

Số: 2719/BHTPTĐT-KH

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Trang thiết bị y tế thuộc công trình Bệnh viện Răng – Hàm – Mặt thành phố Đà Nẵng

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Cung cấp và lắp đặt thiết bị y tế, thiết bị thông thường thuộc công trình Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt thành phố Đà Nẵng với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng.

- Địa chỉ: Tầng 5, Nhà làm việc các Ban Quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, số 48 đường Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0236 3556793.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Tên người tiếp nhận: Ông Nguyễn Hữu Hậu, Trưởng Phòng Kế hoạch, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng.

- Địa chỉ: Tầng 5, Nhà làm việc các Ban Quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, số 48 đường Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0983.240.474.

- Email: haunh@danang.gov.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tầng 5, Nhà làm việc các Ban Quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, số 48 đường Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Nhận qua email: haunh@danang.gov.com.

- Nhận qua zalo: 0983.240.474.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá

Từ 17h ngày 03 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h ngày 13 tháng 11 năm 2023. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá

Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2023.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục thiết bị

- Danh mục, cấu hình trang thiết bị y tế (Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

- Danh mục, cấu hình trang thiết bị thông thường (Phụ lục 3 đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Răng – Hàm – Mặt thành phố Đà Nẵng.

- Các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Báo giá thiết bị bao gồm tất cả các công việc cung cấp, lắp đặt, hướng dẫn vận hành, bảo hành và bảo trì trang thiết bị.

3. Thời gian giao hàng dự kiến

Quý I, II năm 2024.

Rất mong sự quan tâm, phối hợp của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Ban (để b/cáo);
- Báo đầu thầu (để đăng tải);
- Lưu: VT, KH QTH.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Đức Nguyên Hào



Phụ lục 1

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo Công văn số 2719/BHTPTĐT-KH ngày 03 tháng 11 năm 2023)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy gây mê	Máy	3
2	Máy thở đa chức năng (Máy giúp thở)	Máy	2
3	Máy theo dõi bệnh nhân (Máy theo dõi bệnh nhân 10 thông số)	Máy	3
4	Máy theo dõi bệnh nhân (Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có 01 bộ đo IBP))	Máy	5
5	Bàn mổ	Cái	3
6	Giường hồi sức điện (Giường hồi sức cấp cứu tích hợp cân điện tử)	Cái	2
7	Giường hồi sức điện (Giường bệnh nhân 4 mô tơ)	Cái	4
8	Giường vận chuyển bệnh nhân (Cáng cấp cứu)	Cái	2
9	Giường vận chuyển bệnh nhân (Cáng vận chuyển bệnh nhân)	Cái	6
10	Ghế máy nha khoa (Ghế nha khoa điều trị)	Cái	1
11	Ghế máy nha khoa	Cái	8
12	Ghế máy nha khoa (Ghế nha khoa điều trị)	Cái	11
13	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	1
14	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1
15	Máy xét nghiệm sinh hoá các loại	Máy	1
16	Bơm tiêm điện	Cái	3
17	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1



STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
18	Dao mổ điện cao tần	Cái	3
19	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản (Bộ đặt nội khí quản người lớn)	Bộ	2
20	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản (Bộ đặt nội khí quản)	Bộ	1
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu răng hàm mặt (Bộ dụng cụ đại phẫu răng hàm mặt)	Bộ	2
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình răng hàm mặt	Bộ	2
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	Bộ	2
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm ếch	Bộ	1
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật vòm miệng	Bộ	2
26	Giường bệnh nội trú	Cái	8
27	Giường bệnh nội trú (Giường bệnh nhân 2 tay quay)	Cái	14
28	Máy khoan cắt xương hàm đa năng (Máy khoan cưa xương đa năng dùng điện)	Máy	1
29	Máy hút dịch phòng mổ	Máy	4
30	Máy rửa dụng cụ	Máy	1
31	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (Hệ thống X-quang kỹ thuật số một tấm thu nhận ảnh thể hệ mới)	HT	1
32	Máy quay li tâm (Máy ly tâm đa năng 48 ống)	Máy	1
33	Nồi hấp dụng cụ (Nồi hấp tiệt trùng)	Cái	1
34	Nồi hấp dụng cụ (Nồi hấp tiệt trùng nhanh)	Cái	1
35	Nồi hấp dụng cụ (Máy hấp tiệt trùng bằng hơi nước 1 cửa)	Cái	1

TH
BAN
QUẢN
LÍ AN D
LUNG
PHÁT
ĐỘ T
ĐÀ N

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
36	Tay khoan nhanh nha khoa (Tay khoan nhanh có đèn DynaLED)	Cái	20
37	Tay khoan nhanh nha khoa (Tay khoan nha khoa)	Cái	20
38	Tay khoan chậm nha khoa (Tay khoan nha khoa)	Cái	17
39	Máy scan trong miệng (Máy lấy dấu răng nha khoa)	Máy	1
40	Máy sưởi ẩm bệnh nhân (trong phòng mổ)	Máy	1
41	Máy chụp X -Quang quanh chóp (Máy X-quang nha khoa)	Máy	1
42	Máy cắt xương siêu âm	Máy	1
43	Bộ kèm chỉnh nha	Bộ	4
44	Bộ dụng cụ tiểu phẫu răng hàm mặt	Bộ	2
45	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu răng hàm mặt	Bộ	2
46	Bộ dụng cụ phẫu thuật nha chu	Bộ	1
47	Bộ dụng cụ phẫu thuật implant	Bộ	1
48	Máy điện tim (Máy điện tim 6 kênh)	Máy	1
49	Máy phá rung tim	Máy	1
50	Bàn khám bệnh nhân	Cái	5
51	Bộ dụng cụ nhổ răng (Dụng cụ nhổ răng không sang chân)	Bộ	3
52	Máy cạo vôi răng siêu âm	Máy	4
53	Máy cắm ghép implant	Máy	1
54	Máy quét phim Phospho	Máy	1
55	Nồi hấp tay khoan nha khoa	Cái	1

ẢNH
LÝ
LƯU
TÀ TÀI
TRÌNH
NG

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
56	Xe đẩy cấp cứu	Cái	1
57	Đèn quang trùng hợp (Máy trám răng)	Cái	3
58	Bộ kèm nhỏ răng người lớn	Bộ	3
59	Bộ kèm nhỏ răng trẻ em	Bộ	2
60	Bộ nâng xoang kín	Bộ	1
61	Bộ nâng xoang hở	Bộ	1
62	Máy điều trị nội nha	Máy	1
63	Đèn tẩy trắng răng	Cái	1
64	Máy định vị chóp chân răng	Máy	1
65	Xe vận chuyển bệnh nhân ngồi (Xe lăn)	Cái	4
66	Tủ đầu giường	Cái	30
67	Tủ thuốc inox	Cái	10
68	Xe tiêm inox 3 tầng	Cái	5
69	Tủ dụng cụ	Cái	5
70	Bàn thủ thuật	Cái	2
71	Xe đẩy dụng cụ	Cái	3
	Tổng cộng: 71 khoản		



Phụ lục 2

CẤU HÌNH THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
(Kèm theo Công văn số 2719 /BHTPTĐT-KH ngày 03 tháng 11 năm 2023)

1. Máy gây mê

I. Cấu hình thiết bị

Máy gây mê kèm thở tích hợp:

- 01 màn hình cảm ứng điều khiển
- 01 màn hình LCD (hiển thị trạng thái cung cấp nguồn điện, cung cấp nguồn khí và áp lực nguồn khí tương ứng) 01 máy

Cảm biến đo lưu lượng sử dụng nhiều lần 03 cái

Bộ lưu lượng kế Oxy tích hợp 01 bộ

Bình đựng vôi soda 01 bộ

Can vôi soda 5 lít 01 can

Màng chặn bụi vôi soda 01 cái

Bộ hút thải khí mê chủ động 01 bộ

Dây dẫn khí mê thừa, dài 5 mét 01 cái

Dây dẫn khí Oxy, dài 3 mét 01 bộ

Dây dẫn khí nén, dài 3 mét 01 bộ"

Bộ dây gây mê cho người lớn/trẻ em, sử dụng nhiều lần 01 bộ

Mặt nạ gây mê cho người lớn, sử dụng nhiều lần 01 cái

Mặt nạ gây mê cho trẻ em, sử dụng nhiều lần 01 cái

Bình bốc hơi và phễu nạp thuốc Sevoflurane 01 bộ

Khô đo khí đa năng, theo dõi nồng độ các khí mê, khí CO₂, khí Oxy, tích hợp trong máy 01 bộ

Bẫy nước 04 cái

Dây trích khí mẫu 04 cái

Xe đẩy có phanh hãm trung tâm và ngăn kéo để đồ 01 xe

Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh – tiếng Việt 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

1. Tính năng chung

Máy gây mê kèm thở có thể sử dụng cho người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh

Màn hình cảm ứng 15,3 inch (38,9 cm), độ phân giải 1280x768 pixel, có thể cài đặt theo nhu cầu sử dụng và quản lý các báo động

Màn hình LCD tích hợp hiển thị áp lực nguồn khí, trạng thái pin và thời gian thực

Thích hợp gây mê dòng thấp (low flow) và dòng tối thiểu (minimal flow)

Thiết bị sử dụng bộ trộn khí cơ học hiển thị điện tử

Lưu lượng cung cấp khí mới: 0 tới tối thiểu 12 L/phút (Oxy, Không khí và N₂O)

Xả Oxy: 25 đến 75 L/phút với áp suất nguồn cấp 2.7 đến 6.9 kPa x 100 (39 đến 100 psi; 0.27 đến 0.69 Mpa)"

Lưu lượng Oxy phụ trợ: Tắt đến tối đa 20 L/phút

Tích hợp đèn chiếu sáng bàn làm việc với 3 mức sáng

Thiết bị tích hợp pin trong máy với thời gian hoạt động lên đến 120 phút

Có khả năng tự kiểm tra máy

Quá trình kiểm tra máy hiển thị trực quan, nếu có phát hiện bất thường thì quá trình kiểm tra sẽ tự động ngưng lại và báo động bằng âm thanh cũng như nguyên nhân gây lỗi và cách khắc phục

Có chức năng tự động điều chỉnh tất cả các giới hạn báo động

Có chế độ hủy kích hoạt tất cả các báo động khi sử dụng máy tim phổi nhân tạo (CBM mode)"

Việc cài đặt thẻ tích khí lưu thông không bị ảnh hưởng bởi khí sạch cung cấp do hệ thống van cấp khí tách biệt

Trong các trường hợp khẩn cấp, có thể vận hành thông khí thủ công để quá trình gây mê vẫn tiếp tục được thực hiện.

Trường hợp mất hoàn toàn nguồn cấp khí, máy có thể vận hành thông khí bằng khí trời

Thiết bị có tính năng cảnh báo động nước trong máy và dây thở

Có thể tự động khởi động khi phát hiện nhịp thở của bệnh nhân

Có tính năng tạm dừng toàn bộ hoạt động của máy thở

Theo dõi các thông số giãn nở phổi dạng đồ thị, vòng lặp

Có thể hiển thị các thông số đo đặc dưới dạng bảng hoặc đồ thị xu hướng

Phát hiện hở khí hoặc thiếu hụt khí sạch nhờ bóng bóp

Có thể chụp ảnh màn hình và trích xuất qua cổng USB"

2. Khối đo khí

Tự động nhận dạng thuốc mê: Isoflurane, Sevoflurane, Desflurane, Halothane, Enflurane

Khí lấy mẫu được tái thu hồi giúp tiết kiệm khí

Theo dõi nồng độ khí mê tối thiểu trong phế nang (MAC) tự động, MAC được tính toán và hiển thị dựa theo độ tuổi

Có chức năng theo dõi và chỉ thị mức độ tiêu thụ khí tươi của bệnh nhân dưới dạng thanh theo 3 mức: thiếu (deficit), đủ (efficient) và dư thừa (surplus)

Hiển thị đồ thị xu hướng hấp thụ Oxy và CO₂ theo phút

Hiển thị nồng độ thở vào và thở ra của khí Oxy, khí mê

Xác định mức tiêu thụ và hấp thu các khí (chỉ xác định mức hấp thu đối với thuốc gây mê)

Lưu lượng khí mẫu: 200 mL / phút \pm 10%

Tốc độ đo mẫu của cảm biến: < 50 ms

Thời gian sau khi bật cho đến khi đạt được độ chính xác đã chỉ định: < 480 s

3. Bình bốc hơi

Có khoá an toàn đảm bảo chỉ một loại thuốc mê được sử dụng khi lắp đồng thời 02 bình bốc hơi

Dễ nhận diện các loại bình bốc hơi nhờ màu sắc khác nhau

Nồng độ thuốc mê:

- Halothane, Isoflurane: 0,2 tới 6 %

- Enflurane, Sevoflurane: 0,2 tới 8 %

Lưu lượng: 0,15 - 15 l/phút

Thể tích thuốc mê tối đa: 360 ml.

Góc nghiêng cho phép trong quá trình hoạt động: 30 độ"

4. Máy thở

Sử dụng công nghệ vận hành khí bằng Piston, giúp lưu thông khí chính xác và an toàn cho cả trẻ sơ sinh.

Không tiêu thụ khí để vận hành, ngay cả khi nguồn cung cấp khí bị lỗi hoàn toàn, hoạt động thông khí vẫn tiếp tục diễn ra cho bệnh nhân với khí trời

Thiết bị có thể phát hiện đọng nước trong hệ thống máy thở Piston và trong dây thở.

Cảm biến lưu lượng sử dụng công nghệ sợi nhiệt có độ chính xác cao

Khối thở có thể tháo rời và vệ sinh dễ dàng

Khối sưởi đường khí tích hợp trong máy, làm ấm khí thở vào và hạn chế đọng nước đường thở

Thiết bị có van giúp phân luồng giữa lượng dòng khí mới và thể tích thông khí cung cấp cho bệnh nhân.

Trong chế độ thở thủ công/tự thở, có thể xả nhanh áp lực đường thở bằng cách nhấn van APL

Các chế độ thở tiêu chuẩn bao gồm:

- Chế độ thở gây mê hở

- Chế độ thủ công bóp bóng bằng tay / Bệnh nhân tự thở (Man/Spont)

- Thông khí kiểm soát thể tích (VC-CMV)

- Thông khí kiểm soát áp lực (PC-CMV) "

"Thông số cài đặt

Tần số thở (RR): 3 – 100 nhịp/phút

Thời gian thở vào (Ti): 0,2 - 10 giây

Ngưỡng trigger: 0.3 đến 15 L/phút

Thời gian tăng áp lực (Slope): 0 – 2 giây

Tỉ lệ thời gian thở vào : thở ra (I:E): 1:49 – 49:1

Thể tích khí lưu thông (VT): 10 - 1500 mL"

Lưu lượng đỉnh thở vào (Flow): tối đa từ 180 - 200L/phút

Áp lực thở vào (P_{insp}): PEEP + 5 đến 80 cmH₂O

Giới hạn áp lực (P_{max}): PEEP + 5 đến 80 cmH₂O

Áp lực dương cuối kỳ thở ra (PEEP): tắt, 2 - 35 cmH₂O

Áp lực tối thiểu: -3 cm H₂O

Áp lực hỗ trợ trên PEEP (Δ psupp): Tắt, 3 đến (80 - PEEP) hPa (cmH₂O)

Tổng thể tích thở: Xấp xỉ 3,57 ± 0.2 L (bao gồm bình hấp thụ than khí CO₂ khi áp dụng thể tích lưu thông tối đa 1500 mL)

Tỷ lệ thời gian bình nguyên với thời gian thở vào % T_{plat} cho hơi thở bắt buộc trong các chế độ VC - CMV, VC - SIMV và VC - SIMV / PS: 0 đến 60 %

Bình hấp thụ CO₂: khoảng 1,2 đến 1,4L

Tổng rò rỉ: <150 mL / phút ở 30 hPa (cmH₂O)

Van APL: Phạm vi cài đặt: Mở, 5 đến 70 hPa (cmH₂O)"

5. Màn hình hiển thị

Màn hình kích thước 15,3 inch

Độ sáng màn hình có thể điều chỉnh

Chia thành 4 vùng điều khiển và hiển thị các thông tin quan trọng liên quan tới gây mê và thở

Thông tin hiển thị trên thanh tiêu đề: các thông tin bệnh nhân, thông tin về thiết bị, các thông tin về cảnh báo và báo động, tắt báo động tạm thời

Thanh điều khiển chính: gồm các nút bấm để mở ra các hộp thoại (cảnh báo, cách thức hiển thị màn hình và các dạng sóng, dữ liệu) và kích hoạt các chức năng

Vùng điều khiển hiển thị các thông tin về đo lường khí sử dụng, các dạng sóng, dữ liệu, đồ thị vòng lặp cho lưu lượng và áp lực, đồ thị xu hướng nhỏ, thanh lưu lượng ảo)

Vùng điều chỉnh khí tươi cung cấp, chế độ thở và thông số thở

Các dạng sóng và các vùng thông số có thể được tùy chỉnh theo nhu cầu theo dõi

Núm xoay có 03 loại màu sắc khác nhau cho biết tình trạng của các cài đặt "

Áp lực đường thở:

- Áp lực đường thở Paw.
- Áp lực bình nguyên P_{plat}.
- Áp lực dương cuối kỳ thở ra PEEP
- Áp lực thở vào đỉnh PIP

- Áp lực đường thở trung bình Pmean

Khoảng giá trị: - 20 đến 99 cmH₂O

Độ chính xác: $\pm 4\%$ giá trị đo được hoặc ± 2 hPa (cmH₂O) (áp dụng giá trị lớn hơn)

Độ phân giải của giá trị hiển thị: 1 hPa (cmH₂O)

Thể tích khí lưu thông thở ra VT: 0 đến 2500 mL

Chênh lệch thể tích khí thở vào và thở ra (ΔVT): 0 đến 2500 mL

Thể tích thông khí phút:

- Tổng thể tích thông khí phút MV.
- Thể tích thông khí phút bắt buộc MVmand.
- Thể tích thông khí phút tự nhiên MVspon

Khoảng giá trị: 0 đến 40 L/phút

Thể tích thông khí phút rò rỉ MVleak: 0 đến 40 L/phút"

Tần số thở:

- Tần số thở RR
- Tần số thở tự nhiên Rmand
- Tần số thở bắt buộc RRspon

Khoảng giá trị: 0 đến 100 nhịp/phút.

Độ giãn nở phổi:

- Độ giãn nở phổi động Cdyn
- Độ giãn nở phổi động trung bình Cdyn mean

Khoảng giá trị: 0 đến 200 mL/cmH₂O

Sức cản đường thở R: 0 đến 100 cmH₂O/L/s

Hệ số đàn hồi phổi E: 0,005 đến 10 cmH₂O/mL

Tình năng theo dõi cao cấp

- Công cụ Econometer: giúp theo dõi mức tiêu thụ lưu lượng khí sạch, giúp sử dụng khí hiệu quả với mức cần thiết của bệnh nhân. Công cụ biểu diễn về việc sử dụng khí sạch bởi một biểu đồ thanh với ba mức: dư thừa (surplus), hiệu quả (efficient) và thiếu hụt (deficit).
- Công cụ Low-flow wizard: nhằm hiển thị lưu lượng khí sạch cần thiết và tổng lưu lượng hiện tại

Các giá trị tính toán khác được hiển thị

- Lượng khí CO₂ thở ra mỗi phút: 0 đến 9999 mL/phút
- Lượng khí O₂ hấp thụ mỗi phút: 0 đến 9999 mL/ phút
- Lượng khí mê hấp thụ: 0 đến 99,9 mL chất lỏng
- Lượng tiêu thụ khí sạch: 0 đến 99999 L
- Lượng tiêu thụ khí gây mê: 0 đến 999,9 mL chất lỏng "

Đo khí

- Sử dụng công nghệ đo sidetream, trong đó khí mẫu được đưa trở lại hệ thống hô hấp.
- Lưu lượng khí mẫu: 200 mL / phút \pm 20 mL/phút
- Tốc độ lấy mẫu cảm biến: <50 ms
- Thời gian sau khi bật cho đến khi đạt được độ chính xác đã chỉ định: <480 s

- O₂:

- Phạm vi: 0 đến 100 Vol%

- CO₂:

- Phạm vi:

0 đến 13,6 Vol%

0 đến 13,6 kPa

0 đến 102 mmHg

- N₂O:

- Phạm vi: 0 đến 100 Vol%.

- Các khí gây mê:

- Phạm vi

Halothane: 0 đến 8,5 Vol% (kPa)

Isoflurane: 0 đến 8,5 Vol% (kPa)

Enflurane: 0 đến 10 Vol% (kPa)

Sevoflurane: 0 đến 10 Vol% (kPa)

Desflurane: 0 đến 20 Vol% (kPa)

- Nhận dạng tác nhân gây mê: tự động

- xMAC: Dựa vào tuổi của bệnh nhân, thuốc gây mê nồng độ khí và nồng độ N₂O (giá trị xMAC được điều chỉnh theo áp suất xung quanh).

- Phạm vi: 0 đến 9,9.

- Độ phân giải của giá trị hiển thị: 0,1"

6. Báo động

Báo động bằng âm thanh và hình ảnh với 03 mức độ phân cấp khác nhau:

- Cảnh báo nguy hiểm
- Cảnh báo thận trọng
- Cảnh báo chú ý

Điều chỉnh được mức âm thanh của báo động

Có nút tạm tắt mọi báo động âm thanh trong thời gian 2 phút

Thiết bị cho phép cài đặt báo động các thông số: FiO₂, etCO₂, inCO₂, Paw cao, Paw thấp, inAA (AA là loại khí mê đang sử dụng).

2. Máy thở đa chức năng (Máy giúp thở)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính với màn hình hiển thị LCD: 01 Máy

Các phụ kiện kèm theo:

- Bộ nén khí y tế tích hợp trong máy: 01 bộ
- Bộ dây nối khí O2 và đầu nối: 01 bộ
- Bộ dây thở silicon cho người lớn sử dụng nhiều lần: 01 bộ
- Bộ lọc khuẩn kèm làm ẩm, tạo ẩm (HME): 05 cái
- Mặt nạ thở không xâm lấn cho người lớn sử dụng nhiều lần: 01 cái
- Phôi giả để kiểm tra máy: 01 cái
- Tay đỡ ống thở: 01 cái
- Sensor lưu lượng: 03 cái"
- Van thở ra: 01 cái
- Dây nguồn: 01 cái
- Kit PediatricPlus (Vt= 20 ml; sử dụng trẻ nhỏ từ 5 kg trở lên)
- Xe đẩy gắn máy có phanh hãm: 01 bộ
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh & Tiếng Việt: 01 bộ
- Bộ dây thở cho trẻ em: 01 bộ
- Phụ kiện phun khí dung: 01 cái
- HT làm ẩm/ẩm người lớn và trẻ em: 01 bộ
- HT làm ẩm/ẩm người lớn: 01 bộ
- HT làm ẩm/ẩm trẻ em: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

1, Hệ thống máy chính:

- Máy sử dụng turbine trong để tạo khí nén lắp đồng bộ bên trong máy, không cần máy nén khí đi kèm hay hệ thống khí Air trung tâm
- Thiết bị sử dụng cho bệnh nhân từ người lớn, trẻ em và trẻ nhỏ từ 5 kg trở lên
- Máy nén khí trong với thời gian đáp ứng nhanh và dòng cấp cực đại: 250 lít/ phút
- Theo dõi và điều khiển bằng màn hình TFT màu cảm ứng lắp bên trong máy kích thước 12 inch."

"- Có chức năng bù tự động dòng dò trên đường thở, độ nhạy trigger và điều kiện ngắt kỳ thở vào tương ứng với các chế độ:

- Chế độ thở xâm lấn qua ống nội khí quản: lên đến 10 lít/ phút
- Chế độ không xâm lấn NIV với chế độ kiểm soát thể tích: lên đến 25 lít/ phút.
- Chế độ không xâm lấn NIV với chế độ kiểm soát áp lực: không giới hạn.

- Chế độ thở không xâm nhập có thể dùng với tất cả các mode thở.
- Liệu pháp oxy: cung cấp oxy với lưu lượng 2 đến 100 L/phút với nồng độ từ 21% đến 100%
- Có chức năng bù ống nội khí quản dựa trên loại ống nội khí quản và đường kính ống."

2. Các chế độ thở

- Kiểm soát thể tích - Thông khí bắt buộc liên tục (VC-CMV)
- Kiểm soát thể tích - Hỗ trợ/ điều khiển (VC-AC)
- Kiểm soát thể tích - Bắt buộc ngắt quãng đồng thì (VC-SIMV)
- Thở tự nhiên với áp lực đường thở dương liên tục (SPN-CPAP)
- Thông khí điều khiển áp lực, áp lực đường thở dương ở hai mức độ/ thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì (PC-BIPAP/SIMV+)
- Kiểm soát kép: thông khí tự động điều khiển áp lực đảm bảo thể tích (AutoFlow)
- Kiểm soát áp lực - Hỗ trợ/điều khiển (PC-AC)
- Thông khí kiểm soát thể tích, đảm bảo thông khí phút (VC-MMV)"

3. Các thông số cài đặt

- Thể tích khí lưu thông: từ 50 ml đến 2000 mL
- Áp lực thở vào: từ 1 đến 99 cmH₂O
- Giới hạn áp lực thở vào: từ 1 đến 99 cmH₂O
- Nhịp thở: từ 2 đến 80 nhịp/ phút.
- Gia tốc dòng: 5 đến 200 cmH₂O/giây
- Thời gian thở vào: Từ 0,2 đến 10 giây"
- Độ nhạy trigger (trigger dòng): từ 1 đến 15 lít/ phút
- Nồng độ FiO₂: Từ 21% đến 100%
- PEEP: Từ 0 đến 50 cm H₂O
- Áp lực hỗ trợ: từ 0 đến 50 cm H₂O trên mức PEEP
- Điều kiện ngắt kỳ thở vào: từ 5 đến 75% lưu lượng đỉnh thở vào"

4. Các thông số hiển thị

- Các thông số về áp lực hô hấp bao gồm: áp lực đỉnh, áp lực trung bình, áp lực bình nguyên, áp lực cuối kỳ thở ra: từ 0 đến 99 cm H₂O
- Thông khí phút (MV): từ 0 đến 99L/phút
- Thể tích khí lưu thông (VT): từ 0 đến 3999 ml
- Tổng tần số thở: từ 0 đến 150 nhịp/phút
- Thông khí phút rò rỉ (MVleak): từ 0 đến 100%
- Nồng độ oxy thở vào: từ 21 đến 100%
- Chỉ số thở nhanh nông (RSB): từ 0 đến 9999 nhịp/phút/lít

- PEEP nội sinh (PEEPi): từ 0 đến 100 cmH₂O
- Nhiệt độ khí thở: từ 18 đến 48 độ C
- Tỷ lệ I:E: từ 1:150 đến 150:1
- Độ giãn nở phổi: từ 0.5 đến 200 ml/cmH₂O
- Trở kháng đường thở: từ 3 đến 300 cmH₂O/L/s"

5. Các tính năng an toàn

Tính năng an toàn:

- Có van xả an toàn quá áp mở tại áp lực 120 cmH₂O
- Có van khẩn cấp tự động mở cho phép bệnh nhân thở tự nhiên với khí trời đã qua lọc nếu nguồn cấp khí nén và oxy bị lỗi"

6. Báo động

- Người sử dụng có thể cài đặt báo động thông qua giao diện đồ họa cho các thông số sau:

- Áp lực đường thở: Cao/thấp
- Thông khí phút thở ra: Cao/thấp
- Thể tích khí lưu thông: Cao/thấp
- Thời gian báo động ngừng thở: 15 đến 60 giây
- Tần số thở tự nhiên: Cao
- Nồng độ oxy hít vào: Cao/thấp
- Nhiệt độ khí thở vào: Cao"

7. Các thủ thuật đặc biệt

- Đo PEEP nội sinh: từ 0 đến 100 cmH₂O
- Có thể sử dụng thủ thuật giữ kỳ thở ra ở tất cả các mode thở trong tối đa 15 giây để đo các thông số:
 - PEEPi (PEEP nội sinh), incl.PEEP (PEEP từ bên ngoài) với dải từ 0 đến 100 cmH₂O.
 - Thể tích bẫy khí: 0 đến 2000 ml
- Có thể sử dụng thủ thuật ngưng kỳ thở vào tối đa 15 giây."

8. Theo dõi vòng lặp

- Theo dõi được các vòng lặp: áp lực/thể tích, thể tích/lưu lượng, lưu lượng, áp lực, Ptrach-volume, Flow-Ptrach"

9. Nguồn điện

- AC: 100 V đến 240V, 50/60 Hz
- DC: sử dụng ắc quy lắp trong, thời gian hoạt động liên tục 45 phút"

10. Nguồn cấp khí

- Áp lực oxy đầu vào: 3 đến 6 Bar

- Nguồn khí Air: sử dụng công nghệ turbine."

11. Cổng giao tiếp

- Cổng xuất và nhập kỹ thuật số RS 232 C

- Cổng giao tiếp MEDIBUS.X"

3. Máy theo dõi bệnh nhân (Máy theo dõi bệnh nhân 10 thông số)

I. Cấu hình thiết bị

- Máy chính: 01 máy

- Các phụ kiện đi kèm máy bao gồm:

- Dây nguồn: 01 cái
- Cáp điện tim: 01 cái
- Bộ dây ECG 3 chuyển đạo: 01 bộ
- Điện cực tim: 30 cái
- Cáp nối SpO2: 01 cái
- Đầu dò SpO2 người lớn và trẻ em: 01 cái"
- "• Ống đo huyết áp người lớn /trẻ em: 01 cái
- Túi hơi huyết áp người lớn: 01 cái
- Túi hơi huyết áp trẻ em: 01 cái
- Đầu dò nhiệt độ da: 01 cái
- Cáp đo huyết áp xâm lấn IBP: 01 cái
- Kit đo IBP dùng 1 lần + giá đỡ: 01 cái
- Cáp và kit đo EtCO2: 01 bộ
- Airway adapter: 01 cái
- Cáp nối và bộ xử lý đo BIS: 01 bộ"
- Bộ kit đo BIS dùng 1 lần: 01 bộ
- Phần mềm đo cung lượng tim esCCO: 01 bộ
- Cáp nối và bộ xử lý đo độ dẫn cơ TOF : 01 bộ
- Màn hình kết nối phụ 32 inch (Mua tại Việt Nam) : 01 bộ
- Máy in: 01 bộ
- Giấy in : 01 cái
- Pin sạc : 01 cái"
- "• Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt : 01 bộ
- Đĩa kỹ thuật máy : 01 cái
- Xe đẩy đặt máy : 01 cái (Mua tại Việt Nam)"

II. Thông số kỹ thuật

Các thông số đo

ECG (3 đạo trình), nhịp thở (phương pháp trở kháng), SpO₂, NIBP, IBP, nhiệt độ, esCCO, CO₂ (phương pháp dòng chính), BIS, TOF

Hiển thị

- Kích thước màn hình: màn hình tinh thể lỏng TFT màu 15.6 inch
- Độ phân giải: 1366 x 768 điểm
- Loại màn hình: cảm ứng điện dung, liên kết trực tiếp
- Bảng điều khiển cảm ứng: có sẵn
- Chế độ hiển thị dạng sóng: di chuyển hoặc cố định
- Tốc độ quét thông thường: 50, 25 mm/s"
- Tốc độ quét chậm (nhịp thở, CO₂): 25, 12.5, 6.25, 1.56 mm/s
- Màu hiển thị dạng sóng: 32 màu, có thể lựa chọn
- Số lượng vết dạng sóng tối đa: lên đến 15 vết (1 màn hình), 30 vết (2 màn hình), 47 vết (3 màn hình)"
- Thông số dạng sóng: điện tim, đường cong nhịp thở, dạng sóng xung SpO₂, dạng sóng IBP, đường cong CO₂ áp lực từng phần, dạng sóng EEG, đường cong lưu lượng nhịp thở, đường cong áp lực đường thở, đường cong thể tích hô hấp, dạng sóng EEG (BIS), đường cong nồng độ O₂, đường cong nồng độ CO₂, đường cong nồng độ khí mê
- Vị trí dữ liệu số: có thể lựa chọn (trái hoặc phải)
- Hiển thị xem lại: có thể hiển thị lên đến 72 giờ dữ liệu ở mỗi màn hình xem lại."

"Hiển thị cảnh báo

- Loại cảnh báo: cảnh báo giới hạn trên/ dưới, cảnh báo loạn nhịp, cảnh báo kỹ thuật, cảnh báo kết nối đa giường bệnh, cảnh báo kết nối thiết bị ngoài.
- Các mức độ cảnh báo: Nguy cấp, cảnh báo, tham vấn
- Chỉ thị cảnh báo:
 - Nguy cấp: âm thanh “pip” hoặc “ping” liên tục, âm thanh theo chuẩn IEC, chỉ thị cảnh báo sáng lên màu đỏ và nhấp nháy.
 - Cảnh báo: âm thanh “bing bong” hoặc “ding ding” liên tục, âm thanh theo chuẩn IEC, chỉ thị cảnh báo sáng lên màu vàng nhấp nháy hoặc cam.
 - Tham vấn: âm thanh “beep” hoặc âm thanh theo chuẩn IEC mỗi 20 giây, chỉ thị cảnh báo sáng lên màu vàng hoặc xanh lam. "

"Điện tim

- Đạo trình: Cáp 3 đạo trình: I, II, III
- Tỷ lệ loại bỏ ở chế độ thông thường: ≥ 95 dB
- Dòng phân cực đầu vào: ≤ 100 nA
- Tần số đáp ứng:
 - Chế độ Diag: 0.05 - 150 Hz (-3dB)

- Chế độ ST: 0.05 - 18 Hz (-3dB)
- Chế độ Monitor: 0.3 - 40 Hz (-3dB)
- Chế độ Filter Max: 1 - 18 Hz (-3dB)"
- "- Chống khử rung tim: bảo vệ đầu vào ECG chống lại 400Ws/DC 5kV
- Bảo vệ ESU: được cung cấp
- Đếm nhịp tim:
 - Phạm vi đếm: 0; 15 - 300 nhịp/phút
 - Độ chính xác: ± 2 nhịp/phút "
- "- Phân tích loạn nhịp:
 - Phương pháp phân tích: kết hợp đa mẫu
 - Số kênh: 2 kênh
 - Đếm nhịp VPC: 0 – 99 VPC/ phút
 - Cảnh báo loạn nhịp: 25 mục (Asystole, VF, VT, Extreme Tachy, Extreme Brady, V Brady, VPC Run, SV Tachy, Tachycardia, Bradycardia, Pause, V Rhythm, Couplet, Early VPC, Multiform, Bigeminy, Trigeminy, Freq VPC, VPC, Irregular RR, Prolonged RR, No Pacer Pulse, Pacer Non-Capt, A-Fib, End A-Fib)"
- "- Đo mức ST:
 - Số kênh: 3 đạo trình: 1 kênh
 - Phạm vi đo lường: ± 2.5 mV
 - Có thể xem lại ST trên màn hình đồ họa
 - Đo QTc/QRSD:
 - Đạo trình QTc/QRSD: All, Trace 1, I, II, III, aVR, aVL, aVF, V1 đến V6
 - Có thể hiển thị dữ liệu QTc/QRSD trên màn hình chính"
- "Nhịp thở (phương pháp trở kháng)
 - Phương pháp đo: ghi phế động qua trở kháng thành ngực
 - Số kênh: có thể lựa chọn từ R-F hoặc R-L
 - Phạm vi đếm nhịp thở: 0 - 150 nhịp/ phút
 - Độ chính xác: ± 2 nhịp/ phút
 - Thời gian phát hiện ngưng thở: Tắt, 5 đến 40 giây"
- "SpO2
 - Các mục cảnh báo: SpO2, PR, SpO2-2, delta SpO2
 - Cài đặt điều chỉnh độ cao SpO2: 81 – 100, 40 – 100, 0 – 100%
 - Phạm vi hiển thị SpO2: 0 – 100% SpO2
 - Phạm vi khai báo SpO2: 70 – 100% SpO2"
 - "- Độ chính xác:
 - $\pm 2\% \text{SpO}_2$ ($80\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 \leq 100\% \text{SpO}_2$)

- $\pm 3\% \text{SpO}_2$ ($70\% \text{SpO}_2 \leq \% \text{SpO}_2 < 80\% \text{SpO}_2$)
- Đo lường nhịp mạch:
- Phạm vi hiển thị: 30 – 300 nhịp/phút
- Phạm vi khai báo: 30 – 300 nhịp/phút
- Độ chính xác: $\pm 3\% \pm 1$ nhịp/phút
- Chỉ số biên độ xung (PI), đồ thị SQI, SpO2-2, delta SpO2: có sẵn"
- "Huyết áp không xâm lấn (NIBP)
- Phương pháp đo: Đo dao động
- Phạm vi đo:
- Người lớn/ Trẻ em:
- Tâm thu (SYS): 40 – 280mmHg
- Tâm trương (DIA): 10 – 235 mmHg
- Trung bình (MAP): 10 – 280 mmHg"
- "• Trẻ sơ sinh:
- Tâm thu (SYS): 30 – 140mmHg
- Tâm trương (DIA): 10 – 110 mmHg
- Trung bình (MAP): 10 – 140 mmHg"
- "- Độ chính xác đo: ± 3 mmHg
- Thời gian bơm phồng túi hơi:
- Người lớn/ Trẻ em: ≤ 11 giây (tại thể tích 700cc, áp lực 0 - 200mmHg)
- Giá trị áp suất thiết lập:
- Người lớn: 180mmHg
- Trẻ em: 140mmHg"
- "- Giá trị áp suất tối đa:
- Người lớn/ trẻ em: 300mmHg
- Thời gian đo lớn nhất:
- Người lớn/ trẻ em: ≤ 160 giây"
- "- Chế độ hoạt động: Bằng tay, STAT, định kỳ, SIM (phụ thuộc vào cài đặt SITE)
- Khoảng thời gian NIBP: 1 phút, 2 phút, 2.5 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút, 30 phút, 1 giờ, 2 giờ, 4 giờ
- Chế độ đo: người lớn, trẻ em (được phát hiện bằng ống khí)
- Rò rỉ khí: ≤ 3 mmHg/phút
- Mục hiển thị: tâm thu, tâm trương, trung bình, PR, áp suất túi hơi, delta PWTT
- Đo PWTT từng cơn, iNIBP: có sẵn
- Hiển thị dữ liệu cũ: mờ hoặc ẩn"

THA
BAN
JAN L
.N Đ
ING H
PHÁT T
ĐỒ T
ĐÀ N
*

"Huyết áp xâm lấn (IBP)

- Tính toán: CPP, PPV, SPV, CVP-ET

- Số kênh: 8

- Thể tích: 0.04mm³/100mmHg

- Phạm vi đo: -50 đến 300mmHg

- Phạm vi tự động canh về không: ± 200 mmHg

- Độ chính xác tự động canh về không: ± 1 mmHg"

- "- Độ chính xác đo:

- ± 1 mmHg ± 1 digit (-50 mmHg \leq IBP < 100 mmHg)

- $\pm 1\%$ ± 1 digit (100 mmHg \leq IBP ≤ 300 mmHg)

- Tổng sai số khi đo lường: $\pm 4\%$ hoặc ± 4 mmHg

- Nhiễu nội bộ: trong vòng ± 1 mmHg

- Nhiệt độ không bị trôi: ± 0.1 mmHg/ $^{\circ}$ C"

- "- Tần số đáp ứng: DC 12 hoặc 20Hz (có thể lựa chọn)

- Âm thanh đồng bộ BP: giá trị tâm thu 20 - 120mmHg, thay đổi mỗi 5mmHg trong 20 bước

- Chế độ hiệu chỉnh về không: Zero, Zero all"

"Nhiệt độ

- Đầu dò nhiệt điện trở: series 400 (YSI)

- Số kênh: lên đến 4

- Delta TEMP: 2

- Phạm vi đo: 0 – 45 $^{\circ}$ C, 32 – 113 $^{\circ}$ F

- Độ chính xác đo:

- ± 0.2 $^{\circ}$ C (0 $^{\circ}$ C \leq TEMP < 25 $^{\circ}$ C)

- ± 0.1 $^{\circ}$ C (25 $^{\circ}$ C \leq TEMP ≤ 45 $^{\circ}$ C)

- Nhiễu nội bộ: ≤ 0.014 $^{\circ}$ C (tại 37 $^{\circ}$ C)

- Mức trôi nhiệt: trong vòng ± 0.005 $^{\circ}$ C/ $^{\circ}$ C"

"CO₂ (dòng chính)

- Phương pháp tính toán: bán định lượng

- Thông số đo: EtCO₂

- Phạm vi đo: 0 – 100 mmHg

- Thời gian làm ấm: 5 giây"

- "- Thời gian đáp ứng toàn hệ thống: ≤ 1 giây

- Độ chính xác đo: (trong điều kiện áp suất khí quyển, không ngưng tụ)

- ± 0.4 kPa ($0 \leq$ CO₂ ≤ 1.33 kPa) (± 3 mmHg ($0 \leq$ CO₂ ≤ 10 mmHg))

- $\pm 0.53\text{kPa}$ ($1.33 < \text{CO}_2 \leq 5.33 \text{ kPa}$) ($\pm 4\text{mmHg}$ ($10 < \text{CO}_2 \leq 40\text{mmHg}$))
- $\pm 10\%$ đang đọc ($5.33 < \text{CO}_2 \leq 13.3 \text{ kPa}$ ($40 < \text{CO}_2 \leq 100\text{mmHg}$))"

"BIS

- Các kênh đầu vào: 1 hoặc 2 (tùy thuộc loại cảm biến BIS)
- Các thông số đo: BIS, SEF, SR, SQI

TOF

- Chế độ kích thích: kích thích đơn, TOF, DBS, TET, PTC
- Dòng kích thích: $0 - 60 \text{ mA} \pm 30\%$ (tại đỉnh)
- Phạm vi được lựa chọn: bước 1 mA
- Dài xung đầu ra: $200\mu\text{s} \pm 30\%$ / $300\mu\text{s} \pm 30\%$
- Điện áp đầu ra: $0 - 300\text{V}$
- Trở kháng da: $100 - 5000 \Omega$
- Cảm biến nhiệt độ: $20 - 42.5^\circ\text{C} \pm 0.5^\circ\text{C}$ "

"esCCO

- Phương pháp đo: tính toán cung lượng tim liên tục bằng phương pháp không xâm lấn, phương pháp thời gian truyền sóng xung
- Các thông số đo: esCCO, esCCI, esSV, esSVI, esSVR, esSVRI
- Phạm vi đo:
 - esCCO: $0.5 - 20.00 \text{ l/phút}$, bước 0.01 l/phút
 - esCCI: $0.5 - 20.00 \text{ l/phút/m}^2$, bước 0.01 l/phút/m^2
 - esSV: $0 - 300 \text{ ml}$, bước 1 ml
 - esSVI: $0 - 200 \text{ ml/m}^2$, bước 1 ml/m^2 "

"Pin

- Loại pin: Lithium ion
- Ứng dụng: liên tục theo dõi người bệnh khi di chuyển người bệnh đến vị trí khác trong cơ sở y tế hoặc khi mất điện, ngắt điện đột ngột.
- Thời gian hoạt động pin: 2 giờ (với 2 pin)
- Dòng điện sạc:
 - Trong khi hoạt động: $500\text{mA} \pm 50\text{mA}$
 - Thời gian chờ: $2000\text{mA} \pm 750\text{mA}$ "

4. Máy theo dõi bệnh nhân (Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có 01 bộ đo IBP))

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

1. Máy chính: 01 cái

2. Cáp điện tim: 01 cái
3. Bao đo huyết áp: 01 bộ
4. Cảm biến đo SpO2: 01 cái
5. Đầu dò nhiệt độ: 01 cái"
6. Cáp đo IBP và phụ kiện đo: 01 bộ
7. Máy in nhiệt tích hợp: 01 cái
8. Giấy in nhiệt: 01 cuộn
9. Pin sạc: 01 bộ
10. Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

– Máy theo dõi bệnh nhân linh hoạt theo dõi bệnh nhân người lớn, trẻ em, và trẻ sơ sinh.

– Theo dõi các thông số sinh tồn cần thiết: ECG 3/5 đạo trình, SpO2, huyết áp không xâm lấn, nhịp thở, nhiệt độ, huyết áp xâm lấn IBP.

– Màn hình cảm ứng 15 inch hiển thị rõ ràng và dễ dàng vận hành, cho phép quan sát từ xa

– Kết nối mạng: chức năng hoạt động một mình hoặc monitor được kết nối mạng

– Hiển thị lên tới 13 dạng sóng

– Tùy biến bố cục hiển thị: Cho phép thông tin bạn cần theo cách bạn muốn xem"

"– Theo dõi xu hướng tăng cường:

Lưu trữ lên đến 150 giờ dữ liệu xu hướng cho tất cả các thông số dạng bảng và đồ họa

Lưu trữ lên đến 1.200 phép đo NIBP và 200 sự kiện báo động

– Báo động: Bộ chỉ thị báo động và tạm tắt báo động"

"Thông số kỹ thuật:

1. ECG:

– Các đạo trình:

Dây 3 đạo trình: I, II, III

Dây 5 đạo trình: I, II, III, aVR, aVL, aVF, V

– Dạng sóng:

Dây 3 đạo trình: 1-kênh dạng sóng

Dây 5 đạo trình: 2-kênh dạng sóng, tối đa 7 kênh dạng sóng

– Kiểu đặt tên đạo trình: AHA, IEC

– Độ nhạy hiển thị: 1,25 mm/mV ($\times 0,125$); 2,5 mm/mV ($\times 0,25$); 5 mm/mV ($\times 0,5$); 10 mm/mV ($\times 1$); 20 mm/mV ($\times 2$); 40 mm/mV ($\times 4$); AUTO gain

– Tốc độ quét: 6,25; 12,5; 25; 50 mm/s "

"- Băng thông (-3 dB):

- Chẩn đoán: 0,05 đến 150 Hz
- Theo dõi: 0,5 đến 40 Hz
- Phẫu thuật: 1 đến 20 Hz

- CMRR (Common Mode Rejection Ratio):

- Chẩn đoán: >95 dB
- Theo dõi: >105 dB
- Phẫu thuật: >105 dB "

"- Notch: 50 Hz/60 Hz

- Trở kháng đầu vào: >5 MΩ

- Dải tín hiệu đầu vào: ±10 mV PP

- Dung sai thế năng offset: ±800 mV

- Dòng hỗ trợ (Phát hiện mất đạo trình):

- Điện cực dương: <100 nA
- Điện cực tham chiếu: <900 nA "

"- Thời gian hồi phục sau khử rung: < 5 s

- Dòng rò của bệnh nhân: < 10 μA

- Dải đo: 1 mV PP; độ chính xác: ±5

- Nhiễu hệ thống: <30 μV PP "

"Nhịp tim:

- Dải đo:

- Người lớn: 15 đến 300 nhịp/phút
- Trẻ em/sơ sinh: 15 đến 350 nhịp/phút

- Độ chính xác: ±1% hoặc ±1 nhịp/phút, chọn giá trị lớn hơn

- Độ phân giải: 1 nhịp/phút

- Độ nhạy: ≥ 300 μV PP "

"PVC:

- Dải đo:

- Người lớn: 0 đến 300 PVCs/phút
- Trẻ em/sơ sinh: 0 đến 350 PVCs/phút

- Độ phân giải: 1 PVCs/phút"

"Giá trị ST:

- Dải đo: -2,0 đến 2,0 mV

- Độ chính xác: Tối đa ±0,02 mV hoặc 10% (-0,8 đến 0,8 mV)

- Độ phân giải: 0,01 mV "

"Phương pháp lấy trung bình: HR

– Phương pháp 1: Nhịp tim được tính toán bằng cách loại bỏ giá trị lớn nhất và giá trị bé nhất từ 12 khoảng RR gần nhất và lấy trung bình 10 khoảng RR còn lại

– Phương pháp 2: Nếu một trong 3 khoảng RR liên tiếp lớn hơn 1.200 ms, sau đó bốn khoảng RR gần nhất được lấy trung bình để tính HR"

"Dải sinus và nhịp SV:

– Tachycardia (Nhịp tim nhanh):

Người lớn: Khoảng RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp $\leq 0,5$ s.

Trẻ em/ Trẻ sơ sinh: Khoảng RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp $\leq 0,375$ s.

– Bình thường

Người lớn: Khoảng $0,5$ s $<$ RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp $< 1,5$ s.

Trẻ em/ Trẻ sơ sinh: $0,375$ s $<$ Khoảng RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp < 1 s.

– Bradycardia (Nhịp tim chậm):

Người lớn: Khoảng RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp $\geq 1,5$ s.

Trẻ em/ Trẻ sơ sinh: Khoảng RR cho 5 phức bộ QRS liên tiếp ≥ 1 s."

"Dải đo nhịp thất:

– Nhịp nhanh thất: Khoảng thời gian của 5 phức hợp thất liên tiếp nhỏ hơn 600 ms

– Nhịp tâm thất: Khoảng thời gian của 5 phức hợp thất liên tiếp trong dải từ 600 ms đến 1.000 ms

– Nhịp chậm thất: Khoảng thời gian của 5 phức hợp thất liên tiếp lớn hơn 1.000 ms "

"2. Nhịp thở:

– Phương pháp: trở kháng giữa RA-LL, RA-LA

– Dải trở kháng dòng nền: 200 Ω đến 2.500 Ω (với cáp ECG trở kháng 1 K Ω)

– Độ nhạy phép đo: 0,3 Ω

– Băng thông dạng sóng: 0,2 đến 2,5 Hz (-3 dB)

– Dải đo RR :

Người lớn: 0 đến 120 nhịp/phút

Trẻ em/ Trẻ sơ sinh: 0 đến 150 nhịp/phút

– Độ phân giải: 1 nhịp/phút

– Lựa chọn khuếch đại: $\times 0,25$; $\times 0,5$; $\times 1$; $\times 2$; $\times 3$; $\times 4$; $\times 5$ "

"3. Huyết áp không xâm lấn NIBP:

– Phương pháp đo: Dao động

– Chế độ đo: Bằng tay, tự động, liên tục

– Khoảng đo trong chế độ tự động: 1/2/2,5/3/4/5/10/15/30/60/90/120/180/240/360/480

– Liên tục: 5 phút, khoảng thời gian 5 s

– Kiểu đo: Huyết áp tâm thu, Huyết áp tâm trương, Huyết áp trung bình

– Kiểu báo động: Tâm thu, Tâm trương, Trung bình "

"Dải đo và báo động:

– Chế độ người lớn:

- Tâm thu: 40 đến 270 mmHg
- Tâm trương: 10 đến 215 mmHg
- Trung bình: 20 đến 235 mmHg

– Chế độ trẻ em

- Tâm thu: 40 đến 230 mmHg
- Tâm trương: 10 đến 180 mmHg
- Trung bình: 20 đến 195 mmHg "

"– Chế độ sơ sinh

- Tâm thu: 40 đến 135 mmHg
- Tâm trương: 10 đến 100 mmHg
- Trung bình: 20 đến 110 mmHg

– Dải đo áp lực Cuff: 0 đến 300 mmHg

– Độ phân giải áp lực: 1 mmHg

– Độ lệch tối đa: 8 mmHg "

"Chu kỳ đo tối đa:

– Người lớn/ trẻ em: 120 s

– Trẻ sơ sinh: 90 s

– Chu kỳ đo thông thường: 20 đến 35s (Phụ thuộc vào HR/chuyển động xác trộn) "

"Bảo vệ quá áp:

– Người lớn: 297 ± 3 mmHg

– Trẻ em: 245 ± 3 mmHg

– Trẻ sơ sinh: 147 ± 3 mmHg

PR:

– Dải đo: 40 đến 240 nhịp/phút

– Độ chính xác: ± 3 nhịp/phút hoặc 3,5%, chọn giá trị lớn hơn"

"4. SpO₂:

– Dải đo: 0 đến 100%

– Độ phân giải: 1%

Chỉ số tưới máu:

– Phạm vi đo: 0 đến 10

– Độ phân giải: 1

Nhịp mạch:

- Dải đo nhịp mạch: 25 đến 300 nhịp/phút
- Độ phân giải: 1 nhịp/phút
- Độ chính xác: 2 nhịp/phút
- Khoảng báo động: 30 đến 300 nhịp/phút"

"5. Nhiệt độ:

- Số kênh: 2
- Dải đo và báo động: 0 đến 50°C (32 đến 122°F)
- Dải báo động: 0 đến 50°C (32 đến 122°F)
- Kiểu cảm biến: YSI 10 kΩ
- Độ phân giải: ±0,1°C (0,2°F)
- Độ chính xác (không có cảm biến: ±0,1°C (0,2°F)
- Thời gian làm mới: Mỗi 1 đến 2 giây"

"6. Huyết áp xâm lấn IBP

- Dải đo: ≤ -50 đến ≥ 300 mmHg
- Độ chính xác: ± 1 mmHg hoặc ± 2%
- Các thông số có thể theo dõi: ART, PA, CVP, ICP, LAP, RAP, P1, P2
- Độ phân giải: ≤1 mmHg"

"7. Máy in

- Độ rộng bản in: 48 mm (1,9 inch)
- Tốc độ giấy: 12.5; 25; 50 mm/s
- Khả năng in: lên đến 3 dạng sóng
- Các kiểu bản ghi:
 - Ghi liên tục theo thời gian thực
 - Ghi mỗi 8/20 giây theo thời gian thực
 - Ghi kết quả tính toán oxy hóa
 - Ghi kết quả tính toán thông khí
 - Ghi kết quả tính toán chức năng thận"
- "- Ghi biểu đồ xu hướng
- Ghi bảng xu hướng
- Ghi xem lại NIBP
- Ghi xem lại chứng loạn nhịp tim"
- "- Ghi xem lại báo động
- Ghi số đo C.O.
- Ghi dạng sóng dừng hình
- Ghi chuẩn độ tính toán thuốc



– Ghi kết quả tính toán huyết động"

"8. Màn hình

Màn hình hiển thị: 15 inch TFT màu cảm ứng

Độ phân giải: 1024 × 768

Số dạng sóng tối đa: 13

Các bộ LEDs chỉ thị: 1 nguồn điện, 2 báo động, 1 mức độ sạc"

"9. Nguồn điện

Nguồn điện: 100 V – 240 V~, 50 Hz/60 Hz

Dòng 1.4 A- 0.7 A

FUSE (cầu chì): T 3,15 AH, 250 V "

"Ắc quy trong:

- Số lượng: 1

- Dung tích: 5000 mAh

- Tuổi thọ pin: ≥ 300 phút (tại 25OC, cấu hình tiêu chuẩn, chế độ bản ghi tắt, cài đặt độ sáng là 1)

- Thời gian sạc pin: ≤ 351 phút, sạc 90% (Máy theo dõi bật hoặc ở chế độ standby)"

5. Bàn mổ

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- 01 Bàn mổ chính

- 01 Bộ pin và sạc

- 01 Bảng điều khiển điện tích hợp

- 01 Đỡ đầu tiêu chuẩn

- 01 Bộ đỡ chân tiêu chuẩn

- 01 Bộ đỡ tay tiêu chuẩn"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Chiều dài đế cơ sở gắn bánh xe: 760 mm

- Chiều rộng đế cơ sở gắn bánh xe: 580 mm

- Chiều rộng bàn: 700 mm

- Chiều rộng đệm phần đỡ mông: 590 mm"

"- Chiều cao khi phần đỡ lưng vuông góc: 1440 mm

- Chiều dài tối đa của bàn (nằm ngang): 1960 mm

- Tải trọng hỗ trợ bệnh nhân tối đa: 135/250 kg

- Trọng lượng ghế (cơ bản): 95 kg

- Điều chỉnh độ cao của bàn: Chiều cao thấp nhất 680 mm và có thể nâng thêm 300mm

- Tựa lưng: Gập dọc 90 độ và góc gập cho vị trí shock -15 °
- Đệm ghế: Gập dọc tối đa góc 20 °"
- "- Bánh xe: Hệ thống bánh xe kép với hệ thống phanh 3 vị trí: Tất cả các bánh xe không khoá, khóa 1 bánh xe lại để lái và tất cả các bánh xe bị khóa
- Đường kính bánh xe: 125 mm
- Có sử dụng pin 24 (2,9) Volt (Ah)
- Dòng điện sạc 100 - 240 Volt
- Thời gian sạc yêu cầu 4 h
- Tần số 50 - 60 Hz
- Nguồn điện 400 mA
- Cầu chì T 1,25 // 250 A / H // V
- Tiêu chuẩn an toàn IP 65
- Hoạt động liên tục của động cơ điện 6 phút
- Các thông số khác
- + Đệm tựa vai có thể tháo rời
- + Hỗ trợ tư thế nằm trendelenburg"

6. Giường hồi sức điện (Giường hồi sức cấp cứu tích hợp cân điện tử)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Giường bệnh nhân cấu hình tiêu chuẩn: 01 bộ
- Đệm đàn hồi 2 lớp: 01 bộ
- Cọc truyền dịch: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thanh chắn bên an toàn

- Khoảng cách giữa đầu giường và thanh chắn bên, và giữa các thanh chắn bên, được thu hẹp để tăng cường sự an toàn cho bệnh nhân. Ngoài ra, giường được thiết kế không có khoảng cách chyun giữa các thanh chắn bên và nệm.

- Các thanh chắn bên chỉ có thể được hạ xuống từ bên ngoài giường, do đó ngăn ngừa bệnh nhân tự hạ thấp thanh chắn bên.

Hệ thống mở rộng lưng

- Phần sau của khung được mở rộng để phù hợp với độ dài tự nhiên của cơ thể khi lưng của bệnh nhân được nâng lên. Điều này ngăn cản bệnh nhân trượt xuống nệm về phía chân giường."

"Điều chỉnh mức CPR bằng tay

- Bộ điều chỉnh CPR bằng tay được đặt ở đầu giường để truy cập nhanh trong trường hợp khẩn cấp.

Bảng điều khiển cho y tá được tích hợp ở cả hai bên thanh chắn

- Bảng điều khiển dành cho y tá được đặt ở cả hai thanh chắn bên trái và phải, giảm khoảng cách giữa người chăm sóc và bệnh nhân, giúp tăng hiệu quả chăm sóc bệnh nhân

Chỉ thị góc nghiêng đầu giường 30 độ"

"- Nguyên tắc góc đầu giường 'lớn hơn 30 độ' giúp ngăn ngừa bệnh nhân mắc viêm phổi do máy thở (VAP). Chỉ thị góc nghiêng đầu giường 30 độ là một công cụ tốt cho người chăm sóc có thể kiểm tra góc nghiêng của vị trí đầu bệnh nhân một cách nhanh nhất.

Hệ thống khóa toàn bộ với bàn đạp trung tâm

- Hệ thống bánh xe đơn 150mm có thể được khóa hoàn toàn bằng cách bước trên bàn đạp trung tâm nằm ở chân giường. Hệ thống bánh xe được chống tĩnh điện."

"Cân điện tử

<Chế độ theo dõi>

- Trọng lượng bệnh nhân có thể được đo ở chế độ này
- Có báo động khi trọng lượng bệnh nhân vượt quá mức lập trình sẵn

<Chức năng Pause>

- Chức năng đo trọng lượng sẽ dừng lại khi khởi động chức năng này

<Chức năng ghi lại trọng lượng>

- 11 bộ dữ liệu có thể được ghi lại cho mỗi phần của chế độ theo dõi

- Nâng lưng: Khoảng 0 - 70 độ

- Nâng gối: Khoảng 0 - 25 độ"

"- Chiều cao từ bề mặt nệm: Khoảng 395 - 725mm

- Điều chỉnh cao thấp: Khoảng 330mm

- Kích thước nệm: 1910mm hoặc 2000mm

- Chiều rộng tổng thể: 1060mm

- Chiều dài tổng thể (không có phần mở rộng): 2190mm

- Tải trọng an toàn: 240kg

- Kích thước bánh xe: 150mm"

7. Giường hồi sức điện (Giường bệnh nhân 4 mô tơ)

I. Cấu hình thiết bị

- Giường: 01 cái
- Ấc quy lưu điện: 01 cái
- Nệm: 01 tấm
- Cây treo bình dịch: 01 cái"

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước giường: 2120 x 960 x 275 - 675mm ($\pm 5\%$).
- Tải trọng tối đa cho phép: 250kg.
- Phần thân giường làm bằng thép sơn tĩnh điện
- 05 chức năng được điều khiển bằng bộ điều khiển cầm tay
- Nâng, hạ riêng phần đầu $0^\circ - 20^\circ \pm 5\%$
- Nâng, hạ phần lưng $0^\circ - 60^\circ \pm 5\%$
- Nâng, hạ phần chân $0^\circ - 30^\circ \pm 5\%$
- Nâng, hạ chiều cao giường từ 275mm đến 675mm $\pm 5\%$
- Nâng, hạ phần lưng kết hợp phần gối chân.
- Mặt giường được thiết kế 5 khung lưới chắc chắn, thoáng khí, 4 phần hoạt động linh hoạt
- Điều chỉnh khớp nối mặt lưới phù hợp với chiều cao người dùng"
- "- Tầm đầu và đuôi giường được thiết kế dạng tấm gỗ chắc chắn, tháo ráp dễ dàng
- 4 vị trí cắm cây truyền dịch
- 2 móc treo túi nước thải
- 4 bánh xe, có khoá trung tâm
- Có CPR hạ khẩn cấp"

8. Giường vận chuyển bệnh nhân (Cáng cấp cứu)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Giường vận chuyển bệnh nhân cấu hình tiêu chuẩn : 01 bộ
- Đệm : 01 bộ
- Cọc truyền dịch: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

An toàn

- Thanh chắn hạn chế được nguy cơ bệnh nhân bị té ngã qua khỏi thanh chắn bên.
- Đai cố định nệm không chỉ đảm bảo ngăn không cho nệm trượt ra khỏi vị trí mà còn giữ an toàn cho bệnh nhân khi nằm lên trên nệm. Điều này là rất quan trọng để đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trong suốt quá trình di chuyển. Trong các trường hợp cần làm vệ sinh, đai cố định có thể được gỡ ra để tiện việc lau chùi."

"Hiệu quả trong công việc

- Hệ thống bánh xe đơn 150mm với khóa toàn bộ giúp phòng ngừa các tình huống ngoài ý muốn khi nhân viên y tế quên khóa hệ thống bánh. Có thể khóa cồng bằng cách dùng pê đan điều khiển hoạt động tại bất kỳ bánh xe nào.

- Với tay cầm vận chuyển có chiều dài bằng chiều rộng cáng, nhân viên y tế có thể điều chỉnh vị trí cánh tay của họ sao cho phù hợp nhất với chiều rộng vai khi đẩy cáng. Điều này giúp cho việc di chuyển cáng dễ dàng hơn.

- Móc phụ kiện cho phép móc các vật dụng như túi nước tiểu vào cáng (1 cái/ 1 thanh đỡ bên). Vị trí của móc treo có thể được điều chỉnh để phù hợp các tình huống sử dụng khác nhau."

"- Chiều Dài x Rộng: 2175 x 900 mm

- Chiều Dài x Rộng nệm: 1985 x 750 mm

- Chiều cao nệm: 580 - 900 mm

- Hệ thống bánh xe: Hệ thống bánh đơn đường kính 150 mm (hệ thống khóa toàn bộ)

- Trọng tải an toàn: 204 kgf (2000N)

- Góc nâng lưng: 0 đến 90 độ

- Điều khiển dốc đầu: TR:12°/RTR: -6°

9. Giường vận chuyển bệnh nhân (Cáng vận chuyển bệnh nhân)

I. Cấu hình thiết bị

- Cây treo bình dịch: 01 cái

- Giá đỡ bình oxy: 01 cái"

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước (DxR): 1970 x 640 mm ($\pm 5\%$)

- Tay quay inox điều chỉnh chiều cao từ 560 - 860 mm ($\pm 5\%$)

- Phần lưng điều chỉnh bằng pitton từ 0 - 60° ($\pm 5\%$)

- Tải trọng: $\geq 180\text{kg}$

- Bánh xe khóa trung tâm, đường kính $\geq 150\text{mm}$

- Kết hợp với bánh xe điều hướng dưới khung, giúp người sử dụng dễ dàng kiểm soát hướng cáng

- Thành chắn bằng nhựa ABS, có thể tháo rời

- Mặt cáng bằng nhựa ABS

- Khung cáng bằng thép sơn tĩnh điện"

10. Ghế máy nha khoa (Ghế nha khoa điều trị)

I. Cấu hình:

Ghế bệnh nhân: 01 bộ

Dây tay khoan turbine: 02 bộ

Tay xịt đa chức năng Spravit M (có đèn) : 02 bộ

Dây tay khoan BL ISO E (Có đèn LED): 01 bộ

Ống hút phẫu thuật: 01 bộ

Ống hút nước bọt: 01 bộ

Bộ điều khiển bằng chân cho các chức năng của ghế và các tay khoan (Pedal): 01 bộ

Vị trí bàn phím điều khiển các chức năng của ghế, nước bồn nhỏ, nước cho bệnh nhân và một số chức năng khác: 02 bộ

Ống nhỏ xả: 01 bộ"

Ống cấp nước xúc miệng: 01 bộ

Mâm để dụng cụ: 01 bộ

Ghế nha sĩ: 01 bộ

Tay vịn bên trái và tay vịn bên phải: 01 bộ

Tay khoan nhanh: 02 cái

Bộ tay khoan chậm: 01 bộ

II. Thông số kỹ thuật:

Tựa đầu: 2 khớp nối, được trang bị khớp quay.

Cho phép điều chỉnh độ nghiêng của đầu, và điều chỉnh theo chiều cao của bệnh nhân.

Chiều cao:

+ Tối thiểu 360mm

+ Tối đa 800mm

+ Chiều dài ghế: 1.930mm - 2.180mm

+ Chiều cao từ chân ghế đến đèn nha khoa: $\leq 2.000\text{mm}$

- Tải trọng: Tối đa 165kg (363.8 lbs)"

"Giao diện kết nối: cổng RJ45, USB với DUMC-PC để tìm cơ sở dữ liệu lỗi tương ứng trên ghế

Cảm biến dừng an toàn

Ghế điều trị được trang bị nhiều cảm biến điểm dừng an toàn khác nhau 7 vị trí

Bồn nhỏ

Khung nâng

Mâm trợ thủ

Mặt sau trái/ phải

Vị trí để chân, duỗi chân

Vị trí tựa lưng

Motor điều chỉnh chiều cao và tựa lưng khi quá nhiệt"

- Bộ trộn không khí/nước (điều tiết dòng nước/không khí) Weiber Beustein hoàn hảo. Được làm bằng vật liệu chắc khỏe, hiệu suất cao

"Hệ thống điều trị

- Số vị trí gác dụng cụ: 5 vị trí

Tải trọng tối đa trên mâm nha sĩ TS có giá đỡ khay là 2 kg (4,4 lb).

Bồn nhỏ xoay, bồn nhỏ trên bộ phận cấp nước có thể xoay thủ công 110mm về phía bệnh nhân.

Có chức năng rót nước vào ly theo cảm biến tự động điều khiển

- Nệm ghế gác chân Vario có thể gập về phía trước 10 cm để điều chỉnh theo chiều cao của bệnh nhân

Tay nắm/vịn bên phải trên ghế có thể xoay về phía trước giúp bệnh nhân dễ dàng ra vào ghế

- 4 chương trình trên ghế được cài đặt sẵn trong nhà máy với các vị trí

- Vị trí súc miệng S

- Vị trí vào/ra 0

- 1 và 2"

"- Tay xịt đa chức năng Sprayvit M dùng trong điều trị với xịt hơi, nước có nhiệt độ hoặc không khô. Ngoài ra còn có thể chiếu sáng trong phẫu thuật chuẩn bị

- Tay xịt đa chức năng Sprayvit M: Có thể tháo rời từng bộ phận.

- Tiệt trùng ở 135 độ C

- Áp suất nước sử dụng 2 ± 0.1 Bar

- Tốc độ dòng chảy nước ≥ 130 ml/phút

- Áp suất không khí 3.2 ± 0.1 Bar

- Tốc độ dòng chảy không khí ≥ 13 NI/Phút"

"Hệ thống trợ thủ

Số vị trí gác dụng cụ tối đa: 4 vị trí

Tải trọng tối đa trên mâm hệ thống trợ thủ: 1.5 kg (3.3 lbs).

Bồn nhỏ có thể tháo rời vệ sinh và sát khuẩn"

"- Có 3 hệ thống phím cố định mỗi bên trái và phải của hệ thống trợ thủ.

Chức năng:

- Phím chức năng Tắt/mở xả nước vào ly

- Phím chức năng Tắt/mở dội nước vào bồn nhỏ

- Phím chức năng Tắt mở hoặc đổi chế độ đèn sang chức năng composite (quang trùng hợp) để làm chậm quá trình đông của vật liệu

- Phím Chức năng S: Vị trí súc miệng với chức năng ghi nhớ vị trí cuối cùng (có thể lập trình)

- Phím Chức năng 0: Về vị trí vào ra (có thể lập trình)

- Phím Chức năng #: tự do lựa chọn chức năng"

"Pedal (Điều khiển chân)

- Được lập trình các chức năng khác nhau tùy thuộc dụng cụ đang đặt trên giá đỡ hay được lấy khỏi giá đỡ.
- Tất cả các chức năng đều được điều khiển trên một bàn đạp duy nhất (vị trí ghế máy,...).
- Các chức năng chính của Pedal điều khiển chân:
 - + Kiểm soát tốc độ tay khoan hoặc cường độ tay cạo vôi
 - + Tắt/ mở nước tay khoan
 - + Thổi hơi khi tay khoan lấy ra khỏi vị trí gác"

"Đèn điều trị

Đèn điều trị LEDview Plus

- Bóng đèn LED nhiều màu 04 bóng - Với 7 mức độ điều chỉnh sáng.
- Độ sáng và nhiệt độ màu có thể điều chỉnh độc lập với nhau. Có chức năng composite (quang trùng hợp)
- Nhiệt độ màu 3 mức độ

Mức 1: 4600 K

Mức 2: 5400 K

Mức 3: 6200 K

Nhiệt độ màu ở chế độ composite (quang trùng hợp) 3250 K"

"- Cường độ ánh sáng: $\leq 5.000 - \geq 40000$ Lux

Vùng sáng: xấp xỉ 200 mm x 100 mm ở khoảng cách 700 mm

- Điều khiển tắt mở bằng bàn phím trên mâm nha sĩ và trợ thủ hoặc sensor cảm biến

Chỉ số tạo màu (CRI) >90

- Tay cầm: Có thể tháo rời
- Có thể chỉnh nhiều cường độ sáng của đèn"

"Ghế nha sĩ

- Có thể điều chỉnh chiều cao của ghế trong khoảng 420 - 545mm
 - Ghế có thể xoay 360 độ
 - Chân ghế nha sĩ chỉ di chuyển khi có trọng lượng
- Trọng lượng tối đa ≥ 135 Kg

11. Ghế máy nha khoa

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

Máy chính:

- Ghế máy: 01 bộ
- Hệ thống mâm tay khoan: 01 bộ
- Hệ thống bồn nhỏ và cung cấp nước sạch: 01 bộ

- Hệ thống đèn nha khoa led: 01 bộ
- Hệ thống trợ thủ: 01 bộ
- Bộ điều khiển bằng chân cho các chức năng của ghế và các tay khoan (pedal) : 01 bộ
- Tựa đầu hai khớp: 01 bộ
- Tựa tay bên trái và tựa tay bên phải: 01 bộ
- Ghế bác sỹ: 01 bộ
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

1. Ghế máy bệnh nhân:

- Tựa đầu: 2 khớp nổi.
 - Chiều cao:
 - + Tối thiểu 390 mm.
 - + Tối đa 785 mm.
 - + Chiều dài ghế: 1850 mm
 - + Chiều cao từ chân ghế đến đèn nha khoa: 1976 mm
 - Tải trọng: tối đa 140 kg.
 - Giao diện kết nối: cổng RJ45, USB với DUMC-PC để tìm cơ sở dữ liệu lỗi tương ứng trên ghế"
 - "- Cảm biến dừng an toàn
 - Ghế điều trị được trang bị nhiều cảm biến điểm dừng an toàn khác nhau 6 vị trí
 - Khung nâng
 - Mâm trợ thủ
 - Mặt sau trái/ phải
 - Vị trí để chân, duỗi chân
 - Vị trí tựa lưng
 - Bộ trộn không khí/nước (điều tiết dòng nước/không khí) Weiber Beustein hoàn hảo. Được làm bằng vật liệu chắc khỏe, hiệu suất cao
 - Nệm ghế gác chân có thể điều chỉnh khi cần thiết"
- ### "2. Hệ thống mâm tay khoan
- Số vị trí gác dụng cụ: 5 vị trí.
 - + 1 vị trí tay xịt ba chức năng
 - + 2 vị trí dây tay khoan nhanh 6 lỗ.
 - + 1 vị trí dây tay khoan chậm 6 lỗ
 - + 1 vị trí tay cạo vôi gắn liền vào ghế "
 - "- Hệ thống chứa dầu thải của tay khoan gắn trên dây tay khoan

- Tải trọng tối đa trên mâm nha sĩ TS mà không có giá đỡ khay là 1 kg (2,2 lbs).
- Bàn phím có chức năng khóa hệ thống để làm sạch thiết bị.
- 4 chương trình trên ghế được cài đặt sẵn trong nhà máy với các vị trí

- Vị trí súc miệng S
- Vị trí vào/ra 0
- 1 và 2

Có thể được lập trình chương trình riêng cho cả hồ sơ người dùng (A và B) trên

- Đầu xịt ba chức năng: có thể tháo rời từng bộ phận
- Mâm điều trị được khóa bằng nút bấm"

"3. Hệ thống bồn nhỏ và cung cấp nước sạch:

- Bồn nhỏ, vòi cấp nước ra ly súc miệng, có thể tháo rời vệ sinh và sát khuẩn. Ly nước súc miệng của bệnh nhân được điều khiển bằng Sensor cảm ứng
- Bồn nhỏ xoay, bồn nhỏ trên bộ phận cấp nước có thể xoay thủ công 110mm về phía bệnh nhân.
- Có chức năng rót nước vào ly theo thời gian cài đặt trước
- Hệ thống nước bồn nhỏ và cung cấp nước vào ly cho bệnh nhân được trang bị thông qua công tắc bên mâm điều trị và mâm phụ tá."

"4. Hệ thống đèn nha khoa

- Đèn cung cấp ánh sáng trắng chất lượng cao (5000 Kelvin).
- Cường độ ánh sáng: 5000 - 30000 Lux
- Điều khiển tắt/mở bằng bàn phím hoặc sensor cảm biến.
- Tay cầm: Có thể tháo rời.
- Bóng đèn LED 06 bóng (4 chế độ thường, 2 chế độ không quang trùng hợp – composite mode)
- Với 5 mức độ điều chỉnh sáng"

"5. Hệ thống trợ thủ

- Bàn phím điều khiển dễ dàng thao tác và hiển thị, có các chức năng sau:

Có 6 phím chức năng trên hệ thống:

- + Chức năng vị trí Zero về vị trí ban đầu cho bệnh nhân lên ghế hoặc xuống ghế
- + Chức năng vị trí súc miệng (S) xả nước vệ sinh bồn nhỏ, nước ra ly cho bệnh nhân
- + Chức năng tắt/mở nước súc miệng.
- + Chức năng mở/tắt đèn điều trị.
- + Chức năng tắt/mở nước bồn nhỏ
- + Chức năng FN cài đặt thời gian."

"6. Ghế bác sỹ

- Có thể điều chỉnh chiều cao của ghế trong khoảng 420 – 545 mm

- Ghế có thể xoay 360 độ.
- Chân ghế nha sỹ chỉ di chuyển khi có trọng lượng
- Trọng lượng chịu tải tối đa: 135kg"

12. Ghế máy nha khoa (Ghế nha khoa điều trị)

I. Cấu hình:

1. Ghế máy bệnh nhân : 01 chiếc

- Hệ thống ghế lên xuống bằng bơm điện thuỷ lực : 01 bộ
- Bàn đạp điều khiển tay khoan, vị trí ghế, độ sáng đèn bệnh nhân và tắt mở nước cho tay khoan : 01 chiếc.
- Tựa đầu hai khớp : 01 chiếc
- Tựa tay bên trái : 01 chiếc"

"2. Hệ thống phân phối hơi nước trên tay mâm dụng cụ

- Bàn phím điều khiển cho toàn bộ hệ thống : 01
- Đồng hồ kiểm soát tốc độ và điều chỉnh áp lực nước cho mỗi tay khoan riêng : 01 bộ
- Tay xịt hơi nước đa tác dụng : 01 cái
- Dây và chuỗi tay khoan 04 lỗ : 01 bộ
- Dây và chuỗi tay khoan 06 lỗ : 02 bộ "

"3. Hệ thống bồn nhỏ và cung cấp nước sạch

- Bàn phím điều khiển cho trợ thủ : 01
- Hệ thống hút nước bọt và hút phẫu thuật : 01 bộ
- Tay xịt hơi nước đa tác dụng : 01 chiếc
- Hệ thống cung cấp nước ống nhỏ : 01 bộ
- Hệ thống cung cấp nước súc miệng bằng sensor: 01 bộ
- Hệ thống cung cấp nước sạch cho tay khoan: 01 bộ"

"4. Hệ thống đèn soi miệng bệnh nhân

- Hệ thống đèn Led soi miệng điều khiển bằng sensor : 01 bộ

5. Hệ thống tay khoan (đồng bộ với chuỗi tay khoan)

- 02 vị trí cho Tay khoan tốc độ nhanh : (Dây dẫn có 6 lỗ ,có 2 lỗ cấp điện cho tay khoan đèn)
- 01 vị trí cho Tay khoan tốc độ chậm :

6. Ghế bác sỹ: 01 chiếc

- 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt) Tài liệu sửa chữa bảo trì (Anh)"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống ghế máy bệnh nhân

- kích thước ghế: chiều dài 180 cm. Chiều cao 204 cm. Chiều ngang nệm ghế 60 cm.
- Hệ thống ghế máy bằng điện thủy lực, điều khiển bằng pedal hoặc phím điều khiển trên mâm dụng cụ qua bộ vi xử lý.
- Có 02 chương trình định vị tùy theo tư thế ngồi làm việc của Bác sỹ: có thể lập trình 02 chương trình vị trí theo yêu cầu Bác sỹ.
- lưng ghế có thể ngả từ 0 đến 730.
- Hộp kết nối (Floor box hay Utilities box hay Junction box) nằm tách rời.
- Pedal điều khiển tất cả các chức năng của ghế.
- Điều khiển mọi tư thế của ghế: Lên xuống ghế và ngả tựa lưng.
- Điều khiển tắt mở và tốc độ của toàn bộ thiết bị trên tay.
- Công tắc tắt mở đèn.
- Tắt mở nước cho tay khoan."

"2. Hệ thống mâm tay khoan

- 02 vị trí Tay khoan tốc độ nhanh.
- 01 vị trí Tay khoan tốc độ chậm.
- 01 vị trí tay cạo vôi
- Hệ thống đồng hồ kiểm soát tốc độ và điều chỉnh áp lực hơi nước cho mỗi tay khoan riêng rẽ.
- Hệ thống van 1 chiều đảm bảo nước không bị hút ngược.
- Đèn đọc phim X- quang.
- Kích thước mâm tay khoan 54,5 cm."

"3. Hệ thống bồn nhỏ và cung cấp nước sạch:

- Hệ thống bồn nhỏ đúc liền khối và làm bằng vật liệu sứ.
- Ly nước súc miệng của bệnh nhân được điều khiển cảm ứng
- Có công tắc riêng để đóng mở nước ống nhỏ cũng như nước súc miệng cho bệnh nhân.
- Có van đóng mở nước ống nhỏ cũng như nước súc miệng cho bệnh nhân.
- Có van âm dương cung cấp nước cho thiết bị gắn ngoài.
- Bộ lọc cho hệ thống hút (Drain Cut-Filter) tháo lắp được"

"4. Hệ thống đèn nha khoa Led

- Hệ thống đèn ánh sáng lạnh không sinh nhiệt, không hắt bóng.
- Hệ thống đèn có khớp quay 2 chiều phù hợp với nhiều tư thế.
- Ánh sáng đèn 26,000 lux.
- Công tắc điều khiển tắt mở bằng bàn đạp (Pedal) và cảm ứng.

- Có 4 chế độ sáng để chọn lựa điều khiển trên phím bấm."

"5. Hệ thống trợ thủ

- Dụng cụ cho trợ thủ bao gồm: hút nước bọt, hút phễu thuật, tay xịt hơi nước ba chức năng và một bàn phím điều khiển chức năng ghế.

- Hệ thống hút chân không (Air vacuum system) cho hút nước bọt và hút phễu thuật.

- Hệ thống hút nước bọt và phễu thuật có gắn công tắc tự động đóng ngắt khi làm việc.

- Thanh gác dụng cụ trợ thủ phải có công tắc an toàn.

- Bảng điều khiển dành cho trợ thủ điều khiển chuyển động ghế, nước rửa ống nhỏ và nước súc miệng cho bệnh nhân. "

"6. Ghế bác sỹ

- Ghế bác sỹ có thể điều chỉnh lên xuống.

- Bánh xe .

- Có tựa lưng.

- Điều chỉnh lên xuống và xoay 360°."

13. Máy xét nghiệm huyết học

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- 01 Máy phân tích huyết học tự động kèm dây nguồn

- 01 bộ phụ tùng bảo trì

- 01 bộ tài liệu và CD hướng dẫn sử dụng

- 01 Máy in (Mua tại Việt Nam)

- 01 Đầu đọc barcode (Mua tại Việt Nam)

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Công suất: 60 mẫu/giờ

- Độ ồn: 53 dBA

- Thể tích lấy mẫu:

- Chế độ CBC: 20 μ L

- Chế độ DIFF: 20 μ L

- Yêu cầu về nguồn điện:

- Nguồn cấp: 100 V đến 240 V (+ /- 10%), 50 Hz đến 60 Hz

- Điện năng tiêu thụ: 165 VA

- Nhiệt tỏa ra: 348 kJ/h (330 BTU/h)

- Thuốc thử: 2 loại nằm trên khoang máy & 1 loại nằm bên ngoài Diluent dùng cho phân tích thường quy

- ABX Diluent (10L hoặc 20L)

- ABX Cleaner 1L

- Whitediff 1L

- 1 loại dùng cho bảo trì rửa máy: ABX Min^oClair 1L"

"PHƯƠNG PHÁP ĐO

- WBC & Phân biệt bạch cầu

- Pha loãng lần 1: 1/51 với ABX Diluent

- Pha loãng lần 2: 1/121 với Whitediff

- Ủ trong vòng: 22 giây ở 37°C

- Phương pháp đo:

• Đếm dòng tế bào : Double Hydrodynamic Sequential System 'DHSS'

• Đo quang : Hấp thụ ánh sáng

• Biến thiên trở kháng "

"- Đường kính đo: 60µm

- Thời gian đo: 11 x 1 giây

- Đo HGB

- Pha loãng lần 1: 1/51 với ABX Diluent

- Pha loãng lần 2: 1/121 với Whitediff 1L

- Ủ trong vòng: 12,5 giây ở 37°C

- Phương pháp:

• Quang phổ : ở bước sóng 555 nm

- Thời gian đo: 10 x 0,3 giây

- Đo RBC & PLT

- Pha loãng lần 1: 1/51 với ABX Diluent

- Pha loãng lần 2: 1/121 với Whitediff 1L

- Ủ trong vòng: 22 giây ở 37°C"

"- Phương pháp:

• Đếm dòng tế bào: Double Hydrodynamic Sequential System 'DHSS'

• Đo quang : Hấp thụ ánh sáng

• Biến thiên trở kháng Đường kính đo: 60µm

- Thời gian đo: 11 x 1 giây

- Đo HCT

- Phương pháp: Tích phân số học"

"TÍNH NĂNG PHẦN MỀM

• Xử lý dữ liệu

- Màn hình cảm ứng màu: 12,1 in

- Hệ điều hành: Linux™

- Kết nối: RS232, Ethernet, USB
- Giao tiếp: phương thức ASTM
- Khả năng lưu trữ: 10 000 kết quả + biểu đồ"
- "• Quản lý chất lượng
- 3 mức (thấp, trung bình, cao)
- Biểu đồ Levey-Jennings
- Biểu đồ Radar
- XB trên 3 hoặc 9 thông số, giá trị trung bình cho 20 lần chạy"

"THÔNG SỐ & ĐẶC TÍNH DỮ LIỆU

>=37 Thông số:

- WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, MIC, MAC, PLT, MPV, PCT, PDW, P-LCC, P-LCR.
- #NEU, %NEU, #LYM, %LYM, #MON, %MON, #EOS, %EOS, #BAS, %BAS, #LIC, %LIC, #IMG, %IMG, #IML, %IML, #IMM, %IMM, %ALY, #ALY
- NRL (tỷ lệ Neutrophil-Lymphocyte)"

"Tuyến tính: Giới hạn Dải thấy được Đơn vị:

WBC	0,5 - 300	300 - 600	$10^9/L$
RBC	0,5 - 8	8 - 18	$10^{12}/L$
HGB	0,1 - 2,4	2,4 - 3	g/L
HCT	2 - 67	67 - 80	L/L
PLT	20-3000	3000 - 5000	$10^9/L$
PLT (đậm đặc)	20-5000	5000 - 6000	$10^9/L$ "

"Độ chính xác (Độ lặp lại):

Thông số	CV (%)	Khoảng	Đơn vị
WBC	<3	4 - 100	$10^9/L$
RBC	<2	3,6 - 6,2	$10^{12}/L$
PLT	<5	150 - 500	$10^9/L$ "

14. Máy xét nghiệm đông máu

I. Cấu hình thiết bị

- Máy phân tích đông máu: 01 máy
- Phụ kiện chính hãng đi kèm:
- Bộ nguồn: 01 cái
- Dây điện: 01 cái
- Khuấy từ: 01 bộ (gồm 02 cái)

Cuvette: 01 bộ (gồm 500 cái)

Giấy in nhiệt: 01 cuộn

Bộ chuyển đổi cho bình thuốc thử 4 ml: 02 cái

Tài liệu hướng dẫn sử dụng Anh, Việt: 01 bộ

Nắp bảo vệ: 01 cái

- Hóa chất cài đặt và hướng dẫn kèm theo: 01 bộ"

II. Thông số kỹ thuật

- Có tối thiểu 3 phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm cục máu đông, so màu

- Các xét nghiệm tối thiểu: PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin Time, các yếu tố II, V, VII, X, VIII, IX, XI, XII, D-Dimer, AT III

- Số kênh đo: 4 kênh

- Số vị trí đo: 20 vị trí

- Thời gian đo tối đa: 120 giây

- Chế độ đo:

+ Đo quang ở bước sóng 405 nm

+ Đo độ đục ở bước sóng 570 nm

+ Đo đông máu ở bước sóng 640 nm"

"Đường cong hiệu chuẩn không cần thực hiện Calib

- Tích hợp máy in

- Có khả năng kết nối mạng LIS

- Màn hình cảm ứng màu 115 x 86 mm

- Khả năng lưu trữ: 1.000 kết quả

- Trọng lượng: 2,55 kg

- Kích thước: Dài 200 mm x Cao 80 mm x Sâu 320 mm"

15. Máy xét nghiệm sinh hoá các loại

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính: 01 máy

Bộ làm mát: 01 bộ

Ethylene glycol 2 x 1 L: 01 bộ

Bàn phím (để kết nối với máy tính): 01 cái

Cáp cấp điện: 01 cái

Dài nguồn: 01 bộ

Phiên bản phần mềm Ổ flash USB: 01 bộ

Ứng dụng thuốc thử Ổ đĩa flash USB: 01 bộ"

- " Tài liệu Ô flash USB: 01 bộ
- Tập thông tin an toàn: 01 bộ
- Bộ cài đặt: 01 bộ
- Bộ phụ kiện: 01 bộ
- Máy in (Mua tại Việt Nam): 01 cái
- Máy lọc nước RO (Mua tại Việt Nam): 01 cái
- Tay cầm nâng: 01 cái
- Bể chứa chất thải: 01 cái
- Bể chứa nước: 01 cái
- Bìa mẫu bên ngoài: 01 bộ
- UPS 1kVA: 01 cái (Mua tại Việt Nam)"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Có thể thực hiện được 55 xét nghiệm trên máy
- Định dạng cassette linh hoạt
- Trạm cập nhật và trạm làm việc tích hợp
- Màn hình giao diện trực quan
- Theo dõi công việc của bạn theo thời gian thực
- Hệ thống quản lý mẫu
- + Có khả năng nhận diện mẫu
- + Nạp mẫu liên tục
- + Có khả năng chạy mẫu cấp cứu
- + Tự động pha loãng trước và sau phản ứng
- + Tự động chạy lại"
- "- Hệ thống quản lý thuốc thử:
 - + Có khả năng đọc mã vạch cassette
 - + Đóng gói thuốc thử tối ưu
 - + Lưu trữ lạnh lên đến 44 vị trí
 - + Kênh đo do người dùng xác định
- Hệ thống quản lý bệnh nhân:
 - + Danh sách làm việc tạo ra bởi nhập bằng tay hoặc thông qua kết nối mạng
 - + Tự động cập nhật dựa trên nguyên tắc người dùng xác định
 - + Giám sát giá trị vượt ngưỡng"

16. Bơm tiêm điện

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính: 01 cái
- Phụ tùng:
- Dây nguồn: 01 cái
- Kẹp cọc truyền: 01 cái
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Sử dụng được các loại bơm tiêm: 5 ml, 10 ml, 20 ml, 30 ml, 50/60 ml

- Bước đặt :

+ 0,01 ml/h (tốc độ từ 0,01 đến 10 ml/h)

+ 0,1 ml/h (tốc độ từ 10 đến 100 ml/h)

+ 1 ml/h (tốc độ từ 100 đến 1200 ml/h)

- Thể tích dịch đặt trước:

+ 0,1 đến 100 mL (bước đặt 0,1 mL)

+ 100 đến 9999 mL (bước đặt 1 mL)

+ Có chế độ không đặt giới hạn dịch tiêm"

"- Cài đặt thời gian tiêm:

+ 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút)

+ Có chế độ không đặt giới hạn thời gian

- Tốc độ tiêm nhanh (bolus) khi ấn và giữ phím:

+ 100 ml/h (sử dụng bơm tiêm 5 ml)

+ 100 đến 300 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10,20,30 mL)

+ 100 đến 1200 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL) (bước đặt 100 ml/h)

- Thời gian tiêm nhanh: từ 1 giây đến 60 phút

- Độ chính xác: $\pm 1\%$ "

"- Ngưỡng áp lực báo tắc: 10 - 120 kPa (có 10 mức để chọn)

- Tốc độ tiêm nhanh: Có 5 dải tốc độ trong khoảng 150 - 1200 ml/ giờ tùy theo cỡ bơm (khoảng 150 mL/giờ khi sử dụng bơm 5 mL; khoảng 300 ml/giờ khi sử dụng bơm 10 mL; khoảng 400 mL/giờ khi sử dụng bơm 20 mL; khoảng 500 mL/giờ khi sử dụng bơm 30 mL; khoảng 1200 mL/giờ khi sử dụng bơm 50/60 mL)

- Báo động:

+ Tắc đường tiêm truyền

+ Gần hết dịch

+ Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng"

"+ Thân của bơm tiêm lắp không đúng

+ Ấc quy yếu

- + Báo động lại
- + Nhắc ấn phím START.
- + Chưa cài đặt tốc độ tiêm
- + Chưa cài đặt thể tích dịch định tiêm
- + Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền
- + Hoàn thành thể dịch đặt trước."
- "- Các chức năng an toàn:
- + Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian
- + Chọn áp lực báo tắc đường tiêm ở 10 mức
- + Giảm tốc bolus
- + Cài đặt giới hạn dải tốc độ A (Soft limits)
- + Cài đặt giới hạn dải tốc độ B (Hard limits)
- + Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động"
- "- Các chức năng khác:
- + Hiện thị hướng dẫn lắp bơm tiêm trên màn hình LCD
- + Hiện thị nhãn bơm tiêm trên màn hình LCD
- + Chuyển đổi kiểu bơm tiêm
- + Cài đặt thể tích dịch định tiêm
- + Cài đặt thời gian định tiêm
- + Có âm báo ở chế độ Purge/Bolus
- + Xóa thể tích dịch đã tiêm
- + Điều chỉnh âm lượng chuông báo động"
- "+ Có âm báo khi ấn phím STOP
- + Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD
- + Cài đặt ngày, giờ
- + Phát hiện có nguồn điện lưới AC
- + Có âm báo khi phát hiện có nguồn điện lưới AC
- + Duy trì đường ven mở
- + Xóa thể tích dịch đã tiêm khi máy đang hoạt động
- + Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động
- + Chọn giai điệu âm thanh báo động.
- + Tiêm nhanh (Bolus) bằng cách ấn và giữ phím
- + Tiêm nhanh (Bolus) không cần ấn và giữ phím
- + Có âm báo khi tắt nguồn

17. Máy xét nghiệm nước tiểu

I. Cấu hình thiết bị

- Máy chính: 01 máy
- Khay đặt que thử: 01 chiếc
- Khay thải: 01 chiếc
- Giấy in nhiệt: 01 cuộn
- Máy đọc barcode cầm tay (mua trong nước): 01 chiếc
- Que thử 11 thông số (xuất xứ Đức): 01 lọ (150 que)
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, tiếng Việt): 01 bộ"

II. Thông số kỹ thuật

- Kỹ thuật đo: Quang kế phản xạ với 4 bước sóng: 505, 530, 620, 660nm
- Có màn hình màu cảm ứng LCD 5,7" VGA
- Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.
- Công suất đo: Lên đến 500 xét nghiệm/giờ
- Máy in: Có máy in nhiệt tích hợp sẵn để in kết quả đo, tự động in kết quả sau khi đo xong
- Lưu trữ dữ liệu: Cơ sở dữ liệu bệnh nhân: 5000 xét nghiệm/cơ sở dữ liệu QC: 5.000 xét nghiệm"
- "- Khả năng quản lý QC: Cho phép các chức năng nhắc nhở QC có thể tùy chỉnh bao gồm chức năng khóa, Dải QC có thể nhập bằng mã QR.
- Có khả năng kết nối với đầu đọc mã vạch.
- Nhập thông tin nâng cao linh hoạt (ví dụ: màu của mẫu bệnh phẩm và độ đục)
- Các cổng kết nối: Serial RS232, USB, PS2, Ethernet
- Giao thức: LIS2 (ASTM+), HL7
- Các kết quả dương tính, các lời nhắc và cảnh báo được hiển thị bằng màu (đỏ hoặc vàng) giúp cho người sử dụng dễ dàng nhận biết.

18. Dao mổ điện cao tần

I. Cấu hình thiết bị:

- Máy chính: 01 cái
- Dây nối dụng cụ lưỡng cực : 01 cái
- Dây nối dụng cụ đơn cực : 01 cái
- Dây nối điện cực trung tính : 01 cái
- Điện cực dán trung tính Nessy : 50 cái
- Bàn đạp điều khiển 2 nút bấm : 01 cái "

II. Thông số kỹ thuật:

1. Các chế độ phẫu thuật trên máy

- AUTO CUT

Tự động điều chỉnh chất lượng vết cắt bằng cách cân chỉnh hiệu điện thế.

Giảm khả năng hoại tử vết cắt.

- HIGH CUT

Dùng để cắt trong các vùng đặc biệt như mô mỡ hay cắt trong nước, chuyên dùng cho ứng dụng TUR-P: cắt đốt tuyến tiền liệt qua niệu đạo

Hệ thống điều chỉnh kiểm soát mức phóng hồ quang để vết cắt được thực hiện mảnh nhất với công suất nhỏ nhất.

- DRY CUT

Là mode cắt kết hợp giữa điều chỉnh hiệu điện thế và điều biến dạng sóng

Mode cắt này thích hợp cho các cuộc phẫu thuật yêu cầu cầm máu tốt

- DRY CUT +

Là mode cắt kết hợp giữa điều chỉnh hiệu điện thế và điều biến dạng sóng, tăng khả năng cầm máu so với mode DRY CUT

Mode cắt này thích hợp cho các cuộc phẫu thuật yêu cầu cầm máu tốt

- BIPOLAR CUT

Dòng điện cắt xuất hiện tại điểm đầu điện cực.

Bảo đảm an toàn hơn và vết cắt chính xác hơn. "

"2, Các chế độ đốt trên máy

- SOFT COAG

Cầm máu nhanh, ít xảy ra hiện tượng than hóa mô,

Sử dụng tốt khi cầm máu những mô sâu, ít gây tổn hại cho mô.

- SWIFT COAG

Vừa cầm máu, vừa có thể cắt

Chế độ này cho phép cắt hoặc cầm máu nhanh nhưng vẫn hiệu quả.

- FORCED COAG

Cầm máu nhanh và hiệu quả.

Đáp ứng được tất cả các tiêu chuẩn về cầm máu.

Có thể cầm máu trực tiếp hoặc gián tiếp.

- SPRAY COAG

Đây là chế độ cầm máu hiệu quả.

Đặc biệt thích hợp khi điều trị chứng tán huyết hoặc cầm máu bề mặt các mô bị cắt.

- CLASSIC COAG

Đây là chế độ vừa cầm máu vừa có thể dùng để rạch và bóc tách



Đặc biệt thích hợp khi phẫu thuật nội tạng và cầm máu bề mặt các mô bị cắt.

- BIOPOLAR SOFT COAG

Là chế độ cầm máu lưỡng cực với chức năng AUTO STOP

AUTO START: tự động đốt khi điện cực chạm vào mô."

"3. Thông số kỹ thuật máy

Công suất cắt cực đại 300W ở 500 Ω

Công suất cầm máu cực đại 200W

Điện cực âm NESSY

Dòng chính tối đa 8A/4A

Công suất ngõ ra ở chế độ chờ 40W

Công suất ngõ ra khi cắt cực đại 500W/920VA"

19. Bộ dụng cụ đặt nội khí quản (Bộ đặt nội khí quản người lớn)

I. Cấu hình:

Bộ đèn NKQ người lớn: 02 bộ

Cán tay cầm EasyClean, đèn LED, pin thường 2.5 V: 01 cái

Lưỡi cong Mac 3: 01 cái

Lưỡi cong Mac 4: 01 cái

Hộp đựng (tặng kèm): 01 hộp"

II. Tính năng kỹ thuật:

1. Tay cầm LED

- Tay cầm chống nước 100%.

- Bóng đèn LED gắn ngay trên tay cầm với cường độ sáng gấp 3 lần so với đèn Halogen. Cường độ sáng: 4000 lux (20lm) ở khoảng cách 20 mm từ đầu lưỡi.

- Tuổi thọ làm việc 50000 giờ

- Không cần tháo rời các phụ kiện trong quá trình sử dụng, vệ sinh, khử trùng

- Không cần tháo pin hoặc đèn LED trong các quy trình khử trùng ở nhiệt độ thấp và trong trường hợp ngâm khử trùng trong dung dịch (khử trùng cấp độ cao)

- Thiết kế dạng sóng chống trượt, vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng.

- Nhiệt độ màu 5.000 Kelvin +/- 500 K. Chỉ số hoàn màu CRI \geq 80.

- Thời gian làm việc lên đến 13 giờ"

"2. Lưỡi đèn đặt nội khí quản

- Mac 3: Chiều dài tổng thể 135mm; độ rộng đầu lưỡi 15mm

- Mac 4: Chiều dài tổng thể 155mm; độ rộng đầu lưỡi 15mm

- Bó sợi dẫn quang HiLite với 6500 sợi dẫn quang riêng biệt tăng khả năng truyền ánh sáng và tuổi thọ cao. Đường kính bó sợi dẫn quang 4,3mm
- Lưới Classic + không sử dụng ốc vít, không có công ánh sáng bên ngoài. Thiết kế kệ không tạo gờ, khe và lỗ, dễ dàng làm sạch và tiệt trùng, giảm thiểu tối đa khả năng lây nhiễm.
- Đảm bảo được 4000 lần hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 134°C/ trong 4 phút.
- Lưới được làm bằng thép không gỉ, mạ crôm. "

20. Bộ dụng cụ đặt nội khí quản (Bộ đặt nội khí quản)

I. Cấu hình:

Bộ đèn NKQ trẻ em: 01 bộ

01 Cán tay cầm EasyClean, SLIM, đèn led, pin thường 2.5 V

01 Lưới cong Mac 0

01 Lưới cong Mac 1

01 Lưới cong Mac 2

01 Hộp đựng (tặng kèm)"

II. Tính năng kỹ thuật:

1. Tay cầm LED

- Tay cầm chống nước 100%.
- Bóng đèn LED gắn ngay trên tay cầm với cường độ sáng gấp 3 lần so với đèn Halogen. Cường độ sáng: 4000 lux (20lm) ở khoảng cách 20 mm từ đầu lưới.
- Tuổi thọ làm việc 50000 giờ
- Không cần tháo rời các phụ kiện trong quá trình sử dụng, vệ sinh, khử trùng
- Không cần tháo pin hoặc đèn LED trong các quy trình khử trùng ở nhiệt độ thấp và trong trường hợp ngâm khử trùng trong dung dịch (khử trùng cấp độ cao)
- Thiết kế dạng sóng chống trượt, vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng.
- Nhiệt độ màu 5.000 Kelvin +/- 500 K. Chỉ số hoàn màu CRI \geq 80.
- Thời gian làm việc lên đến 13 giờ"

"2. Lưới đèn đặt nội khí quản

- Mac 0: Chiều dài tổng thể \leq 82mm; độ rộng đầu lưới \geq 9mm
- Mac 1: Chiều dài tổng thể \leq 93mm; độ rộng đầu lưới \geq 11mm
- Mac 2: Chiều dài tổng thể \leq 115mm; độ rộng đầu lưới \geq 13mm
- Bó sợi dẫn quang HiLite với 6500 sợi dẫn quang riêng biệt tăng khả năng truyền ánh sáng và tuổi thọ cao. Đường kính bó sợi dẫn quang 4,3mm

- Lưỡi Classic + không sử dụng ốc vít, không có cổng ánh sáng bên ngoài. Thiết kế kế không tạo gờ, khe và lỗ, dễ dàng làm sạch và tiệt trùng, giảm thiểu tối đa khả năng lây nhiễm.

- Đảm bảo được 4000 lần hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 134°C/ trong 4 phút.

- Lưỡi được làm bằng thép không gỉ, mạ crôm. "

21. Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu răng hàm mặt (Bộ dụng cụ đại phẫu răng hàm mặt)

Bao gồm

- Kẹp bông băng, cong, ngàm có khóa, khớp vít, có khóa cài, dài 175mm: 01 cái

- Kẹp răng Backhaus, dài 110mm: 04 cái

- Bát đựng bệnh phẩm, dài 83mm, cao 41mm, rộng 54mm, dung tích 160ml: 01 cái

- Bát đựng bệnh phẩm, dài 111mm, cao 72mm, rộng 56mm, dung tích 400ml: 01 cái

- Khay đựng hình quả thận, dài 250mm: 01 cái

- Cán dao mổ, số 3, dài 125mm: 02 cái"

"- Cán dao mổ, số 7, dài 160mm: 01 cái

- Banh vách ngăn mũi Killian, kích thước 56 x 7 mm: 01 cái

- Kéo phẫu tích Metzenbaum Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm: 01 cái

- Kéo phẫu tích Kilner, mảnh, cong, đầu mảnh, mũi tù/tù, dài 150mm: 01 cái

- Kéo phẫu tích Lexer Durotip TC, bản hẹp, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 165mm: 01 cái

- Kéo cắt chỉ Durotip TC, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm: 01 cái"

"- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 01 cái

- Nhíp mô, cỡ trung bình, ngàm có răng 1x2, dài 145mm: 01 cái

- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, ngàm có răng (1x2), dài 180mm: 01 cái

- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 150mm, ngàm rộng 2mm: 01 cái

- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm, ngàm rộng 2mm: 01 cái

- Nhíp mô Adson (Micro), mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 150mm: 01 cái"

"- Nhíp mô Gerald, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 175mm: 01 cái

- Kẹp phẫu tích mô Jansen, hình lưỡi lê, dài 160mm: 01 cái

- Kẹp mạch máu Halsted (Mosquito), mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 125mm: 04 cái

- Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm: 06 cái

- Kẹp động mạch Crile, mảnh, cong, dài 160mm: 06 cái

- Kẹp mạch máu Crile, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 160mm: 04 cái"
- "- Kẹp giữ Amidan Museux, thẳng, ngàm có 2x2 răng, dài 200mm, ngàm rộng 9mm: 01 cái
- Đè bụng/ruột Tuffier, thon, dễ uốn, dài 200mm, 2 lưỡi rộng 17mm và 25mm: 01 cái
- Đè bụng/ruột, dễ uốn, dài 200mm, lưỡi rộng 12mm: 01 cái
- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm: 01 cái
- Thìa nạo xương Hemingway, số 2, gập góc, hai đầu, nhọn/nhọn, dài 170mm: 01 cái
- Thìa nạo xương Hemingway, số 3, gập góc, hai đầu, nhọn/nhọn, dài 170mm: 01 cái"
- "- Que thăm Bowman, số 00 và số 0, thẳng, chất liệu bạc Đức, đường kính hai đầu 0.7mm, 0.8mm, dài 130 mm: 01 cái
- Que thăm Bowman, số 1 và số 2, thẳng, chất liệu bạc Đức, đường kính hai đầu 0.9mm, 1.1mm, dài 130 mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Williger, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 160mm, đầu rộng 6mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Muehling, gập góc, đầu nhọn, dài 170mm, đầu rộng 4mm: 01 cái
- Kim găm xương Luer, cong, dài 155mm: 01 cái
- Kim găm xương dạng mảnh, ngàm cong, dài 180 mm: 01 cái"
- "- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 90mm: 01 cái
- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 110mm: 01 cái
- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 130mm: 01 cái
- Khung bánh miệng Whitehead-Jennings: 01 cái
- Khung bánh miệng Dingmann: cái
- Khung treo dụng cụ đè lưỡi Davis-Boyle, cho người lớn: 01 cái"
- "- Khung treo dụng cụ đè lưỡi Davis-Boyle, cho trẻ em: 01 cái
- Khung treo dụng cụ đè lưỡi Davis-Boyle, cho thanh thiếu niên: 01 cái
- Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 29 x 67 mm: 01 cái
- Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 33 x 75 mm: 01 cái
- Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 38 x 85 mm: 01 cái
- Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 40 x 92 mm: 01 cái"
- "- Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 46 x 100 mm: 01 cái
- Kim cắt chỉ thép Durotip TC, gập góc bên, một lưỡi có khía, cán vàng, dài 120mm, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.2mm (chỉ cứng), 0.8mm (chỉ mềm): 01 cái
- Kim cắt chỉ thép TC, gập góc phẳng, cán vàng, dài 140mm, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.0mm (chỉ cứng), 1.5mm (chỉ mềm): 01 cái

- Bánh vết thương Langenbeck-Green, dài 160mm, kích thước lưới 16 x 6mm: 01 cái
- Bánh vết thương và khí quản, loại nhỏ, cong, 4 răng, nhọn, dài 165mm, kích thước ngàm 5 x 9.50mm: 01 cái
- Bánh tổ chức Volkmann, 3 răng hơi nhọn, dài 220mm, kích thước ngàm 8.5 x 13mm: 01 cái"
- "- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưới cong lên, dài 215mm, kích thước 25 x 7 mm: 01 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưới cong xuống, dài 215mm, kích thước 31 x 10 mm: 01 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưới cong xuống, dài 215mm, kích thước 42 x 11 mm: 01 cái
- Bánh mạch máu vết thương Cushing, dài 205mm, kích thước lưới 10 x 13mm: 01 cái
- Vén mạch máu và rễ dây thần kinh Cushing, gấp góc 90°, mũi tù, dài 190mm, sâu 6mm: 01 cái
- Móc da Freer, 2 răng nhọn, dài 150mm, kích thước đầu 2.0 x 3.2 mm: 01 cái"
- "- Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm: 01 cái
- Bánh má Sternberg, hình chữ S, dài 135mm: 01 cái
- Cây đèn lưới Tobold, cán rỗng, dài 160mm: 01 cái
- Cây đèn lưới Bruenings, cong, đầu khuyết, dài 190mm: 01 cái
- Bánh miệng, dài 125mm: 01 cái
- Kẹp mang kim Crile-Wood (Baby) Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 150mm: 01 cái"
- "- Kẹp mang kim Hegar-Mayo Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm: 01 cái
- Kẹp mang kim vi phẫu Castroviejo Durogrip TC, thẳng, cán dẹt kiểu nhíp, có khóa cài, bước răng 0.20mm, dùng cho chỉ 6/0-10/0, dài 180mm: 01 cái
- Dụng cụ dẫn chỉ, số 8, cong nhẹ, mũi nhọn, có ren, dài 190mm: 01 cái
- Dụng cụ dẫn chỉ, số 10, cong nhẹ, mũi nhọn, có ren, dài 190mm: 01 cái
- Thước đo, thép không gỉ, dài 150mm, chia độ đến mm và inches: 01 cái
- Que thăm, mảnh, một đầu, dài 160 mm: 01 cái"
- "- Dụng cụ bẫy Obwegeser-Freer, 6mm, dài 210 mm: 01 cái
- Kim uốn chỉ thép mũi bẹt, ngàm có khóa, dài 140mm: 01 cái
- Kẹp chỉ thép Korkhaus, ngàm có khóa, cán tròn, dài 165mm: 02 cái
- Dùi Obwegeser, cong nhẹ, dài 230mm: 01 cái
- khay đựng dụng cụ phẫu thuật nha khoa, kích thước 188 x 125 x 30mm: 01 cái"
- "- Ống hút dịch vùng họng Yankauer, dài 285mm, đường kính 10mm, dùng cho ống hút có đường kính 7-9mm: 01 cái

- Ống hút Fergusson, trục Luer, dài 195mm, 6FR, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trục Luer, dài 195mm, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2.50mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trục Luer, dài 195mm, 12FR, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 4mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 1/1, có chân, kích thước 540 x 253 x 56 mm: 02 cái
- Tấm lót silicone chống trượt, bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chuẩn DIN, 480 x 250 mm: 01 cái"
- "- Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài 592 x 274 x 135mm, chất liệu hợp kim nhôm: 01 cái
- Nắp trong hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/1, màu đỏ, kích thước 582 x 291 x 36mm: 01 cái
- Nhãn nhận biết, có ghi tên, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái
- Giấy lọc, hộp 10 chiếc, đường kính 190mm: 01 hộp
- Niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 01 gói
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml: 01 chai"

22. Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình răng hàm mặt

Bao gồm:

- Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài 245mm: 01 cái
- Kẹp mạch máu Pean, loại mảnh, mũi mảnh, thẳng, đầu tù, dài 140mm: 06 cái
- Cán dao mổ, số 3, dài 125mm: 02 cái
- Kéo cắt chỉ Spencer, thẳng, đầu có khóa, dài 90mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 170mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 01 cái"
- "- Kẹp phẫu tích MC Indoe, dài 150mm: 01 cái
- Nhíp mô Gillies, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 155mm: 01 cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, ngàm có răng (1x2), dài 160mm: 01 cái
- Kẹp động mạch Kocher, cong, ngàm có răng 1x2, dài 140mm: 02 cái
- Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm: 04 cái
- Kẹp mạch máu Halsted (Mosquito), mảnh, cong, ngàm có răng (1x2), dài 125mm: 02 cái"
- "- Thìa nạo xương Williger, số 00, dài 170mm, đầu rộng 3.40mm: 01 cái
- Thìa nạo xương Williger, số 1, dài 170mm, đầu rộng 5.20mm: 01 cái

- Cây đèn lưỡi, cong, hai đầu, dài 145mm, đầu rộng 16mm: 01 cái
- Dụng cụ nạo róc Trelat, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 150mm, đầu rộng 8mm: 01 cái
- Kim găm xương Mead, cong, dài 165mm: 01 cái
- Búa Cottle, dài 185mm, đường kính 30mm, nặng 235g: 01 cái"
- "- Đục xương Partsch, lưỡi vát 1 bên, dài 140mm, lưỡi rộng 3mm: 01 cái
- Đục xương Partsch, lưỡi vát 1 bên, dài 140mm, lưỡi rộng 5mm: 01 cái
- Dụng cụ tùn xương Passow, đầu tròn, dài 120mm, đầu tiết diện vuông cạnh 3.5mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Williger, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 160mm, đầu rộng 6mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Williger, cong, đầu nhọn, dài 140mm, lưỡi rộng 4.20mm: 01 cái
- Đục xương Lambotte, thẳng, lưỡi vát 2 bên, dài 245mm, lưỡi rộng 13mm: 01 cái"
- "- Bánh tổ chức Kocher-Langenbeck, dài 215mm, kích thước ngang 55 x 11mm: 02 cái
- Cây đèn lưỡi Tobold, cán rộng, dài 160mm: 02 cái
- Bánh miệng Fergusson-Ackland, dài 145mm: 01 cái
- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 90mm: 01 cái
- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 110mm: 01 cái
- Bánh miệng Whitehead-Jennings, dài 130mm: 01 cái"
- "- Khung bánh miệng Whitehead-Jennings: 01 cái
- Khung bánh miệng Dingmann: 01 cái
- Khung treo dụng cụ đèn lưỡi Davis-Boyle, cho người lớn: 01 cái
- Khung treo dụng cụ đèn lưỡi Davis-Boyle, cho trẻ em: 01 cái
- Khung treo dụng cụ đèn lưỡi Davis-Boyle, cho thanh thiếu niên: 01 cái
- Dụng cụ đèn lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 29 x 67 mm: 01 cái
- Dụng cụ đèn lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 33 x 75 mm: 01 cái
- Dụng cụ đèn lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 38 x 85 mm: 01 cái
- Dụng cụ đèn lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 40 x 92 mm: 01 cái
- Dụng cụ đèn lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luân ống nội khí quản, kích thước 46 x 100 mm: 01 cái
- "
- "- Kẹp mang kim Crile-Wood, kiểu mảnh, thẳng, ngàm răng cửa có rãnh dọc, dài 150mm: 01 cái
- Kẹp mang kim Mayo-Hegar, kiểu mảnh, cỡ vừa, thẳng, ngàm răng cửa có rãnh dọc, dài 150mm: 01 cái

- Cán gương soi nha khoa, tay cầm chất liệu Peek, , màu xanh da trời, , dài 135mm: 05 cái
- Gương soi nha khoa, loại ""Surface"", đường kính 22mm, hộp 12 chiếc: 05 hộp
- Dụng cụ thăm dò, một đầu, mảnh, dài 160 mm: 01 cái"
- "- Kẹp răng London-College, gập góc, ngàm có khóa, dài 150mm: 01 cái
- Khay lưới hộp đựng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, 540 x 253 x 56 mm, có chân đế: 01 cái
- Tấm lót silicone chống trượt, bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chuẩn DIN, 480 x 250 mm: 01 cái
- Đáy kín hộp đựng và hấp tiệt trùng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, kích thước ngoài 592 x 274 x 90 mm, kích thước trong 544 x 258 x 75 mm: 01 cái
- Nắp hộp, chuẩn 1/1, màu xanh, 582 x 291 x 36 mm: 01 cái
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

23. Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt

Bao gồm:

- "- Kẹp bông băng, cong, ngàm có khóa, khớp vít, có khóa cài, dài 175mm: 01 cái
- Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm: 04 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, dài 83mm, cao 41mm, rộng 54mm, dung tích 160ml: 01 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, dài 111mm, cao 72mm, rộng 56mm, dung tích 400ml: 01 cái
- Khay đựng hình quả thận, dài 250mm: 01 cái"
- "- Cán dao mổ, số 3, dài 125mm: 02 cái
- Cán dao mổ, số 7, dài 160mm: 01 cái
- Banh vách ngăn mũi Killian, kích thước 56 x 7 mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích Metzenbaum Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích Kilner, mảnh, cong, đầu mảnh, mũi tù/tù, dài 150mm: 01 cái"
- "- Kéo phẫu tích Lexer Durotip TC, bản hẹp, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 165mm: 01 cái
- Kéo cắt chỉ Durotip TC, cong, lưới gợn sóng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 01 cái
- Nhíp mô, cỡ trung bình, ngàm có răng 1x2, dài 145mm: 01 cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, ngàm có răng (1x2), dài 180mm: 01 cái"
- "- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 150mm, ngàm rộng 2mm: 01 cái

- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm, ngàm rộng 2mm: 01 cái
- Nhíp mô Adson (Micro), mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 150mm: 01 cái
- Nhíp mô Gerald, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 175mm: 01 cái
- Kẹp phẫu tích mô Jansen, hình lưới lê, dài 160mm: 01 cái"
- "- Kẹp mạch máu Halsted (Mosquito), mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 125mm: 04 cái
- Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm: 06 cái
- Kẹp động mạch Crile, mảnh, cong, dài 160mm: 06 cái
- Kẹp mạch máu Crile, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 160mm: 04 cái
- Kẹp giữ Amidan Museux, thẳng, ngàm có 2x2 răng, dài 200mm, ngàm rộng 9mm: 01 cái"
- "- Đè bụng/ruột Tuffier, thon, dễ uốn, dài 200mm, 2 lưới rộng 17mm và 25mm: 01 cái
- Đè bụng/ruột, dễ uốn, dài 200mm, lưới rộng 12mm: 01 cái
- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm: 01 cái
- Thìa nạo xương, ngang 2.8 mm, dài 180 mm: 01 cái
- Thìa nạo xương, ngang 3.6 mm, dài 180 mm: 01 cái"
- "- Thìa nạo xương, ngang 5.2 mm, dài 180 mm: 01 cái
- Thìa nạo xương Hemingway, số 3, gập góc, hai đầu, nhọn/nhọn, dài 170mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Seldin, cong, hai đầu, nhọn/nhọn, lưới rộng, dài 195mm: 01 cái
- Giữa xương Miller, hai đầu, dài 180mm, lưới rộng 4.30mm, 6mm: 01 cái
- Kẹp giữ xương Dingmann (Modif.), cong về bên, dài 185mm: 01 cái"
- "- Kẹp tái định vị Haase, cong nhiều, dài 165mm: 01 cái
- Kẹp tái định vị, cong, dài 135mm: 01 cái
- Kim cắt chỉ thép, gập góc bên, một lưới có khóa, mũi tù/tù, dài 120mm, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.2mm (chỉ cứng), 0.6mm (chỉ mềm): 01 cái
- Kẹp xoắn chỉ thép Durogrip TC, thẳng, ngàm có khóa 0.50mm, khớp hộp, có khóa cài, dài 150mm: 02 cái
- Dụng cụ đục xương Cottle, lưới vát hai bên, có thước đánh dấu độ sâu, dài 180mm, đầu rộng 4mm: 01 cái"
- "- Dụng cụ đục xương Cottle, lưới vát hai bên, có thước đánh dấu độ sâu, dài 180mm, đầu rộng 7mm: 01 cái
- Dụng cụ đục xương Cottle, lưới vát hai bên, có thước đánh dấu độ sâu, dài 180mm, đầu rộng 12mm: 01 cái
- Kim gặm xương Luer, cong, dài 155mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Molt, thẳng, hai đầu, nhọn/nhọn, dài 180mm: 01 cái
- Bánh má Buechs, dài 205mm, kích thước 38 x 18mm: 01 cái"

- "- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưỡi cong xuống, dài 215mm, kích thước 70 x 14 mm: 01 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưỡi cong lên, dài 215mm, kích thước 70 x 14 mm: 01 cái
- Bánh vết thương và khí quản, loại nhỏ, cong, 4 răng, tù, dài 165mm, kích thước ngàm 4,5 x 9,50mm: 01 cái
- Móc da Joseph, 2 răng nhọn, đầu rộng 6mm, dài 165mm: 01 cái
- Móc da Joseph, 1 răng nhọn, dài 165mm: 01 cái"
- "- Bánh vết thương US-Army, hai đầu, bộ 2 chiếc, dài 220mm, kích thước 22 x 15mm, 26 x 15mm, 39 x 15mm, 43 x 15mm: 01 bộ
- Bánh xương, 1 răng nhọn, dài 245mm: 01 cái
- Bánh vết thương Langenbeck-Green, dài 160mm, kích thước lưỡi 16 x 6mm: 02 cái
- Dùi Obwegeser, cong nhẹ, dài 230mm: 01 cái
- Kẹp chỉnh hàm: 01 cái"
- "- Kẹp chỉnh hàm Rowe-Muehlbauer, cho người lớn, dài 240mm, kích thước 8,5 x 13 mm: 01 cái
- Búa Ergoplant, đường kính 25 mm, dài 200 mm: 01 cái
- Kềm cắt xương Ruskin-Liston, cong, dài 180mm: 01 cái
- Bánh tách máu/nhánh ra khỏi mô, dài 220mm, sâu 71mm, rộng 11mm: 01 cái
- Khung banh miệng Dingmann, kích thước, 70 x 80 x 145 mm, 12 x 25 mm, 85 mm: 01 cái"
- "- Khay lưới hộp đựng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, 540 x 253 x 56 mm, có chân đế: 02 cái
- Tấm lót silicone chống trượt, bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chuẩn DIN, 480 x 250 mm: 01 cái
- Đáy kín hộp đựng và hấp tiệt trùng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, kích thước ngoài 592 x 274 x 135 mm, kích thước trong 544 x 258 x 120 mm: 01 cái
- Nắp hộp, chuẩn 1/1, màu đỏ, 582 x 291 x 36 mm: 01 cái
- Nhãn nhận biết, có ghi tên, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái"
- "- Màng lọc, đường kính 190 mm, hộp/10 cái: 01 hộp
- Niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 01 gói
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

24. Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm ếch

Bao gồm:

- Kẹp bông băng Gross, cong, ngàm có khía, khớp hộp, có khóa cài đa năng, dài 200mm: 01 cái
- Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm: 02 cái
- Kẹp sãng giấy, dài 115mm: 04 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, kích thước 83mm x 41mm x 54mm, dung tích 160ml: 01 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, kích thước 111mm x 72mm x 56mm, dung tích 400ml: 01 cái
- Kéo phẫu tích Stevens, cong, mũi tù/tù, dài 110mm: 01 cái"
- "- Kéo phẫu tích Kilner, mảnh, cong, đầu mảnh, mũi tù/tù, dài 150mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích, cong, mũi nhọn/nhọn, dài 110mm: 01 cái
- Kéo cắt chỉ Durotip TC, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, dài 145mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 01 cái
- Kẹp phẫu tích (Micro) Adson, mảnh, dài 120mm: 02 cái"
- "- Nhíp mô, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 120mm: 02 cái
- Nhíp mô Graefe, thẳng, ngàm có răng nhọn, dài 110mm: 01 cái
- Kẹp phẫu tích Micro-Halsted, cong, mảnh, dài 125mm: 02 cái
- Kẹp động mạch Pean, thẳng, dài 140mm: 01 cái
- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm: 01 cái
- Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm: 02 cái
- Móc da Joseph, 2 răng nhọn, đầu rộng 3mm, dài 165mm: 02 cái"
- "- Ống hút Fergusson, trực Luer, dài 195mm, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2.50mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Kẹp mang kim Halsey Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 130mm: 01 cái
- Thước đo Castroviejo, dài 75mm: 01 cái
- khay lưới, loại chuẩn 1/2, có chân, kích thước 243 x 253 x 56 mm: 01 cái
- Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập cho dụng cụ phẫu thuật, cỡ chuẩn 1/2, kích thước 240 x 250 mm: 01 cái"
- "- Đáy hộp không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/2, kích thước ngoài 300 x 274 x 120mm, kích thước trong 254 x 258 x 105mm: 01 cái
- Nắp hộp, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/2, kích thước 298 x 285 x 46mm: 01 cái
- Màng lọc, đường kính 190 mm, hộp/10 cái: 01 hộp
- Nhãn nhận biết, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái
- Nhãn niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 01 gói
- Dầu Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

25. Bộ dụng cụ phẫu thuật vòm miệng

Bao gồm:

- Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm: 2 Cái
- Kẹp sãng giấy, dài 115mm: 4 Cái
- Bát đựng bệnh phẩm, kích thước 83mm x 41mm x 54mm, dung tích 160ml: 1 Cái
- Cán dao mổ, số 7, dài 160mm: 1 Cái
- Kéo phẫu tích Kilner, mảnh, cong, đầu mảnh, mũi tù dẹt đặc biệt, dài 150mm: 1 Cái
- Kéo phẫu tích Metzenbaum (Baby) Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài 145mm: 1 Cái"
- "- Kéo phẫu tích Joseph, mảnh, thẳng, mũi nhọn/nhọn, dài 150mm: 1 Cái
- Kéo cắt chỉ Durotip TC, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, dài 180mm: 1 Cái
- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 1 Cái
- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 150mm, ngàm rộng 2mm: 1 Cái
- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm, ngàm rộng 2mm: 1 Cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, 1 x 2 răng, dài 145mm: 2 Cái
- Kẹp phẫu tích Micro-Halsted, cong, mảnh, dài 125mm: 6 Cái
- Kẹp phẫu tích, thẳng, chuẩn, ngàm răng cưa, dài 145mm: 1 Cái
- Kẹp động mạch Rochester-Pean, thẳng, dài 160mm: 1 Cái"
- "- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm : 1 Cái
- Dụng cụ bẫy xương Howarth, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 215mm: 1 Cái
- Dụng cụ nạo róc, cong sang trái, dài 140mm, đầu rộng 4mm: 1 Cái
- Dụng cụ nạo róc, cong sang phải, dài 140mm, đầu rộng 4mm: 1 Cái
- Dụng cụ nạo róc Koenig, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 155mm, đầu rộng 5mm: 1 Cái
- Dụng cụ róc xương, cong, lưỡi rộng, đầu nhọn, dài 170mm, lưỡi rộng 6mm: 1 Cái
- Khung treo dụng cụ đê lưỡi Davis-Boyle, cho người lớn: 1 Cái
- Dụng cụ đê lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luồn ống nội khí quản, kích thước 29 x 67 mm: 1 Cái
- Dụng cụ đê lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luồn ống nội khí quản, kích thước 33 x 75 mm: 1 Cái
- Dụng cụ đê lưỡi không kèm cán Russel-Davis, có rãnh luồn ống nội khí quản, kích thước 38 x 85 mm: 1 Cái"
- "- Cây đê lưỡi Hartmann, đầu khuyết, dài 150mm: 1 Cái
- Móc da Gillies, loại lớn, 1 răng nhọn, dài 180mm: 2 Cái

- Ống hút Fergusson, trục Luer, dài 195mm, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2.50mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 1 Cái
- Kẹp mang kim Crile-Wood (Baby) Durogrip TC, thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 150mm: 1 Cái
- Kẹp mang kim De Bakey Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 180mm: 1 Cái
- Khay lưới, loại chuẩn 1/2, có chân, kích thước 243 x 253 x 56 mm: 1 Cái
- Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập cho dụng cụ phẫu thuật, cỡ chuẩn 1/2, kích thước 240 x 250 mm: 1 Cái"
- "- Đáy hộp, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/2, kích thước ngoài 300 x 274 x 120mm, kích thước trong 254 x 258x 105mm: 1 Cái
- Nắp hộp, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/2, màu vàng, kích thước 298 x 285 x 46mm: 1 Cái
- Màng lọc, đường kính 190 mm, hộp/10 cái: 1 Hộp
- Nhãn nhận biết, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 2 Cái
- Nhãn niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 1 Gói
- Dầu Sterilit, chai 300 ml, hộp/6 chai: 1 chai"

26. Giường bệnh nội trú

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Giường kèm bộ điều khiển cầm tay: 01 cái
- Bộ bánh xe có khóa, thành chắn và tấm đầu giường: 01 bộ
- Đệm: 01 cái
- Cọc truyền dịch: 01 cái"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Giường điện: nâng hạ lưng, nâng hạ gối, nâng hạ cao thấp toàn giường, nâng hạ lưng gối.
- Bộ điều khiển cầm tay.
- Góc nâng lưng: 0 – 70 độ.
- Góc nâng gối: 0 – 25 độ.
- Điều chỉnh chiều cao: 343 – 723 mm.
- Trọng tải làm việc an toàn: 204 Kg.
- Có chức năng CPR chuyên về nằm thẳng.
- Kích thước đệm: 1910 x 910 x 100 mm."

27. Giường bệnh nội trú (Giường bệnh nhân 2 tay quay)

I. Cấu hình thiết bị

- Giường: 01 cái
- Nệm: 01 tấm
- Cây treo bình dịch: 01 cái
- Hộp hồ sơ nhựa: 01 cái"

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước: Dài 2040mm x Rộng 930mm x Cao 440~700mm ($\pm 5\%$)
- Tải trọng tối đa cho phép: 250 kg
- 3 chức năng hoạt động chỉ với 2 tay quay điều khiển
- Nâng hạ chiều cao giường: từ 440mm đến 700mm ($\pm 5\%$)
- Nâng hạ kết hợp phần lưng từ 0° đến 72° và phần gối chân từ 0° đến 25° ($\pm 5\%$)
- Có chốt rút đặt gần vị trí tay quay để chuyển đổi cơ cấu giữa 2 chức năng này khi mặt giường về vị trí phẳng
- Nâng hạ phần lưng từ 0° đến 72°
- Mặt giường được thiết kế 4 khung lưới chắc chắn, thoáng khí, 3 phần hoạt động linh hoạt
- Tấm đầu và đuôi giường được thiết kế dạng tấm nhựa ABS đúc liền khối chắc chắn, tháo ráp dễ dàng
- 4 vị trí cắm cây truyền dịch"

28. Máy khoan cắt xương hàm đa năng (Máy khoan cưa xương đa năng dùng điện)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Tay cầm: 01 cái
- Bộ nguồn: 01 bộ
- Dây điện nguồn: 01 cái
- Dây nối từ bộ nguồn tới tay khoan: 01 cái
- Cần điều khiển tay cầm: 01 cái
- Bàn đạp điều khiển: 01 cái
- Ngàm khoan: 01 cái
- Mũi khoan 1.5mm DIA x 70mm: 05 cái
- Mũi khoan 2.0mm DIA x 85mm: 05 cái

- Mũi khoan 2.7mm DIA x 85mm: 05 cái
- Ngàm mài BI 270: 01 cái"
- "- Đầu bảo vệ ngàm mài, tiêu chuẩn: 01 cái
- Đầu bảo vệ ngàm mài, loại dài: 01 cái
- Đầu bảo vệ ngàm mài, loại siêu dài: 01 cái
- Mũi mài trái khế, đk 2.0 mm, dài 50 mm: 05 cái
- Mũi mài trái khế, đk 3.0 mm, dài 50 mm: 05 cái
- Mũi mài trái khế, đk 6.5 mm, dài 65 mm: 05 cái
- Mũi mài kim cương, đk 5.0 mm, dài 68 mm: 05 cái
- Mũi mài Carbide hình nón, đk 1.5 mm, dài 50 mm: 05 cái
- Mũi mài Carbide thẳng, đk 2.0 mm, dài 50 mm: 05 cái
- Mũi khoan Lindemann 1.5 mm, dài 51 mm: 05 cái
- Mũi khoan 2.0 mm, dài 63 mm: 05 cái
- Ngàm cưa ngang NI 270: 01 cái
- Lưỡi cưa ngang 6.4 x 22 x 0.60mm: 05 cái
- Lưỡi cưa ngang 10 x 16 x 0.60mm: 05 cái
- Thùng lưới và khay hấp tiệt trùng: 01 cái"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Tốc độ: 0 - 35000 vòng/phút.
- Chiều dài dây nối nguồn cấp: 4 m.
- Các loại ngàm chức năng:
 - Ngàm khoan:
 - o Ngàm khoan có khóa 0.5 – 4 mm
 - o Ngàm khoan Inline A.O
 - o Ngàm khoan Offset A.O
 - o Ngàm khoan Offset Jacobs
 - Ngàm mài:
 - o Ngàm mài tốc độ cao kèm đầu bảo vệ nhiều kích thước
 - o Ngàm mài tốc độ thường kèm đầu bảo vệ nhiều kích thước
 - o Ngàm mài tốc độ vừa phải
 - o Ngàm gắn mũi cắt kim loại
 - o Bộ kết nối E-Drive
 - o Ngàm mài gập góc ngược 20 độ dùng với bộ E-Drive
 - o Ngàm mài gập góc 20 độ, chiều dài tiêu chuẩn
 - o Ngàm mài gập góc 20 độ, chiều dài mở rộng"

- "• Ngàm cưa dọc:
 - o Ngàm cưa loại nhỏ, dùng với lưỡi S83
 - o Ngàm cưa loại nhỏ, dùng với lưỡi S92
- Ngàm cưa ngang:
 - o Ngàm cưa loại nhỏ, dùng với lưỡi S86
 - o Ngàm cưa loại lớn, dùng với lưỡi S88
- Ngàm cưa lắc:
 - o Ngàm cưa, dùng với lưỡi S86
- Ngàm mang kim:
 - o Ngàm mang kim loại thẳng, 0.6 – 1.6 mm
 - o Ngàm mang kim loại gập góc, 0.6 – 1.6 mm
- Bộ nguồn PC – 470
- Dây nối tay khoan dài 4.0 m
- Dây nối nguồn cấp 3.0m
- Bàn đạp chân
- Lựa chọn điều khiển nguồn cấp theo ngõ ra A hoặc B
- Điều chỉnh tốc độ khoan bằng bàn đạp
- Đồ bảo vệ chân tránh các tai nạn"

29. Máy hút dịch phòng mổ

I.Cấu hình cung cấp:

- Máy chính: 01 chiếc
- Bình chứa dịch 02 cái
- Dây hút dịch Silicon: 02 mét
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng anh + tiếng việt: 01 bộ"

II.Thông số kỹ thuật

- Áp suất chân không: từ 0 đến -680mmHg
- Lưu lượng hút: 60 lít/phút
- Đồng hồ hiển thị: có thể hiển thị 2 đơn vị áp lực bằng mbar và mmHg
- Dải hiển thị:
 - + Từ 0-1000 mbar với thang chia -20 mbar
 - + Từ 0- 680mmHg với thang chia -20mmHg
- Bình chứa dịch: 02 bình nhựa x 3 lít loại dùng nhiều lần
- Có van bảo vệ chống tràn cho mỗi bình chứa dịch

- Có thể lựa chọn bình hút dịch bằng núm xoay
- Có núm điều chỉnh mức chân không"

30. Máy rửa dụng cụ

CẤU HÌNH THIẾT BỊ

Máy bao gồm:

- 01 Máy chính
- 01 x Giỏ tiêu chuẩn
- 03 x Giá đỡ cho khay lấy dầu và dụng cụ khớp nối
- 01 x Giỏ đựng dụng cụ tiêu chuẩn
- 01 x Giá đỡ cho 3 khay MELAstore
- 01 x Giỏ đựng dụng cụ nhỏ tiêu chuẩn
- 01 x Giỏ đựng Flex
- 03 x Khay MELAstore 100
- 01 x Cây tiếp hợp thông dụng"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Phù hợp với Europa-Norm EN 15883
- Thời gian hoạt động ngắn, xử lý đơn giản
- Với 4 chương trình và màn hình kỹ thuật số với chế độ sấy tích cực
- Khử trùng nhiệt ở 93 ° C trong 10 phút. hiệu ứng
- Tích hợp làm mềm nước
- Cung cấp điện: 3N AC-400 Volt (9,3 kw)
- Tài liệu có thể thông qua kết nối mạng, PC hoặc với trình ghi thẻ nhớ tích hợp
- Với mô-đun định lượng tích hợp cho chất tẩy rửa chất lỏng, chất trung hòa và chất tẩy rửa. Liều lượng và mức độ điện được theo dõi điện tử.

Kích thước (dài x rộng x cao): 59.8 cm x 81.8 cm x 124 cm (Không có lắp đặt)

Điện áp: 230V hoặc 400V, 50/60 Hz. 3.3 kW (230V) 9.3kW (400V)

Trọng lượng: 80 kg"

31. Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (Hệ thống X-quang kỹ thuật số một tấm thu nhận ảnh thế hệ mới)

I. Cấu hình thiết bị

1. Hệ thống máy chính:

- Bàn bệnh nhân: 01 Hệ thống
- Giá chụp phổi: 01 Cái
- Cột đỡ đầu đèn: 01 Cái
- Bộ nguồn: 01 Cái
- Bóng X-quang: 01 bộ
- Bộ chuẩn trực: 01 bộ
- Màn hình cảm ứng trực quan trên đầu đèn: Tích hợp"

"2. Tấm nhận ảnh phẳng

- Tấm nhận ảnh không dây: 01 Tấm

3. Hệ thống xử lý: 01 Hệ thống

4. Màn hình hiển thị:

- Màn hình màu ≥ 21 inchs: 01 cái

5. Phần mềm

- Phần mềm quản lý dữ liệu bệnh nhân
- Phần mềm chuẩn bị thăm khám
- Chương trình với các ứng dụng giảm liều tia
- Phần mềm xử lý hình ảnh
- Lưu trữ và truyền tải dữ liệu "

"Gửi nhận chuẩn DICOM

- In chuẩn DICOM
- Lấy thông tin và hình ảnh từ hệ thống khác chuẩn DICOM
- Báo cáo liều tia
- Lấy thông tin của bệnh nhân tự động từ hệ thống của bệnh viện (HIS/RIS)
- Phần mềm đảm bảo an ninh mạng

6. Phụ kiện khác

- Áo chì: 01 Cái
- Tay cầm phát tia hoặc tương đương: 01 Cái
- Máy in phim khô: 01 cái"

II. Thông số kỹ thuật

1. Hệ thống máy chính

Bàn bệnh nhân

- Chiều rộng mặt bàn: 80 cm
- Chiều dài bàn: 233 cm

- Chiều cao bàn: 70 cm
 - Độ lọc sắt có: ≤ 0.7 mm Al
 - Khoảng di chuyển:
theo chiều dài: ± 44 cm
theo chiều rộng: ± 14 cm
 - Chất liệu mặt bàn: Composite "
 - "- Tải trọng tối đa: 300 kg
 - Khoảng bao phủ của detector : ≥ 100 cm
 - Lưới chì: tiêu cự 115 cm
 - Khoảng bao phủ bệnh nhân mà không cần di chuyển bệnh nhân: 190 cm
 - Khoảng cách mặt bàn – tấm nhận ảnh: ≤ 73 mm
 - Có công tắc chân phía trước: điều chỉnh di chuyển của mặt bàn
- Có chức năng tự động định vị khi đầu đèn và tấm nhận ảnh khi di chuyển theo chiều dọc, đảm bảo tia trung tâm được giữ nguyên"

"Giá chụp phổi

- Khoảng di chuyển (từ tiêu điểm trung tâm đến sàn): từ 31.5 cm đến 175 cm
- Lưới chì lọc tia: Pb 13/40, từ $f_0 = 115$ cm đến $f_0 = 180$ cm
- Khoảng cách từ vỏ đến tấm nhận ảnh : ≤ 42 mm

Cột đỡ đầu đèn

- Khoảng di chuyển theo chiều dọc: 231 cm
- Khoảng di chuyển theo trục thẳng đứng: 147 cm
- Chiều cao thấp nhất của tiêu điểm đầu đèn: 33 cm
- Khoảng cách nguồn – tấm nhận ảnh (SID) lớn nhất tại bàn: 115 cm
- Góc xoay của cột đứng: $\pm 180^\circ$, có 4 điểm dừng tại 0° , -90° , $+90^\circ$, 180°
- Góc xoay của đầu đèn: $\pm 140^\circ$, có 3 điểm dừng 0° , -90° , $+90^\circ$ "

"Bộ nguồn

- Công suất: 55 kW
- Điện áp phát tia : 40 kV đến 150 kV
- Tần số : ≥ 100 kHz
- Khoảng mAs: 0.5 mAs đến 800 mAs

Bóng X-quang

- Điện áp phát tia tối đa: 150 kV
- Kích thước định danh tiêu điểm: 0.6 và 1.2
- Công suất đầu vào: 34 kW
- Góc đánh anode định danh: 12°

- Tốc độ tản nhiệt của anode: 97.000 HU/phút
- Độ trữ nhiệt anode: 350.000 HU
- Độ trữ nhiệt tối đa của đầu đèn: 1.350.000 HU
- Tần số hoạt động của anode: 180 Hz
- Rò rỉ bức xạ (tại 150 kV tại khoảng cách 1m): ≤ 0.8 mGy/h
- Độ lọc tổng tương đương ≥ 2.5 mm Al/ 75 kV
- Cân nặng: 18 kg"

"Bộ chuẩn trực

- Bộ lọc sẵn có: 1 mm Al tại 70 kV
- Đèn định vị toàn trường chụp: LED công suất cao, đèn lazer tích hợp có thể che lại được
- Bộ lọc bằng đồng với 4 chế độ lọc, điều chỉnh thủ công
- Góc xoay: $\pm 45^\circ$
- Điều khiển bộ chuẩn trực: thủ công

Màn hình cảm ứng trực quan trên đầu đèn

- Kích thước: 10,1 inches
- Độ phân giải: 1280 x 800
- Chức năng

Điều chỉnh thông số phát tia

Lựa chọn chuyển động cơ học của hệ thống (thủ công/tự động)

Hiển thị thông tin bệnh nhân

Lựa chọn chương trình chụp đã cài đặt trước"

"2. Tấm nhận ảnh phẳng

Tấm nhận ảnh không dây

- Diện tích hoạt động: 42.6 cm x 42.6 cm
- Ma trận hoạt động: 3070 x 3070
- Kích thước bao gồm vỏ: 46.1 cm x 46.1 cm x 1.57 cm
- Kích thước điểm ảnh: 139 μ m
- Vật liệu bán dẫn: Silic vô định hình (a-Si)
- Vật liệu nhấp nháy: Cesium Iodide (CsI)
- Độ sâu thu nhận: 16 bits
- Hiệu suất lượng tử thu được (DQE): 80 % tại 0.05 lp/mm"
- "- Hàm chuyển điều biến (MTF): 64 % tại 1 lp/mm
- Truyền tải dữ liệu: Xem trước < 3 s; Hình đầy đủ < 7s
- Độ dày: 15,7 mm

- Trọng lượng: 4.2 kg
- Tải trọng tối đa:
150 kg với bệnh nhân nằm
100 kg với bệnh nhân đứng
- Pin: pin sạc công nghệ Lithium-ion, có thể thay thế được
- Thời gian sạc: 4h
- Thời gian hoạt động: 950 hình, 7.5 giờ trong điều kiện làm việc bình thường
- Nơi sạc: sạc tại khay đặt tấm nhận ảnh ở bàn và bucky"

"3. Hệ thống xử lý

- Trạm làm việc được thiết kế đặc biệt cho X – quang chẩn đoán và cho ra hình ảnh với dòng công việc nhanh và liên tục.
- Hệ thống X – quang kỹ thuật số độ phân giải cao với kết nối mạng DICOM cho việc xử lý và hiển thị hình ảnh trên màn hình
- Máy tính: Intel Core™ i5-6500TE
- Tốc độ: 3.3 GHz
- Bộ nhớ đệm: 6M
- Ram: 8 GB
- Ổ cứng: 1000 GB
- Hệ điều hành: Window 10 (64 Bit)
- Lưu trữ hình ảnh: 10.000 hình"

"4. Hiển thị

Màn hình màu

- Kích thước hiển thị: 23.8 inches
- Độ phân giải: 1920 x 1080
- Độ sáng định danh: 400 cd/m²
- Tỷ số tương phản: 1000:1
- Điện năng tiêu thụ: 45 W
- Kích thước màn hình (W x H x D): 59.2 cm x 37.2 cm x 6.4 cm
- Góc nhìn (theo chiều dọc và ngang): 178°/178°"

"5. Phần mềm

Phần mềm quản lý dữ liệu bệnh nhân

- Đăng ký bệnh nhân cấp cứu
- Truy xuất danh sách bệnh nhân đăng ký từ hệ thống của bệnh viện (HIS/RIS)
- Chỉnh sửa dữ liệu bệnh nhân
- Cài đặt mật khẩu bảo vệ

- Gói an ninh mạng"

"Phần mềm chuẩn bị thăm khám

- Lựa chọn chương trình, thêm, xóa, lặp lại các chương trình chụp

- Chế độ tự động lựa chọn thông số

- Chế độ chương trình cài đặt trước bao gồm m các thông số và hình ảnh cho từng bộ phận cụ thể và thông số hậu xử lý

- Có 3000 chương trình có thể cài đặt sẵn, tùy chỉnh.

- Tự động lựa chọn chương trình chụp tiếp theo

- Các thông số có thể được thiết lập cho từng chương trình chụp. Cụ thể

+ Thông số chụp

+ Thông số xử lý ảnh

+ Các chức năng tự động: có thể cài đặt tắt/mở các chương trình tự động và tự động bộ lọc bằng đồng"

"Chương trình giảm liều tia

- Có bộ lọc bằng đồng đáp ứng tại 3 mức độ lọc để giảm liều cho bệnh nhân

- Có một buồng đo liều được tích hợp dưới vỏ của bộ chuẩn trực để đo diện tích liều μGym^2 , các thông số liều tia được hiển thị trên màn hình điều khiển và hình ảnh theo tiêu chuẩn IEC"

"Phần mềm xử lý hình ảnh

- Thu nhận và tiền xử lý các thông số cài đặt trước (tăng cường chất lượng hình ảnh, tạo độ hài hòa, tăng cường bờ...) và hiển thị các đánh dấu ảnh.

- Chức năng xử lý hình ảnh: xoay, lật hình, phóng to, cho phép điều chỉnh độ tương phản/độ sáng, đảo ngược thang xám

- Hậu xử lý: được phát triển đặc biệt (lọc đa hướng) để tối ưu hóa hình ảnh cho từng bộ phận khác nhau, hiển thị chi tiết các thành phần có độ hấp thụ tia xạ khác nhau (như mô và xương)

- Chức năng đồ họa: định lượng với chức năng đo góc và khoảng cách

- Chức năng văn bản: đánh dấu, chú thích hình ảnh, đánh dấu R/L

- Thu nhận hình ảnh không dùng lưới lọc (grid): khi chụp các bộ phận tại các vị trí tự do không dùng lưới lọc thì hệ thống sẽ sử dụng chức năng hậu xử lý cho hình ảnh có độ tương phản cao

- Đơn giản hóa quá trình cài đặt thông số dựa trên các vùng quan tâm"

"Truyền tải dữ liệu hình ảnh

- Chuyển hình ảnh về hệ thống lưu trữ và xác nhận việc lưu trữ

- In hình ảnh trên máy in chuẩn DICOM

- Truy xuất và tải về các hình ảnh trên hệ thống lưu trữ khác (PACS)

- Gửi các thông số liều của từng bệnh nhân đến hệ thống lưu trữ

- Nhập dữ liệu bệnh nhân từ hệ thống quản lý dữ liệu (RIS/HIS), gửi các thông số liên tĩa về hệ thống quản lý dữ liệu
- Cho phép chuyển hình ảnh trong hệ thống mạng
- Quản lý dữ liệu hình ảnh: tự động in phim với thẻ in phim :3 kết nối cùng lúc và 1 máy in
- :xuất hình ảnh ra CD/DVD và USB với chuẩn DICOM hoặc TIFF
- Có chức năng thùng rác:chức năng có thể bật/tắt :Lưu trữ các hình ảnh bị xóa và chưa được in thành các thư mục riêng biệt"

32. Máy quay li tâm (Máy ly tâm đa năng 48 ống)

CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính : 01 máy
- Rotot RS-240A: 01
- Giá đỡ ống nghiệm loại 24 x 7 - 10mL: 01 bộ
- Giá đỡ ống nghiệm loại 48 x 2ml : 1 bộ
- Ống nghiệm: bộ 24 chiếc (Mua tại Việt Nam)
- Dây nguồn: 01
- Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Khả năng chứa mẫu tối đa: 15mL x 24
- Vận tốc tối đa (rpm): 4000 rpm
- RCF tối đa (x g): 2610 xg
- Công suất tiêu thụ: 170W, 0.61MJ/h
- Nguồn điện: Đơn phase 220/230V $\pm 10\%$, 50/60Hz, 5A
- Dòng điện: 220/230V 1.3A
- Cài đặt vận tốc: 200 – 4000 rpm, 10 rpm mỗi bước
- Cài đặt thời gian:
 - + giây: 1 giây mỗi bước
 - + phút: 1 phút mỗi bước
 - + giờ: 1 giờ mỗi bước
- Bộ nhớ cài đặt: 99 kênh tối đa
- Gia tốc/giảm tốc: 2 nút chuyển đổi, giảm tốc tự nhiên"

33. Nồi hấp dụng cụ (Nồi hấp tiệt trùng)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính : 01
- Dây nguồn: 01
- Rổ inox cao 182 x rộng 300"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Dung tích: 53L
- Nhiệt độ vận hành: 105° đến 132°C
- Điều khiển nhiệt độ: Điều khiển bằng vi xử lý
- Nấc điều chỉnh nhiệt độ: 1 độ
- Hiển thị nhiệt độ: hiện số
- Giới hạn hiển thị áp suất: 0 đến 400 kPa
- Hiển thị áp suất: cơ học
- Áp suất vận hành tối đa: 216 kPa
- Nguồn nhiệt tiết trùng: Dầu nhiệt bằng thép không gỉ, 2.0Kw
- Hiển thị thời gian: Từ 1 đến 240 phút và liên tục (quy trình tiết trùng) từ 1 tới 8 giờ(quy trình hấp)
- Yêu cầu nguồn điện: 220/240V,50/60Hz,10A"

34. Nồi hấp dụng cụ (Nồi hấp tiết trùng nhanh)**I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ**

Máy bao gồm:

- Giá đựng khay
- 08 khay (6 lớn, 2 nhỏ)
- Thiết bị đọc thẻ lưu trữ MELAflash
- Thẻ lưu trữ MELAflash CF-Card"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

- * Đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu EN 13060
- * Cấp nước độc lập thông qua bình chứa lớn
- * Tích hợp hút chân không vacuum
- * Công nghệ sấy thông minh DRYtelligence®
- * Màn hình cảm ứng màu XXL và phần mềm tích hợp
- * Hấp sấy tự động
- * 5 chương trình hấp sấy
- * Kích thước buồng chứa: 45cm dài x Ø 25cm
- * Dung tích buồng chứa: 23 lít

- * Lượng chứa tối đa: 9 kg dụng cụ, 2.5 kg vải
- * Điều khiển thông qua ứng dụng thông minh trên điện thoại MELAconnect
- * Điều khiển thông qua MELAtrace và MELAtrace Pro (lựa chọn thêm)
- * Kích thước (dài x rộng x cao): 46 cm x 68 cm x 50 cm
- * Điện áp: 230V, 50/60 Hz, 3.400 W"

35. Nồi hấp dụng cụ (Máy hấp tiệt trùng bằng hơi nước 1 cửa)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- 01 Máy chính
- 01 Khay đựng
- 01 Nồi đun được tích hợp bên trong"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Kích thước tổng quát: 725(W) × 1600(H) × 1410(L)mm
- Kích thước buồng hấp: (Ø)500×1000 (L)mm
- Thể tích buồng : 196l
- Vật liệu buồng hấp: Thép không rỉ 304
- Kích thước khay đựng: 240(W)×950(L)mm
- Vật liệu khay đựng: Thép không rỉ
- Hệ thống điều khiển: Vi xử lý
- Phạm vi nhiệt độ hoạt động: 110 độ C ~ 135 độ C
- Lựa chọn các chương trình tiệt trùng: 03 chương trình cài đặt sẵn (đóng gói, dụng cụ, găng tay) và 01 chương trình người dùng tự chọn
- Trọng lượng Máy chính: 450kg.
- Thiết bị an toàn: van an toàn bảo vệ quá nhiệt và áp suất."

36. Tay khoan nhanh nha khoa (Tay khoan nhanh có đèn DynaLED)

Tay khoan nha khoa DynaLED M600LG M4, dùng trong nha khoa

- Thân bằng thép không rỉ
- Hệ thống thủy tinh quang học
- Hệ thống làm sạch đầu phun
- Cấu trúc vòng bi sứ
- Chuck bấm vô cùng nhẹ
- Hệ thống phun nước 04 chiều

- Đầu tiêu chuẩn
- Lực cắt 16W
- Tốc độ 330,000-430,000 vòng/ phút
- Ánh sáng đèn: 25.000 LUX"

37. Tay khoan nhanh nha khoa (Tay khoan nha khoa)

I. Cấu hình:

Tay khoan: 01 cái

Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

Tốc độ tối đa 400 000 vòng/phút

Đường kính đầu tay khoan 11,9 mm

Chiều cao tối đa đầu tay khoan 13,0 mm"

"Công suất tương đương tối đa 30 Watt

Trọng lượng 46g

Tia phun nước 4

38. Tay khoan chậm nha khoa (Tay khoan nha khoa)

I. CẤU HÌNH

1 tay khoan thẳng T4 LINE BH 40

1 tay khoan khuỷu T4 LINE B 40

1 Air Motor BM/BO

Hệ thống chuck bấm

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

1. Tay khoan thẳng:

Tốc độ (vòng /phút) Tối đa 40.000

Phun nước Bên ngoài

Đường kính đầu tay khoan (mm) 8.7

Đường kính đầu tay khoan (mm) 12.4

Chiều dài đầu (mm) 72

Kích thước mũi khoan yêu cầu (ISO) 2.35 mm"

"2. Tay khoan khuỷu:

Tốc độ (vòng /phút) Tối đa 40.000

Phun nước Bên ngoài

Chiều dài đầu (mm) 72

Kích thước mũi khoan yêu cầu (ISO) 2.35 mm"

"3. Air monitor

Tốc độ (vòng /phút) 22.000

Phun nước Bên ngoài

Chiều dài đầu (mm) 90

39. Máy scan trong miệng (Máy lấy dấu răng nha khoa)

Cấu hình cung cấp

Máy chính kèm phụ kiện theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, gồm : 01 bộ

Đầu Scan : 01 cái

Hub chuyển đổi : 01 cái

Laptop : 01 bộ"

II. Thông số kỹ thuật

1. Máy: Scan Trong Miệng

- Máy Scan trong miệng nhanh và chính xác đã có cấu hình có thể tích hợp cùng máy tính xách tay.

- Lấy dấu kỹ thuật số nhanh hơn, chính xác và thoải mái hơn.

+ Máy Scan trong miệng cho phép bạn lấy dấu kỹ thuật số với độ chính xác cao mà không cần dùng đến các vật liệu lấy dấu truyền thống.

+ Hỗ trợ chẩn đoán chính xác đồng thời giúp thiết lập một kế hoạch điều trị tối ưu nhất

+ Đem đến hiệu quả kinh tế lâu dài, tăng trưởng tài chính vững chắc

+ Mang đến một dịch vụ chăm sóc nha khoa chất lượng cao và độc lập

- Gửi dữ liệu đến phòng Lab chỉ với một cú nhấp chuột

+ Khả năng kết nối với tất cả các phần mềm thiết kế thường sử dụng trong Labo như: Inlab, 3Shape, Exocade

+ Có thể gửi bổ sung dữ liệu như hình ảnh bệnh nhân và ảnh chụp màn hình

+ Bao gồm cả bản quyền truy cập hộp thư đến Connect Case Center Inbox miễn phí cho phòng Lab của bạn, vì vậy họ có thể dễ dàng phân tích dữ liệu Scan của bạn."

"2. Đầu Scan

- Trường Scan rộng:

+ Với trường Scan rộng giúp nó ghi lại mọi thứ nằm trong tầm nhìn.

+ Công nghệ Scan chiều sâu động (Dynamic Depth scan) mang đến hình ảnh chính xác với độ sắc nét tuyệt vời ngay với cả độ sâu 20mm.

- + Tính năng xóa bỏ hình ảnh nhiễu giả tự động giúp loại bỏ các hình ảnh nhiễu.....
- Cảm biến Smart Pixel:
 - + Với cảm biến smart pixel mỗi giây có thể xử lý hơn 50.000 hình ảnh tạo nên hình ảnh quang học chân thực sắc nét với độ chính xác cao.
- Len động:
 - + Hỗ trợ scan ở những khu vực khó tiếp cận.
- Cảm biến chuyển động:
 - + Được bật một cách tự động khi máy được lấy ra khỏi giá đỡ. Quá trình Scan có thể được bắt đầu chưa đầy 1 giây ngay khi cảm biến được kích hoạt
- Tự làm nóng, Scan không đọng sương:
 - + Bất cứ scan bất cứ lúc nào bạn muốn."

40. Máy sưởi ẩm bệnh nhân (trong phòng mổ)

I. Cấu hình thiết bị

Máy chính: 01 máy

Xe đẩy inox đặt máy: 01 (Mua tại Việt Nam)

Chăn làm ẩm: 10 cái

Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bản gốc tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt"

II. Thông số kỹ thuật

Màn hình hiển thị: Màn hình màu LED, hiển thị thông số nhiệt độ.

Kết cấu: Cấu trúc phụ nhôm chống va đập. Không có thành phần nào có chứa cao su.

Chế độ vận hành:

- Dễ dàng tùy chọn 4 mức nhiệt độ bằng nút bấm bố trí riêng biệt:

+ Nhiệt độ điều trị thấp: 32,2°C

+ Nhiệt độ điều trị trung bình: 37,8°C

+ Nhiệt độ điều trị cao: 43,3°C

+ Mức nhiệt độ phòng"

"Hệ thống lọc không khí:

Cung cấp khả năng lọc không khí kép thông qua bộ lọc khuẩn Hepa (lọc lần 1) và thông qua công nghệ chăn làm ẩm FilteredFlo

100% không khí lọc sạch, cho kích thước hạt 0,2 micron.

Ống dẫn nhiệt: Ống dẫn nhiệt được thiết kế có thể thu gọn hoặc kéo dài 1,8 m.

Nhiệt độ tiếp xúc bề mặt tối đa: 48 °C

Tốc độ dòng khí tối thiểu: 26 cfm

Tốc độ dòng khí tối đa: 35 cfm

Công suất sinh nhiệt: Đạt 37 °C từ 23 °C±2°C trong khoảng 3 phút "

"Hệ thống an toàn:

- Cảnh báo bằng hình ảnh và âm thanh. Đèn cảnh báo phát sáng.

- Hệ thống an toàn tự động cảnh báo nhiệt độ quá thấp hoặc quá cao 2 lớp bằng âm thanh và hình ảnh đảm bảo an toàn nhiệt độ.

+ Mức nhiệt độ giới hạn sơ cấp ngưỡng trên : 52°C hệ thống báo động âm thanh và hình ảnh. Sau đó tắt bộ làm nóng và máy thổi

+ Mức nhiệt độ giới hạn thứ cấp ngưỡng trên: $\geq 64^{\circ}\text{C}$ hệ thống tự động tắt nguồn

+ Mức nhiệt độ giới hạn ngưỡng dưới: $\leq 29.4^{\circ}\text{C}$ hệ thống báo động tiếng và hình ảnh. Sau đó tắt bộ làm nóng và máy thổi"

41. Máy chụp X -Quang quanh chóp (Máy X-quang nha khoa)

I. CẤU HÌNH

- Thân máy chính + dây nguồn: 01 bộ
- Đầu đèn: 01 bộ
- Bàn phím điều khiển gắn tay cầm: 01 bộ
- Giá gắn tường: 01 bộ
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

- Điện trở của dây : 0,5
- Đầu đèn X-quang : Toshiba DG 073B
- Công suất đầu đèn : 60 - 70kV
- Cường độ : 4 - 8mA.
- Lọc tia toàn bộ : tương đương 2.0 mm Al eq.Min
- Lọc gắn trong ống : tương đương 0,8 mm Al eq.Min
- Độ rò rỉ tia xạ : ít hơn 0,25 mGy/giờ ở khoảng cách 1m từ tiêu điểm.

Côn dài: tiêu cự 31cm (12")"

" Tiêu điểm : 0,7 mm (IEC 336)

Vùng tiếp xúc tia xạ tại da : đường kính 6 cm

Điều khiển thời gian chụp : điều chỉnh được từ 0.02 - 3,2 giây

Kiểm soát phát tia X : Nút điều khiển từ xa 3m, có dây xoắn

Trọng lượng : 25 kg (đầu đèn x quang : 5,5kg)"

42. Máy cắt xương siêu âm

I. CẤU HÌNH

- 01 máy chính
- 01 tay cầm phẫu thuật
- 01 giá đỡ tay cầm
- 01 Pedal điều khiển
- 01 cây gắn bình nước
- 02 dây nước
- 01 khóa mở mũi
- 01 Bộ mũi phẫu thuật gồm: BS1S II,BS4 II,SL1 II,SL2 II,SL3 II,LC2 I"

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Hệ thống máy cắt xương Piezotome Cube là sản phẩm sử dụng công nghệ siêu âm cảm ứng áp lực điện (piezoelectric) hiện đại nhất của. Được cải tiến bởi công nghệ DPSI tăng lực cắt thêm 30% vào mô cứng và giảm 10% đối với mô mềm.

Piezotome Cube chứa đựng một sức mạnh, tính an toàn và độ bền cao phục vụ cho việc phẫu thuật cấy ghép implant bằng công nghệ siêu âm"

"Điện nguồn: 100 VAC – 230 VAC – 50 Hz / 60 Hz

Xếp loại thiết bị: Class I, loại BF

Tần số siêu âm: tần số tối thiểu 28 khz"

43. Bộ kèm chỉnh nha

Bao gồm:

Kèm cắt xa : 01 Cái

Kèm cắt gân : 01 Cái

Kèm ma thieu: 01 Cái

Kèm bể torque: 01 Cái

Kèm uốn và làm thẳng dây cung: 01 Cái

Kèm 2 châu: 01 Cái

Kèm 3 châu: 01 Cái

Kèm bể steps(Young): 01 Cái

Kèm tháo khâu 01 Cái

Kèm tháo mắc cài : 01 Cái

44. Bộ dụng cụ tiêu phẫu răng hàm mặt

Bao gồm:

- Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài 245mm: 01 cái
- Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm: 06 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, dài 83mm, cao 41mm, rộng 54mm, dung tích 160ml: 01 cái
- Khay đựng hình quả thận, dài 250mm: 01 cái
- Cán dao mổ, số 3, dài 125mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài 180mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật Mayo, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 170mm: 01 cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, 1x2 răng, dài 145mm: 01 cái
- Kẹp phẫu tích, thẳng, chuẩn, ngàm răng cưa, dài 145mm: 01 cái"
- "- Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm: 01 cái
- Kẹp mạch máu Crile, mảnh, thẳng, 1x2 răng, dài 160mm: 04 cái
- Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, thẳng, 1x2 răng, dài 200mm: 02 cái
- Kẹp phẫu tích mô Allis, thẳng, 4x5 răng, dài 155mm: 01 cái
- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm: 01 cái
- Que thăm Bowman, số 1 và số 2, thẳng, chất liệu bạc Đức, đường kính hai đầu 0.9mm, 1.10mm, dài 130 mm: 01 cái
- Dụng cụ nạy xương Williger, cong nhẹ, đầu tù, dài 165mm, đầu rộng 5mm: 01 cái
- Bánh tổ chức Volkmann, 4 răng hơi nhọn, dài 220mm, kích thước ngàm 8.5 x 19mm: 02 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưỡi cong xuống, dài 215mm, kích thước 31 x 10 mm: 01 cái"
- "- Bánh mạch máu vết thương Cushing, dài 205mm, kích thước lưỡi 10 x 13mm: 01 cái
- Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm: 02 cái
- Kẹp mang kim Crile-Wood, kiểu mảnh, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài 150mm: 01 cái
- Thước đo bằng thép không gỉ, dài 300mm, chia độ đến mm và inches: 01 cái
- Cán gương soi nha khoa, tay cầm chất liệu Peek, , màu xanh da trời, , dài 135mm: 01 cái
- Gương soi nha khoa, loại ""Surface"", đường kính 22mm, hộp 12 chiếc: 01 hộp
- Que thăm, mảnh, một đầu, dài 160 mm: 01 cái
- Kẹp răng London-College, gấp góc, ngàm có khóa, dài 150mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trục Luer, dài 195mm, 6FR, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái"
- "- Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 1/2, có chân, kích thước 243 x 253 x 56 mm: 01 cái

- Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập cho dụng cụ phẫu thuật, cỡ chuẩn 1/2, kích thước 240 x 250 mm: 01 cái
- Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/2, kích thước ngoài 300 x 274 x 120mm, kích thước trong 254 x 258x 105mm: 01 cái
- Nắp hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, dòng cổ điển, loại chuẩn 1/2, màu vàng, kích thước 298 x 285 x 46mm: 01 cái
- Màng lọc dùng 1000 lần, hình tròn, đường kính 190 mm, hộp/10 cái: 01 hộp
- Nhãn nhận biết, có ghi tên, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái
- Niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 01 gói
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

45. Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu răng hàm mặt

Bao gồm:

- Kẹp bông băng Maier, cong, ngàm có khóa, khớp hộp, có khóa cài, dài 265mm: 01 cái
- Kẹp bông băng, cong, ngàm có khóa, khớp vít, có khóa cài, dài 175mm: 01 cái
- Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm: 04 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, dài 61mm, cao 30mm, rộng 42mm, dung tích 60ml: 01 cái
- Bát đựng bệnh phẩm, dài 111mm, cao 72mm, rộng 56mm, dung tích 400ml: 01 cái
- khay đựng hình quả thận, dài 250mm: 01 cái
- Cán dao mổ, số 3, dài 125mm: 01 cái
- Cán dao mổ, số 7, dài 160mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích Metzenbaum Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm: 01 cái"
- "- Kéo phẫu tích Kilner, mảnh, cong, đầu mảnh, mũi tù/tù, dài 150mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích Metzenbaum (Baby) Durotip TC, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm: 01 cái
- Kéo cắt chỉ Durotip TC, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm: 01 cái
- Kéo phẫu thuật, loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/tù, dài 145mm: 01 cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, 1x2 răng, dài 145mm: 01 cái
- Nhíp mô, thẳng, cỡ trung bình, 1x2 răng, dài 180mm: 01 cái
- Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm, ngàm rộng 2mm: 01 cái
- Nhíp mô Adson (Micro), mảnh, thẳng, 1x2 răng, dài 150mm: 01 cái
- Nhíp mô Gerald, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 175mm: 01 cái"

- "- Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm: 04 cái
- Kẹp động mạch Crile, mảnh, cong, dài 160mm: 02 cái
- Kẹp mạch máu Crile, mảnh, thẳng, 1x2 răng, dài 160mm: 02 cái
- Kẹp mạch máu Halsted, mảnh, thẳng, 1x2 răng, dài 185mm: 02 cái
- Kẹp phẫu tích Mixter (Baby), cong nhiều, dài 180mm: 02 cái
- Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm: 01 cái
- Thìa nạo xương Hemingway, số 2, gập góc, hai đầu, nhọn/nhọn, dài 170mm: 01 cái
- Thìa nạo xương, ngang 4.4 mm, dài 180 mm: 01 cái
- Que thăm Bowman, số 00 và số 0, thẳng, chất liệu bạc Đức, đường kính hai đầu 0.70mm, 0.80mm, dài 130 mm: 01 cái"
- "- Dụng cụ róc xương Williger, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 160mm, đầu rộng 6mm: 01 cái
- Dụng cụ róc xương Muehling, gập góc, đầu nhọn, dài 170mm, đầu rộng 4mm: 01 cái
- Kim găm xương Luer, cong, dài 155mm: 01 cái
- Bánh vết thương Langenbeck-Green, dài 160mm, kích thước lưỡi 16 x 6mm: 02 cái
- Bánh vết thương và khí quản, loại nhỏ, cong, 4 răng, nhọn, dài 165mm, kích thước ngàm 5 x 9.50mm: 02 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưỡi cong xuống, dài 215mm, kích thước 31 x 10 mm: 02 cái
- Bánh má và mô mềm Obwegeser, lưỡi cong xuống, dài 215mm, kích thước 55 x 12 mm: 02 cái
- Vén mạch máu và rẽ dây thần kinh Cushing, gập góc 90°, mũi tù, dài 190mm, sâu 6mm: 01 cái
- Móc da Freer, 2 răng nhọn, dài 150mm, kích thước đầu 2.0 x 3.2 mm: 01 cái"
- "- Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm: 01 cái
- Cây đè lưỡi Tobold, cán rộng, dài 160mm: 01 cái
- Cây đè lưỡi Bruenings, cong, đầu khuyết, dài 190mm: 01 cái
- Bánh miệng, dài 125mm: 01 cái
- Kẹp mang kim Crile-Wood (Baby) Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 150mm: 01 cái
- Kẹp mang kim De Bakey Durogrip TC, thẳng, bước răng 0.40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 180mm: 01 cái
- Khung bánh miệng, thép không rỉ, 450 mm: 01 cái
- Gương soi nha khoa, loại ""Rhodium"", đường kính 22mm, hộp 12 chiếc: 01 hộp
- Que thăm, mảnh, một đầu, dài 160 mm: 01 cái"
- "- Kẹp răng London-College, gập góc, ngàm có khóa, dài 150mm: 01 cái

- Dụng cụ trám răng Heidemann, hai đầu, gấp góc, tay cầm sáu cạnh, đặc biệt linh hoạt, dài 170mm, đường kính hai đầu 2,5mm; 2,5mm: 01 cái
- Dụng cụ bẫy chân răng White, số 19, hai đầu, gấp góc, tay cầm sáu cạnh, dài 175mm
- Dụng cụ bẫy Obegeser-Freer, 6mm, dài 210 mm: 01 cái
- khay đựng dụng cụ phẫu thuật nha khoa, kích thước 188 x 84 x 30mm: 01 cái
- Ống hút dịch vùng họng Yankauer, dài 285mm, đường kính 10mm, dùng cho ống hút có đường kính 7-9mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trực Luer, dài 195mm, 6FR, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trực Luer, dài 195mm, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 2,50mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái
- Ống hút Fergusson, trực Luer, dài 195mm, 12 FR, chiều dài hoạt động 110mm, đường kính 4mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm: 01 cái"
- "- Khay lưới hộp đựng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, 540 x 253 x 56 mm, có chân đế: 01 cái
- Tấm lót silicone chống trượt, bảo quản dụng cụ phẫu thuật, chuẩn DIN, 480 x 250 mm: 01 cái
- Đáy kín hộp đựng và hấp tiệt trùng dụng cụ phẫu thuật, chuẩn 1/1, kích thước ngoài 592 x 274 x 90 mm, kích thước trong 544 x 258 x 75 mm: 01 cái
- Nắp hộp, chuẩn 1/1, màu xanh, 582 x 291 x 36 mm: 01 cái
- Nhãn nhận biết, có ghi tên, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái
- Màng lọc, đường kính 190 mm, hộp/10 cái: 01 hộp
- Niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 80 x 35 mm, gói/1.000 cái: 01 gói
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

46. Bộ dụng cụ phẫu thuật nha chu

Bao gồm:

- '- Kéo phẫu tích La Grange, cong hình chữ S, lưỡi răng cưa, mũi nhọn/nhọn, dài 115 mm: 01 cái
- Kéo phẫu tích, gấp góc bên, mũi nhọn/nhọn, dài 110 mm: 01 cái
- Nhíp phẫu tích mô Semken, mảnh, thẳng, 1 x 2 răng, dài 145 mm: 01 cái
- Nhíp phẫu tích Semken, mảnh, thẳng, ngàm răng cưa, dài 155 mm: 01 cái
- Banh Obwegeser, lưỡi cong xuống, kích thước 55 x 12 mm, dài 215 mm: 01 cái

- Kẹp mang kim vi phẫu Durogrip TC, thẳng, cán tròn kiểu nhíp, có khóa cài, bước răng 0.4 mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 170 mm: 01 cái
- "
- "- Khay nha khoa, gồm 3 rãnh giữ dụng cụ, nắp có tay cầm, kích thước 270 x 172 x 41 mm: 01 cái
- Cán gương soi nha khoa, tay cầm chất liệu PEEK, màu xanh da trời, dài 135 mm: 01 cái
- Gương soi nha khoa, loại Rhodium, đường kính 22 mm, hộp/12 chiếc: 01 hộp
- Dụng cụ thăm dò nha khoa, 3A, một đầu, dài 165 mm: 01 cái
- Kẹp răng London-College, gập góc, ngàm răng cưa, dài 150 mm: 01 cái
- Cây đo nha chu, PCP 11,5 C: 01 cái"
- "- Dụng cụ dò nhánh Nabers, P2N, dài 170 mm: 01 cái
- Cán dao mổ, tròn, dài 145 mm: 01 cái
- Dụng cụ thăm khám và cạo cao răng Gracey Anatomic Colours, số 5/6, hai đầu, gập góc, tay cầm chất liệu PEEK, màu vàng, dài 175 mm: 01 cái
- Dụng cụ thăm khám và cạo cao răng Gracey Anatomic Colours, số 7/8, hai đầu, gập góc, tay cầm chất liệu PEEK, màu xanh lá cây, dài 170 mm: 01 cái
- Dụng cụ thăm khám và cạo cao răng Gracey Anatomic Colours, số 11/12, hai đầu, gập góc, tay cầm chất liệu PEEK, màu đỏ, dài 175 mm: 01 cái
- Dụng cụ thăm khám và cạo cao răng Gracey Anatomic Colours, số 12/13, hai đầu, gập góc, tay cầm chất liệu PEEK, màu xanh da trời, dài 170 mm: 01 cái"
- "- Dụng cụ róc xương Prichard Ergoplant, dài 200mm: 01 cái
- Dụng cụ nạo Buser Ergoplant, hai đầu, dài 180 mm: 01 cái
- Hộp hấp và bảo quản dụng cụ phẫu thuật nha khoa, có lỗ thoát khí, kích thước ngoài 313 x 190 x 65 mm, kích thước trong 277 x 176 x 39mm: 01 cái
- Màng lọc, 95 x 215 mm, hộp/2 cái: 01 hộp
- Nhãn nhận biết, có ghi tên, loại chuẩn, bằng nhôm, màu đỏ, kích thước 56 x 18mm: 02 cái
- Niêm phong kèm chỉ thị nhiệt, 60 x 18 mm, gói/100 cái: 02 gói
- Dầu xịt bôi trơn và bảo quản dụng cụ phẫu thuật Sterilit, chai/300 ml, hộp/6 chai: 01 chai"

47. Bộ dụng cụ phẫu thuật implant

I. CẤU HÌNH

- Kẹp phẫu tích
- Kẹp phẫu tích có máu
- Kẹp kim

- Kẹp
- Kéo
- Cán gương
- Mặt gương
- Thám châm
- Kẹp gấp)
- Bánh má
- Bóc tách
- Bóc tách
- Ống chích
- Cán dao
- Nạo xương ổ
- Nạo xương ổ
- Kẹp cầm máu

48. Máy điện tim (Máy điện tim 6 kênh)

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính: 01 chiếc
- Dây nguồn: 01 chiếc
- Cáp điện tim: 01 chiếc
- Điện cực trước ngực: 06 chiếc
- Điện cực kẹp chi: 04 chiếc
- Giấy in: 01 xấp
- Bút lau đầu in nhiệt: 01 chiếc
- Pin: 01 chiếc
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thu tín hiệu điện tim:

- Mạch vào: Được cách ly và bảo vệ để tránh sốc điện tim
- Đạo trình ECG: 12 đạo trình
- Độ nhạy: 10mm/mv \pm 2%
- Chuẩn độ điện thế: 10mm/mV \pm 2%
- Điện trở vào: \geq 20M Ω
- Hệ số lọc nhiễu: \geq 100dB

NH
TƯ
TÀNG
ĐẾN
G
ĐƠN VỊ

- Điện áp Offset: $\geq \pm 550\text{mV}$
- Tần số đáp ứng: 0.05Hz đến 150 Hz (-3dB) (bộ lọc chống trôi: off, lọc cao tần: 150Hz)
- Chuyển đổi tín hiệu số: $1,25\mu\text{V}$
- Kiểm tra điện cực: Mỗi điện cực trừ N (RF)
- Thời gian thu tín hiệu điện tim khi ghi tự động: 10 – 24s"

"Xử lý tín hiệu:

- Tỷ lệ lấy mẫu phân tích: 500 mẫu/giây
- Tỷ lệ thu thập mẫu: 8000 mẫu/giây
- Bộ lọc nhiễu xoay chiều: 50/60Hz
- Hằng số thời gian: $\geq 3.2\text{s}$
- Bộ lọc cao tần: 75, 100, 150 Hz
- Bộ lọc nhiễu điện cơ: 25, 35 Hz
- Phát hiện trạng thái sóng: tuột điện cực (điện thế), độ nhiễu (cao tần)
- Điện thế phát hiện nhỏ nhất: $\leq 20\mu\text{Vp-p}$
- Bộ lọc chống trôi: yếu: 0.1 Hz (-20db);
Mạnh: 0.1 Hz (-34db)"

"Hiển thị:

- Hiển thị trên màn hình tinh thể lỏng LCD màu
- Cỡ màn hình: 5,7 inch
- Độ phân giải: 320 x 240 dots
- Hiển thị thông số: 12 đạo trình sóng điện tim, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, mode hoạt động, nhịp tim, đánh dấu đồng bộ QRS, đánh dấu CAL, Báo lỗi, tiếp xúc điện cực, độ nhiễu.
- Dạng sóng ECG: 12 đạo trình (2.88 s/lead)"

"Ghi:

- Xử lý in: Đầu in nhiệt có độ phân giải cao.
- Mật độ in: 200dpi (8dots/mm), 320 dot/mm² (25mm/s)
- Chiều ngang: 40 dots/mm (25 mm/s)
- Chiều dọc: 8 dots/mm
- Mật độ dòng quét: 1ms
- Khổ giấy: 110mm
- Độ rộng ghi: 104 mm
- Số kênh tối đa theo chiều ngang : 3, 4, 6
- Tốc độ giấy: 10, 12.5, 25, 50 mm/s
- Số đường ghi : lên tới 26

PHÒNG BÁC SĨ

- Độ nhạy: 5, 10, 20mm/mV (có thể tự động làm giảm độ nhạy xuống 2.5mm/mV hoặc 1.25 mm/mV khi bật điều chỉnh tự động và tín hiệu điện tim biên độ cao quá mức)
- Ghi dạng lưới: có sẵn
- Dữ liệu ghi: Loại chương trình, ngày và thời gian, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, Bộ lọc, tên bệnh viện, thông tin bệnh nhân (số ID, tuổi, giới tính), đánh dấu thời gian, đánh dấu sự kiện, báo tuột điện cực, độ nhiễu
- Nhiễu cơ khí: 48 dB hoặc ít hơn với tốc độ giấy 10, 12.5, 25 mm/s
- Loại giấy ghi: dài 20m dạng xấp, 140 mm/trang"

"Phân tích điện tim:

- Tuổi bệnh nhân phân tích: 3 tuổi đến người lớn.
- Thời gian phân tích: 5 giây.
- Mục tìm ra kết quả điện tim: gần 200
- Mục phân tích kết quả: 5

Kết nối:

- Đầu vào ngoài : 1 đầu nối ra CRO
- Đầu nối USB loại A: 1 cổng
- Đầu nối USB loại B: 1 cổng
- Khe cắm thẻ SD: 1 cổng (cho thẻ nhớ SD hoặc card LAN không dây SD) "

"Đầu vào/ đầu ra:

- Tín hiệu vào: 10 mm/0.5 V \pm 5%, điện trở đầu vào 100k Ω hoặc nhiều hơn
- Tín hiệu ra: 1 mV/0.5 V \pm 5%, điện trở đầu ra 100 Ω hoặc ít hơn.

* Yêu cầu nguồn điện:

- Điện nguồn 220 đến 240V \pm 10%. 50/60Hz
- Nguồn vào: lên tới 120 VA
- Điện năng tiêu thụ: 49 W hoặc ít hơn
- Điện áp : 12 V
- Dòng điện tiêu thụ: 6 A hoặc ít hơn
- Thời gian sử dụng: 60 phút khi sạc đầy pin

Thời gian sạc: 10 giờ"

49. Máy phá rung tim

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính : 01
- Máy in nhiệt đi kèm: 01
- Pad đánh sốc người lớn + trẻ em: 01

- Cáp điện tim 3 điện cực: 01
- Bộ nối Pad tạo nhịp: 01
- Pad tạo nhịp ngoài : 01
- Pin sạc: 01
- Giấy ghi: 01
- Gel tiếp xúc: 01
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01"

"II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

□ Sốc điện

- Kiểu đánh sốc: Bằng tay, đồng bộ, tự động (AED)
- Năng lượng đầu ra (50 Ohm):
- Bản đánh sốc ngoài: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200 và 270J
- Bản đánh sốc trong: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30 và 50J
- Bản tạo nhịp dùng 1 lần: 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 30, 50, 70, 100, 150, 200 và 270J
- Sốc tim tự động (Người lớn): 1st 150J, 2nd 200J, 3rd 200 J (cài đặt mặc định)
(Có thể lựa chọn 50, 70, 100, 150, 200, 270J)
- Sốc tim tự động (Trẻ em): 1st 50J, 2nd 70J, 3rd 70J (cài đặt mặc định)
(Có thể lựa chọn 50, 70, 100J)
- Độ chính xác năng lượng (50 Ohm):
- + 2J: +/-0.5J
- + 3J: +/-1J
- + 5 đến 15J: +/-2J
- + 20 đến 270J: +/-10%"

"Dạng sóng ra: Hai pha, Cắt ngắn theo cấp số nhân năng lượng

Chế độ bằng tay:

Thời gian nạp

- Khi sử dụng nguồn AC:
- + Đến 270J, ít hơn 5 giây
- + Đến 200J, ít hơn 4 giây
- + Khi bật máy đến 270J, trong vòng 10 giây
- Sử dụng pin (Pin mới được sạc đầy ở nhiệt độ 20 độ C):
- + Đến 270J, ít hơn 5 giây
- + Đến 200J, ít hơn 4 giây
- + Khi bật máy đến 270J, trong vòng 10 giây (sau 15 lần xả tại 270J)
- Chế độ AED (sử dụng nguồn AC hoặc pin):

- + Từ Chế độ standby đến 270J, từ 8 đến 15 giây
- + Khi bật máy đến 270J, từ 14 đến 23 giây"
- "- Hiển thị năng lượng nạp: Hiển thị thông số năng lượng sạc trên màn hình.
- Thông báo tình trạng sạc pin: Có âm báo sau khi sạc xong
- Xả năng lượng đồng bộ: Có sẵn
- Thời gian xả: Từ đỉnh sóng R đến đỉnh xả: trong vòng 60 phút
- Phân tích VF:
- Thời gian phân tích:
- + Khi bật chức năng "Phân tích VF liên tục":
- + Phân tích nhịp có thể sốc: tối thiểu 3 giây
- + Phân tích nhịp không thể sốc: tối thiểu 5 giây
- + Khi tắt chức năng "Phân tích VF liên tục":
- + Phân tích nhịp có thể sốc: tối thiểu 5 giây
- + Phân tích nhịp không thể sốc: tối thiểu 8 giây
- Nhịp có thể sốc:
- + Sóng VF (rộng 0,1mV hoặc hơn, không QRS, không có phần phẳng hơn 1s, không nhiễu)
- + Sóng VT (nhịp tim ≥ 180 nhịp/ phút)"
- "Độ chính xác phân tích VF:
- Khả năng nhịp sốc VF: Độ nhạy lớn hơn 90%
- Khả năng nhịp sốc VT: Độ nhạy lớn hơn 75%
- Không có khả năng nhịp sốc: Độ nhạy lớn hơn 95%
- Đèn báo tiếp xúc bản đánh sốc:
- Được hiển thị bằng 3 LED màu trên bản sốc sternum
- + Xanh: 0 – 100 Ohm
- + Vàng: 101 – 200 Ohm
- + Cam: ≥ 201 Ohm
- Màn hình hiển thị
- Màn hình: màn hình LCD TFT màu 6,5 inch
- Vùng hiển thị: 132,48 (W) mm x 99,36 (H) mm
- Độ phân giải: 640 (H) x 480 (V) pixel
- Độ sáng: 1000 cd/m²
- Số lượng kênh: tối đa 4 kênh
- ECG: ECG 1 kênh hoặc ECG cascade 2 kênh "
- "Chiều dài quét: 100,8 mm (Có thể tắt chức năng "Số lớn")"

Tốc độ quét:

- ECG: 25, 50 mm/s

Hiển thị chỉ thị:

- Đang phân tích, đang sạc, đã sạc, thời gian xả sau khi bật máy, thông báo tương tự bằng giọng nói trong mode AED, đồng bộ, chế độ AED, chế độ AED (Trẻ em), chế độ cố định, chế độ yêu cầu, tốc độ tạo nhịp, dòng điện tạo nhịp, ~ (sử dụng dòng AC), pin (thời gian còn lại của pin), thời gian, ghi.

Chức năng dừng hình: Có sẵn

- Sóng dừng 3 phút khi nhấn nút dừng hình. "

"□Đèn báo

- Đèn báo tình trạng:
- + Màu xanh: kết quả tự kiểm tra bình thường
- + Màu đỏ: kết quả tự kiểm tra không bình thường

(Màu đỏ trong suốt quá trình tự kiểm tra)

- Đèn cảnh báo: Sáng đèn hoặc nhấp nháy màu xanh, vàng hoặc đỏ tùy thuộc loại cảnh báo.

Đèn LED:

- AC LED: sáng đèn khi cấp nguồn AC
- LED đang sạc pin: sáng đèn khi dây nguồn AC và pin được kết nối, pin được sạc
- LED đã sạc pin: sáng đèn khi dây nguồn AC và pin được kết nối, hoàn tất quá trình sạc pin
- LED đồng bộ xung tạo nhịp: sáng đèn theo xung tạo nhịp
- LED nút sốc (máy chính): nhấp nháy khi hoàn thành sạc năng lượng.
- LED nút sốc (bản đánh sốc ngoài): nhấp nháy khi hoàn thành sạc năng lượng."

"□Âm thanh

- Kiểu âm thanh: Âm báo, nhấn phím, hoàn thành đo, sạc năng lượng, hoàn thành sạc.
- Cài đặt âm lượng: Có sẵn

□Giọng nói

- Chế độ AED (Người lớn/trẻ em): Có sẵn
- Cài đặt âm lượng: Có sẵn

□ECG

- Đạo trình ECG: Bản sốc, I, II, III.

Độ nhạy hiển thị:

- Chuyển đạo: 10 mm/mV \pm 5% (độ nhạy x1)
- Bản sốc: 10 mm/mV \pm 15% (độ nhạy x1)

Điều khiển độ nhạy: 1/4, 1/2, 1, 2, 4

Tần số:

- Chuyển đạo: 0,05 – 150 Hz (- 3 dB ở 10Hz, chỉ ghi)
- Bản đánh sóc: 0,5 – 20 Hz (-3 dB ở 10Hz)"

"Trở kháng đầu vào:

- Chuyển đạo: ≥ 5 Mohm
- Bản đánh sóc: ≥ 100 Kohm

Đặc điểm chuyển tiếp:

- Chuyển đạo: 0,32 s – 1 s (Bộ lọc: Chọn "Theo dõi")
- Chuyển đạo: $\geq 3,2$ s (Bộ lọc: Chọn "Chẩn đoán")

(0,32 s cố định trong mode khử rung, tạo nhịp)

- Bản đánh sóc: 0,32s – 1s
- Bộ lọc AC: Có; phổ biến 50/60 Hz); Bật ở -20 dB hoặc ít hơn, Tắt
- Điện áp bù: ± 4 mm hoặc ít hơn (trên giấy ghi)
- Nhịp tim:
 - + 0; 15 đến 300 bpm $\pm 3\% \pm 1$ bpm (chế độ khử rung và theo dõi)
 - + 0; 15 đến 220 bpm (chế độ tạo nhịp)
- Thời gian phục hồi đường cơ bản: Ít hơn 3 giây sau khi khử rung 270J
- Khử xung tạo nhịp: Có sẵn (Bật/Tắt)
- Tỷ lệ khử (CMRR): ≥ 100 dB (Khi bật bộ lọc AC hum)
- Phát hiện QRS: Chuyển đổi đầu vào ≥ 0.5 mV (độ nhạy x 1)"

"Giới hạn cảnh báo:

- Cao: 35 – 300 bpm (1 bpm/ bước), tắt
- Thấp: 30 – 295 bpm (1 bpm/ bước), tắt

□ Ghi

- Tốc độ giấy: 25, 50 mm/s
- Độ nhạy: 10 mm/mV $\pm 10\%$
- Chiều rộng giấy: cuộn 50 mm
- Mật độ in: 8 dots/mm

Tự kiểm tra

- Hằng ngày: Thời gian sử dụng còn lại của pin, điện áp pin, ngày hết hạn sử dụng pin, loại pin, bản sóc, lỗi hệ thống
- Hằng tháng: Dòng điện điện áp cao (sạc 270J và xả trong), loa, đèn báo tình trạng máy và các mục kiểm tra hằng ngày.
- Khi cắm hoặc rút dây nguồn: Dòng điện áp cao (nạp 50J và xả trong lên đến 2 lần/ ngày) và các mục tự kiểm tra hằng ngày.

- Khi bật/ tắt máy: Có sẵn
- Kết quả tự kiểm tra: Đèn báo chuyển sang màu ĐỎ khi kết quả tự kiểm tra không bình thường. "

"Yêu cầu nguồn điện

- Dòng điện cấp: 100 □ 240V
- Tần số: 50/60 Hz
- Công suất đầu vào:
- + Tải liên tục: 150 VA hoặc thấp hơn
- + Tải gián đoạn: 300 VA hoặc thấp hơn

□Pin

- Loại pin: Ni-MH
- Điện áp: 12,0 V (9,0 – 18,0 V)
- Công suất: 2800 mAh
- Thời gian hoạt động: Với pin mới, được sạc đầy, ở nhiệt độ 20 độ C
- + Tối thiểu 100 lần xả pin ở 270J
- + Tối thiểu 180 phút theo dõi liên tục
- + Tối thiểu 120 phút tạo nhịp liên tục
- Với pin mới, sạc đầy, ở 0 độ C
- + Tối thiểu 50 lần xả ở 270J
- + Thời gian sạc (đến khi đầy): ≤3 giờ (AC, máy tắt)"

50. Bàn khám bệnh nhân

I. Cấu hình thiết bị

- Bàn khám bệnh: 01 chiếc
- Đệm: 01 chiếc
- Ngăn kéo gắn bàn: 02 chiếc
- Ngăn đựng đồ: 02 chiếc
- Bộ phận giữ giấy: 01 chiếc

II. Thông số kỹ thuật

- Bàn được chia làm 2 phần
- Kích thước: Dài 1830 x Rộng 600 x Cao 760 (mm) (±5%)
- Cho phép nâng phần lưng 0 - 60° (mm) (±5%)"

51. Bộ dụng cụ nhổ răng (Dụng cụ nhổ răng không sang chấn)

I. CẤU HÌNH

- Dao phẫu thuật
- Dao phẫu thuật
- Dao phẫu thuật
- Dao phẫu thuật
- Dao phẫu thuật

52. Máy cạo vôi răng siêu âm

I. CẤU HÌNH

- 01 Máy cạo vôi
- 01 Tay cạo vôi
- 01 Bộ điều khiển chân
- 01 Bộ dây nguồn
- 01 Bảng kiểm tra hiệu quả hoạt động của đầu insert
- 01 Cây insert
- 01 Sách hướng dẫn sử dụng"

"II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

- Tần số dao động sóng siêu âm 25KHz
- Hiện đại, dễ vệ sinh, cải thiện việc kiểm soát nhiễm trùng trong nha khoa.
- Dễ dàng điều chỉnh theo chiều dọc hoặc chiều ngang, di động, gọn nhẹ và dễ dàng cài đặt khi gặp sự cố.
- Điều khiển chân rộng và cân bằng giúp ổn định giám khả năng lật trong suốt quá trình làm việc.
- Đầu insert dễ dàng tháo lắp phù hợp cho tất cả các chức năng điều trị khác nhau.
- Áp lực nước: 172 – 414 kPa"
- "- Tốc độ dòng chảy:
 - + Thấp nhất (CW) = 0 ml/min
 - + Cao nhất (CCW) > 60 ml/min
- Kích thước:
 - + Cao: 20,3 cm
 - + Rộng: 9,6 cm

- + Dày: 20,3 cm
- + Dây tay cạo vôi: 2,4 m.
- + Dây bàn đập: 2,4 m
- + Dây nguồn: 2,4 m
- + Dây cấp nước: 2,4 m
- + Trọng lượng: 2,7 kg

53. Máy cấy ghép implant

CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Máy chính: 01 cái
- MicroMotor Contra- angle 32:1 có đèn : 01 cái
- Bàn đập: 01 cái
- Tay khoan có đèn: 01 cái
- Các phụ kiện để máy hoạt động: 01 bộ
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

"THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thích hợp cho phòng mổ và môi trường vô trùng

- Micromotor không chổi than với tốc độ từ 200 đến 40.000 vòng/phút (1:1): chế độ hoạt động đơn giản và tiện dụng ở mọi tùy chọn tốc độ/mô-men xoắn và chương trình được chọn;
- Micromotor với tay khuỷu chống xoay. Vỏ máy bằng thép không gỉ và dây kết nối có thể được tiệt trùng tự động
- Mô-men xoắn từ 01 đến 69 NCM
- 33 bộ giảm tốc có thể được thiết lập
- Dòng chảy chất lỏng điều chỉnh được từ 0 đến 100%
- Các chức năng có thể lập trình trực tiếp: tốc độ, mô-men xoắn, bơm, đảo chiều, đầu góc giảm tốc (tất cả các tham số theo chế độ tuần tự)"
- " - Hệ thống chẩn đoán lỗi
- Tự động hiệu chuẩn góc khi máy được kích hoạt
- Nút chuyển trực tiếp để kích hoạt bơm khi cần thiết.
- Hiện thị tức thì điều chỉnh mô-men xoắn và tốc độ trong quá trình phẫu thuật
- Có thể thay đổi các thông số hoạt động và có cơ hội lưu trữ chúng.
- 4 chức năng được lập trình sẵn bằng nút trực tiếp
- Độ sáng: 100 lux at 30 cm
- Ánh sáng đèn trắng 4000 °K"

54. Máy quét phim Phospho

I. CẤU HÌNH

- Máy chính + dây nguồn: 01bộ
- Phim size 01: 02 cái
- Phim size 02: 02 cái
- Hộp đựng phim: 01 cái
- Bao bọc phim size 1: 100 cái
- Bao bọc phim size 2: 100 cái
- Bút cảm ứng: 01 cái
- Phần mềm: 01 đĩa CD
- Dây cáp mạng: 01 bộ
- Máy tính kèm màn hình: 01 bộ
- HDSĐ, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

"TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

- Độ phân giải : 20 lp/mm
- Thời gian đọc phim (fast mode) : 1.6s - 2.7s
- Thời gian đọc phim (high definition mode): 2.1s - 3.6s
- Kích thước: D. 154 x R. 204 x C. 193mm

Cấu hình máy tính đề nghị :

- System: windows 10
- Bộ xử lý: Intel Core i5
- Ram : 8Gb
- Ổ cứng: 2 Tb
- Độ phân giải Màn hình: 1280 x 1024 or more
- Ổ SSD 256 Gb
- Màn hình : 24 inch"

55. Nội hấp tay khoan nha khoa

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- 01 Nội hấp chính
- 01 khay đựng dụng cụ loại nhỏ
- 01 Bộ dây nguồn

- 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng"

"II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Máy tiệt trùng nhanh chuyên dụng cho tay khoan MELAquick 12+

* Hạng S (Class S)

* Tích hợp hút chân không vacuum

* 3 chương trình hấp sấy (cả đóng gói và không đóng gói)

* Đáp ứng tiêu chuẩn Châu Âu EN 13060

* Thời gian hấp sấy nhanh nhất 7 phút

* Kích thước buồng chứa: 20cm dài x Ø 9cm

* Dung tích: 1.35 lít

* Lượng chứa tối đa: 12 tay khoan

* Điện áp: 220-240V, 50/60 Hz, 2.050 W 9.5A

56. Xe đẩy cấp cứu

I. Cấu hình thiết bị

- 01 khung xe chính.
- Ngăn kéo: 5 cái
- Thùng rác: 02 cái
- Tấm C.P.R: 01 cái.
- Bàn viết tài liệu: 01 cái.
- Kệ để máy sốc: 01 cái
- Thanh treo dịch truyền: 01 cái.
- Bình hủy kim: 01 cái"

"II. Thông số kỹ thuật

Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 850 x 520 x 1010mm.

Khay để dụng cụ: 530 x 476 x 17mm.

Vật liệu:

Mặt trên: Polypropylen và thép không gỉ.

Thân: nhôm thanh và nhựa ABS.

Ngăn kéo: nhôm và nhựa ABS.

Bàn viết tài liệu, hộc chứa tiện ích, thùng rác: nhựa ABS.

Thanh chắn bảo vệ: nhôm.

Khay: inox 304."

- Hộp đựng kèm nhỏ răng

59. Bộ kèm nhỏ răng trẻ em

I. CẤU HÌNH

- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Kèm nhỏ răng
- Hộp đựng kèm nhỏ răng

60. Bộ nâng xoang kín

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

Size : 260x165x75H (mm)

- Pilot Drill Ø1.8
- Stopper (2mm ~ 10mm)
- A.I. Drill
- Cannon Drill Ø2.4
- Cannon Drill Ø3.2
- Aqua tap
- Hand Adapter
- Engine Adapter
- Hand Wrench
- Sensor Gauge
- Bone Condensor
- Bone Carrier"

61. Bộ nâng xoang hở

CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- ISSL1
- ISSL2
- ISSL3
- ISSL4
- Các phụ kiện đi kèm
 - Aqua Lifter
 - A.I. Drill_Straight
 - A.I. Drill_Contra Angle
 - Burin Drill
 - A.I. Drill Dismantler
 - Sinus Lift
 - Wide Burin Drill

62. Máy điều trị nội nha

I. Cấu hình thiết bị

- Máy chính: 01 bộ
- Motor điện: 01 cái
- Tay khuỷu X-Smart®Plus 6:1: 01 cái
- Giá đỡ tay khoan: 01 cái
- Típ phun loại F (dùng để bôi trơn): 01 cái
- Bộ nguồn AC : 01 bộ
- Bảng đổi chiều lực Torque: 01 cái
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

"II. Thông số kỹ thuật

Máy nội nha thế hệ mới

Thiết kế với giao diện cải tiến, đơn giản, điều khiển bằng nút nhấn với từng chức năng khác nhau, không pedal.

Hệ thống trâm khác nhau được cài đặt sẵn, bao gồm cả chế độ quay liên tục và chế độ quay qua lại."

"Đầu tay khuỷu nhỏ gọn, dễ tiếp cận những vị trí khó

Khoảng lực torque: 0.6-4.0 Ncm trong chuyển động quay liên tục

Khoảng tốc độ quay: 250-1200rpm (vòng/phút) trong chuyển động quay liên tục

Thời gian sạc: khoảng 5 tiếng"

63. Đèn tẩy trắng răng

I. CẤU HÌNH

1 thân máy chính

- 1 đầu đèn
- 5 bánh xe
- 1 sợi dây nguồn
- 3 mắt kính
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

- Zoom Whitespeed được chứng minh giúp làm răng trắng lên đến 8 màu chỉ 45 phút. Whitespeed mang lại hiệu quả tốt hơn 50% so với các hệ thống mới nhất trên thị trường.
- Hoạt động theo công nghệ ánh sáng xanh LED tiên tiến của Philips có thể kéo dài đến hơn 50.000 giờ sử dụng, giảm chi phí hoạt động cho phòng mạch rất nhiều và giảm điện năng tiêu thụ đến 40%.
- Zoom White speed phát ra cường độ ánh sáng lớn hơn 100% so với các hệ thống khác trên thị trường."
- "• Với việc cài đặt cường độ ở mức thấp, trung bình hoặc cao, Whitespeed giúp đảm bảo mỗi bệnh nhân được trải nghiệm tẩy trắng dễ chịu nhất. Thực tế có đến 99% bệnh nhân cảm thấy rất ít hoặc không cảm giác ê buốt với hệ thống Zoom Whitespeed.
- Hệ thống được thiết kế thuận tiện bảo quản với dây nguồn nằm bên trong sườn.
- Hệ thống bánh xe lớn, dễ dàng di chuyển, tăng khả năng di động.
- Gồm 4 chu kỳ tẩy trắng răng.
- Mỗi chu kỳ 15 phút."

64. Máy định vị chóp chân răng

I. CẤU HÌNH

- Máy chính: 01 bộ
- Bộ sạc: 01 bộ
- Dây đo: 01 bộ
- Móc môi: 02 cái
- Móc trâm: 02 cái
- Nĩa: 02 cái
- HDSD, lắp đặt và bảo trì tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ"

II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

Công nghệ định vị chóp đa tần số

TH
BAN
UÂN L
N ĐÃ
NG H
HÁT TR
CỔ TH
NÂN
*

- Có thể sử dụng đo chiều dài trong môi trường ống tủy khô hoặc ống tủy ướt.
- Không cần hiệu chuẩn và thiết lập điểm zero, tự động xác định chiều dài làm việc chính xác
- Cải thiện thấy rõ đường đi của trám nên kiểm soát tốt quá trình làm việc.
- Đảm bảo độ tin cậy, chính xác
- Màn hình hiển thị khá quan, trực diện, mô tả hình dạng ống tủy"

"Kích thước: 130 x 80 x 63 mm (dài x cao x rộng)

Cân nặng: 360 gr.

Loại màn hình: Color Graphic TFT

Màn hình: 3.5ii

Pin: pin 2.4V NiMH

Dòng điện vào: 100-240 V AC ~ 50-60 Hz

Dòng điện ra: 6V DC \pm 5%, 1000 mA"

65. Xe vận chuyển bệnh nhân ngòì (Xe lăn)

I. Cấu hình thiết bị

- Xe vận chuyển bệnh nhân ngòì: 01 cái

II. Thông số kỹ thuật

Kích thước: 1040×540-700×875 mm

Loại phù hợp cho bệnh nhân bó bột (Phẫu thuật chỉnh hình)

Giá đỡ chân có thể điều chỉnh góc nghỉ của chân.

Tay vịn và phần còn lại có thể tháo rời và di chuyển sang một bên dễ dàng

Bánh trước 8" inch với bánh lốp đặc

Chỗ ngòì bánh xe 24" với lớp sãm phanh hai bên

Chiều rộng ghé: 42 cm, chiều sâu ghé: 40cm

Trọng lượng: 19kg"

66. Tủ đầu giường

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Tủ đầu giường: 01 cái

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Kích thước: 460 x 450 x 810mm (dung sai +/- 5%)

- Vật liệu: Nhựa ABS hoặc nhựa PP

- Tủ có kết cấu 2 ngăn



- Ngăn kéo để đồ
- Hộc tủ có khóa
- Hai bên cạnh tủ có giá treo khăn bằng inox
- Chân tủ có bánh xe

67. Tủ thuốc inox

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Tủ thuốc inox: 01 cái

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Tủ thuốc làm bằng inox 304
- Kích thước ngăn độc: Dài 750 x Rộng 300 x Sâu 300±5mm bên trong có 6 ô chia thuốc
- Khung tủ làm bằng hộp 25x25
- Cánh tủ hộp 20x20
- Nóc, hời, lưng đáy, đợt inox
- Kính trắng 4-5mm
- Tủ được liên kết với nhau bằng công nghệ hàn tig thẩm mỹ.
- Kích thước: 800 x 400 x 1600 ± 5 mm"

68. Xe tiem inox 3 tầng

I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ

- Xe tiem Inox 3 tầng: 01 cái
- Bánh xe: 04 cái; 2 bánh có phanh"

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Xe được làm bằng inox 304
- Phần khung vách xe tiem inox Ø 25.4
- Xe có 3 tầng; các tầng bằng inox tấm; Khay trên cùng cách khay giữa 300mm, Khay giữa cách khay dưới cùng 500mm; khay inox được dập lõm mặt đảm bảo căng phẳng và tạo gờ chắn xung quanh, trên mặt khay có thanh chắn xung quanh bằng inox Ø 12.7
- Xe có 4 bánh xe Ø 100, hai bánh có phanh di chuyển nhẹ nhàng chắc chắn
- Xe tiem được hàn lắp ráp chắc chắn, thuận tiện sử dụng
- Kích thước: 750 x 525 x 950mm"



HO ĐÀ

69. Tủ dụng cụ**I. Cấu hình thiết bị**

- Tủ dụng cụ: 01 cái"

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước khung (DxRxC) : 800x400x1600±5mm

- Vật liệu: Inox 304

- Khung tủ làm bằng Inox 25x25mm.

- Tủ có hai tầng :

+ Tầng trên mặt trước hai cánh kính có khung Inox 20x20mm, bên trong có hai đợt inox chia đều thành 3 khoang , ba mặt còn lại bọc Inox.

+ Tầng dưới mặt trước hai cánh bọc Inox có khung cánh 20x20mm, bên trong có đợt Inox chia đều thành 2 khoang , ba mặt còn lại bọc Inox.

+ Cánh tủ trên và dưới có tay nắm Inox, có khóa đóng mở nhẹ nhàng , chắc chắn

+ Xung quanh tủ được bọc bằng Inox.

+ Phần chân tủ cao 100 mm có đóng nút cao su .

+ Tủ được hàn lắp ráp chắc chắn , thuận tiện sử dụng"

70. Bàn thủ thuật**I. Cấu hình thiết bị**

- Bàn thủ thuật: 01 cái

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước: Dài 1900mm x Rộng 600mm x Cao 750mm ±5mm

- Gồm 2 phần: Mặt bàn và phần chân bàn

- Mặt bàn có phần đầu nâng và đỡ lưng

- Khung mặt bàn bằng inox 30x30; chân bàn bằng inox Φ 32

- Mặt bàn và phần đầu nâng bằng inox có độ bóng BA

- Thanh đỡ làm bằng phi 25

- Mặt bàn và chân bàn liên kết với nhau bằng bulong và mặt bích

- Phần đỡ đầu nâng hạ được vô cấp từ 0 độ đến + 45 độ

- Đệm mút dày 5cm phù hợp với bàn

- Bàn được đánh bóng sáng

- Chân có nút cao su chịu lực"

TH
BẢN
IẢN
N Đ
ING
PHÁT
ĐỒ
ĐÀ N

71. Xe đẩy dụng cụ**I. Cấu hình thiết bị**

- Xe đẩy dụng cụ: 01 cái

II. Thông số kỹ thuật

- Kích thước : 700 x 475 x 850±5mm

- Chân bàn bằng ống inox phi 25

- Lan can phi 12,7mm 4 phía

- Mặt bàn bằng Inox tấm dập liền sâu 1,5mm

- Bốn bánh xe đường kính 100 mm





Phụ lục 3

DANH MỤC, CẤU HÌNH TRANG THIẾT BỊ THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 2719/BHTPTĐT-KH ngày 03 tháng 11 năm 2023)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ bàn vi tính	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none">- Bàn vi tính: 01 cái- Ghế vi tính: 01 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>Bàn vi tính:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kích thước: 1200x700x750- Gỗ công nghiệp melamine, có hộc liền trao và 1 cánh mở có bàn phím, kệ CPU, chống trầy xước.- Chất lượng ISO 9001:2015- Chất lượng 14001:2015- Chất lượng 45001:2018 <p>Ghế bàn vi tính:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kích thước: D610xR640xC940mm- Đệm bọc vải lưới sôp, chân tay nhựa- Chất lượng ISO 9001:2015- Chất lượng 14001:2015- Chất lượng 45001:2018	Bộ	40
2	Bộ bàn ghế làm việc giám đốc	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none">- Bàn: 01 cái- Ghế: 01 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>Bàn: Kích thước: 1800 x 900 x 760mm</p> <p>Ghế: W600 x D710 x H1240(mm).</p> <p>Khung mạ, tựa lưới</p> <p>Chất liệu: công nghiệp phun PU</p> <p>Chất lượng: ISO 9001:2015</p> <p>Chất lượng ISO 14001: 2015</p> <p>Chất lượng ISO 45001: 2018</p>	Bộ	1
3	Bộ bàn ghế làm việc phó giám đốc	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none">- Bàn: 01 cái- Ghế: 01 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>Bàn: Kích thước: 1800 x 900 x 760</p> <p>Ghế: W600 x D710 x H1240(mm).</p> <p>Khung mạ, tựa lưới</p> <p>Chất liệu: công nghiệp phun PU</p> <p>Chất lượng: ISO 9001:2015</p> <p>Chất lượng ISO 14001: 2015</p>	Bộ	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Tủ sắt đựng tài liệu	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ sắt hồ sơ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Vật liệu sắt sơn tĩnh điện Kích thước: 1830 x 915 x 450 mm	Cái	15
5	Máy tính để bàn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bộ xử lý: Intel® Pentium® Gold G7400 Processor (3.70Ghz /6MB Intel® Smart Cache/2C/4T) - Bộ nhớ: 4GB DDR4 bus 2666 Mhz - Ổ cứng SSD: SSD 256GB - Màn hình: 21.5" LED (Kích thước: 21.5"; Độ phân giải: 1920 x 1080 (Full HD))	Bộ	40
6	Máy in 1 mặt	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Chức năng: Print, Copy, Scan - Tốc độ in (trắng đen): lên đến 18 ppm; tốc độ copy (trắng đen): lên đến 18 cpm - Tốc độ in trang đầu tiên: 8.2s (trắng đen) - Công suất in tối đa: lên đến 8000 trang/tháng - Công suất in khuyến nghị: 100-1000 trang/tháng - Chất lượng in: lên đến 600 x 600 dpi (trắng đen); chất lượng copy: 600 x 400 dpi (trắng đen); chất lượng scan: lên đến 600 dpi - Bộ nhớ tiêu chuẩn: 32 MB - khay nạp giấy: 150 tờ; khay chứa giấy đã in: 100 tờ	Cái	7
7	Máy in 2 mặt	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Chức năng: In 2 mặt tự động. - Công suất in tối đa: 80000 trang/tháng - Công suất in khuyến nghị: 750-4000 trang/tháng - Tốc độ in: 40 trang letter/phút. - Chất lượng in: HP FastRes 1200 - Màn hình hiển thị: 2L-LCD - Khay nạp giấy: 350 tờ; khay chứa giấy đã in: 150 tờ. - Hệ điều hành tương thích: Windows, Mac.	Cái	7
8	Máy rửa dụng cụ	CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ	Máy	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		<p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT Máy rửa và khử khuẩn dụng cụ phẫu thuật bằng sóng siêu âm Làm sạch bằng sóng siêu âm nhanh và tiết kiệm để loại bỏ hiệu quả dầu , mỡ, mạt vụn nhỏ, bụi bề mặt, chất hữu cơ, màng sinh học,... Thời gian rửa: có thể cài đặt từ 0 đến 99 phút Chương trình rửa được cài đặt sẵn: 9 chương trình Dung tích 130 lít Công suất tạo nhiệt : 3600W Công suất tiêu thụ : 1200W Công suất siêu âm đỉnh : 2400 W Tần số siêu âm: 40 kHz ± 1 kHz Trọng lượng : 80 kg</p>		
9	Máy giặt công nghiệp	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm theo các phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy - Đường cấp nước ống mềm: 2 đường ống - Ống thoát: 1 đường ống - Chìa khóa mở bảng điều khiển, để sửa chữa, bảo dưỡng: 2 bộ - Hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh + tiếng Việt): 01 bộ -II.THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Công suất giặt: 55 kg/mẻ - Công suất điện năng: 40,6 kW - Công nghệ PowerWash: Thùng giặt được đục lỗ, giúp quy trình giặt và xả hiệu quả hơn, giúp giảm thiểu tiêu thụ nước và đem đến kết quả giặt được tốt hơn. - Đốt nóng nước bằng điện - Lồng giặt cấu tạo bằng thép không gỉ - Công suất đun nước nóng: ≥ 90 °C - Kích thước : 1500 x 1060 x 1315 mm - Lực vắt: 100G - Trọng lượng tịnh 520 kg - Tốc độ giặt: 38 (vòng/phút) - Tốc độ vắt: 440(vòng/phút) - Đường kính lồng giặt: 914 mm - Độ ồn của máy: <65 dB - Đường cấp nước: 183 - 518 lít/phút - Đường xả nước: Ø76x2 mm - Công suất thoát nước của ống xả: 210x2 lít/phút - Máy có kết hợp vi xử lý Xcontrol dễ dàng và</p>	Máy	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		thao tác cho người sử dụng - Kích thước cửa mở lớn và góc mở rộng để dàng thao tác lấy đồ và cho đồ vào.		
10	Máy sấy công nghiệp	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chính kèm theo các phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy - Chia khóa mở bảng điều khiển, để sửa chữa, bảo dưỡng: 2 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh -II.THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Động cơ quạt: $\geq 1,1$ Kw - Động cơ vận hành của lồng: $\geq 1,1$ Kw - Cấp nhiệt bằng nhiệt năng lượng điện tiêu thụ: ≥ 60 Kw- - Dung tích: 46-57 kg/mẻ vải khô - Đốt nóng bằng điện - Lồng sấy làm từ chất liệu thép không gỉ - Điện áp: 380V/3P/50-60Hz - Kích thước (Cao x rộng x Dài): $\geq 217 \times 117 \times 127$ cm Kích thước (Cao x rộng x Dài): $\geq 217,5 \times 117 \times 127,5$ cm	Máy	1
11	Máy ép túi hấp dụng cụ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy ép túi hấp dụng cụ: 01 máy - 01 Dây nguồn II. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT Thời gian làm nóng trước: 90 giây Thời gian hàn (tốc độ): 3 giây Dải nhiệt độ: 100°C – 210°C Chiều rộng mép hàn: 10mm Chiều dài mép hàn: tối đa 275 mm Tích hợp dao cắt: Có Cổng giao tiếp: 2 x USB Kích thước (W x H x D): 41.5 cm x 24 cm x 15 cm Điện áp: 230V 50/60 Hz. 300 Watts	Máy	1
12	Tủ tia cực tím	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ Tủ tia cực tím: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Tủ 2 buồng, 36 khay - Nguồn điện: 110V hoặc 220V - Cân nặng: 18kg - Kích Thước: 600mm x 197mm x 465mm	Cái	5
13	Bàn theo dõi bệnh nhân	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn theo dõi bệnh nhân: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Cái	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Kích thước: Dài 1500 x Rộng 600 x Cao 750mm - Inox 304, dày 1,2mm, có thòahọc tủ, tấm dèng trước cửa bàn sắt đất		
14	Bàn ăn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn ăn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: Dài 1200mm x Rộng 650mm x Cao 750mm - Inox 304 dày 1,0mm; Mặt bàn tháo rời, chân xếp đợc	Cái	10
15	Bàn inox dụng cụ mỗ có bánh xe	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn inox dụng cụ mỗ có bánh xe: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304 dày 1,0 mm	Cái	3
16	Bàn inox máy tính (phòng mỗ)	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn inox máy tính (phòng mỗ): 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304 dày 1,0 mm - Kích thước: 1000 x 450 x 850mm	Cái	3
17	Bàn inox gói dụng cụ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn inox gói dụng cụ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Kích thước: 2500 x 700 x 800mm	Cái	3
18	Bàn chuẩn bị dụng cụ có bánh xe	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn chuẩn bị dụng cụ có bánh xe: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304 dày 1,2 mm - Kích thước: 1000 x450 x 800 mm - Có bánh xe, có khóa	Cái	2
19	Giường 2 tầng cho nhân viên Inox 304	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Giường 2 tầng cho nhân viên inox 304: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Có 2 tầng - Giường làm bằng inox SUS 304 - Khung giường hộp 30x60x1,0mm - Đầu giường phi 38 dày 1,0 mm - Kích thước: Dài 1900 x Rộng 900 x Cao 1800mm	Cái	8
20	Bàn giao nhận dụng cụ đồ vải có thọa	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn giao nhận dụng cụ đồ vải có thọa: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Kích thước: 1700x800 x750mm	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Bàn lấy máu xét nghiệm	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn lấy máu xét nghiệm: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox304, dày 1,0 mm - Mặt bàn bằng kính cường lực dày 10mm - Có tủ đựng hồ sơ và hộp đựng dụng cụ - Kích thước: 1600 x 700 x 800mm	Cái	2
22	Bàn dài có thạp (Khoa KSNK)	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn dài có thạp: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bàn làm bằng inox 304 dày 1,2mm - Kích thước: 1800 x 800 x 750mm	Cái	3
23	Kệ để dụng cụ phòng vô trùng, phòng đóng gói khoa KSNK	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Kệ để dụng cụ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kệ làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Kích thước: 1500 x 400 x 1700mm	Cái	2
24	Giá treo dụng cụ khoa KSNK	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Giá treo dụng cụ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Giá treo dụng cụ inox - Giá làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Cây treo inox đặc 10 - Có khay đựng nước - Kích thước: 1200 x 450 x 1250 mm (D x R x C)	Cái	4
25	Xe đẩy dụng cụ vào lò hấp	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đẩy dụng cụ vào lò hấp: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Có 2 thớt - Kích thước: 1500 x 1600 x 600mm	Cái	3
26	Bục inox	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bục inox: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Bục làm bằng inox 304, dày 1,0 mm - Kích thước: 400 x 400 x 200mm	Cái	5
27	Kệ sát khuẩn (Phòng mổ)	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Kệ sát khuẩn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kệ làm bằng inox 304, dày 1,0 mm	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Tủ đựng đồ vải khoa KSNK	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ đựng đồ vải: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Tủ đựng đồ vải - Tủ được làm bằng inox 304m, dày 1,0mm - Tầng trên có cánh kính dày 5mm; phần dưới cánh mở, có khóa - Có chân cách mặt sàn 10cm - Kích thước: Dài 2000mm x Rộng 500mm x Cao 2000mm	Cái	4
29	Xe thay băng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe thay băng: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304, dày 1,0mm - Xe có 3 vòng xô bằng nhau + 2 Xô có nắp đậy + 1 thùng đựng vật sắc nhọn - Kích thước: 800 x500 x 800mm	Cái	5
30	Xe đi buồng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đi buồng: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304, dày 1,0mm - Kích thước: Dài 860mm x Rộng 600mm x Cao 1000mm	Cái	2
31	Xe đẩy thuốc	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đẩy thuốc: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox SUS 304, dày 1,0mm - Khung xe ống phi 25 dày 1,2mm - Kích thước: 800 x 600 x 1000mm	Cái	3
32	Xe đẩy oxy	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đẩy oxy: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304 - Khung xe ống phi 32 dày 1,0mm	Cái	3
33	Xe đẩy hồ sơ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đẩy hồ sơ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304, dày 1,0mm - Kích thước: 1000 x700 x 700mm	Cái	2
34	Xe vận chuyển dụng cụ vô trùng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe vận chuyển dụng cụ vô trùng: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304 dày 1,0mm - Kích thước: 1000 x700 x 1000mm - Xe kín có nắp mở	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
35	Xe đẩy nước	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Xe đẩy nước: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Xe được làm bằng inox 304 dày 1,0mm - Kích thước: 1000 x700 x1100mm	Cái	2
36	Ghế inox tròn xoay có nệm	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Ghế inox tròn xoay có nệm: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Ghế được làm bằng inox 304 - Mặt ghế dày 1,2mm, có nệm da	Cái	30
37	Giá dịch truyền cao 2,1m	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Giá dịch truyền: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Inox 304, dày 1,0 mm, 3 chân có bánh xe - Cao 2100mm	Cái	20
38	Giá dịch truyền loại lớn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Giá dịch truyền loại lớn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Inox 304, mặt ghế dày 1,2mm, 5 chân có bánh xe - Treo được bơm tiêm điện	Cái	10
39	Giá phơi quần áo	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Giá phơi quần áo: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Làm bằng Inox 304 dày 1,0mm	Cái	10
40	Hộp đựng khăn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Hộp đựng khăn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Inox 304 dày 1,0mm, kích thước 300x200x300mm, có rọ để khăn bản riêng	Cái	10
41	Rọ inox đựng oxy nhỏ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Rọ inox: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Chất liệu: Inox 304 dày 1,2mm.	Cái	10
42	Bộ bàn ghế tiếp khách lãnh đạo	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bộ bàn ghế tiếp khách: 01 bộ II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Ghế dài: 180x68cm - 2 ghế đơn: 80x68 cm - 2 bàn: 55x110cm; 55x55cm - 2 mặt kính theo bàn - Chất liệu gỗ Sồi, phun màu hương	Bộ	2
43	Salon gỗ (Bộ bàn ghế tiếp khách)	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Salon gỗ: 01 bộ II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Ghế dài: 180x68cm	Bộ	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - 2 ghế đơn: 80x68 cm - 2 bàn: 55x110cm; 55x55cm - 2 mặt kính theo bàn - Chất liệu gỗ Sồi, phun màu hương 		
44	Ghế tựa gỗ có nệm	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghế: 01 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D420xR550xC1030mm - Gỗ tự nhiên tần bì có nệm - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018 	Cái	70
45	Bàn giao ban + 20 ghế	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn: 01 cái - Ghế: 20 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>Bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 4400x2000x760mm - Gỗ veneer tần bì - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018 <p>Ghế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chân mạ, đệm tựa bọc da CN. <p>KT: W590x D700 x H1035(mm)</p>	Bộ	1
46	Bàn buồng điều khiển máy	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn buồng điều khiển máy: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D2000xR700xC750mm - Có hộc tủ có bàn phím, gỗ công nghiệp phủ laminat - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018 	Cái	3
47	Quầy đón tiếp cong tầng 2	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quầy đón tiếp: 01 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 5150x1800x1150mm - Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa, có hộc đựng hồ sơ, kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018 	Cái	1
48	Quầy đón tiếp cong	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quầy đón tiếp: 01 cái 	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	tầng 3	<p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>- Kích thước: 2000x1800x1150mm</p> <p>Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ , kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo</p> <p>- Chất lượng ISO 9001:2015</p> <p>- Chất lượng 14001:2015</p> <p>- Chất lượng 45001:2018</p>		
49	Quầy đón tiếp cong tầng 4	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <p>- Quầy đón tiếp: 01 cái</p> <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>- Kích thước: 3750x1800x1150mm</p> <p>Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ , kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo</p> <p>- Chất lượng ISO 9001:2015</p> <p>- Chất lượng 14001:2015</p> <p>- Chất lượng 45001:2018</p>	Cái	1
50	Quầy đón tiếp cong tầng 5	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <p>- Quầy đón tiếp: 01 cái</p> <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>- Kích thước: 5170x1800x1150mm</p> <p>gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ , kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo</p> <p>- Chất lượng ISO 9001:2015</p> <p>- Chất lượng 14001:2015</p> <p>- Chất lượng 45001:2018</p>	Cái	1
51	Quầy đón tiếp cong tầng 6	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <p>- Quầy đón tiếp: 01 cái</p> <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>- Kích thước: 5000x1800x1150mm</p> <p>- Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ , kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo</p> <p>- Chất lượng ISO 9001:2015</p> <p>- Chất lượng 14001:2015</p> <p>- Chất lượng 45001:2018</p>	Cái	1
52	Quầy phát thuốc	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <p>- Bàn phát thuốc bảo hiểm: 01 bộ</p> <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>- Kích thước: 5360x600x750mm</p> <p>chia thành 4 bàn (1340 x 600 x 750 mm)</p> <p>Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ , kệ CPU, mặt đá granit có cửa lật kèm theo</p>	Bộ	1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018		
53	Quầy thu viện phí	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Bàn thu viện phí: 01 bộ II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: 11600x750x780mm 3300: chia thành 3 bàn (1100 x 600 x 750 mm) 5500: chia thành 4 bàn (1375 x 600 x 750 mm) 2800: chia thành 2 bàn (1400 x 600 x 750 mm) Gỗ melamine màu nâu chống ẩm có thọa , có hộc đựng hồ sơ, kệ CPU, mặt đá granit có của lật kèm theo - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018	Bộ	1
54	Bàn phòng kỹ thuật	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ Bàn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: D1600xR800xC770mm - Gỗ công nghiệp melamine, có hộc liền và hộc - CPU liền ngăn kéo - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018	Cái	3
55	Ghế băng chờ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ Ghế: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: D2010xR520xC770mm - Băng 4 chỗ khung sắt sơn tĩnh điện, đệm tựa nhựa - Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018	Dãy	30
56	Tủ sắt 20 ngăn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ sắt 20 ngăn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Vật liệu sắt sơn tĩnh điện - Kích thước: (R x Sx C) 1200 x 450 x 1830 mm	Cái	5
57	Tủ sắt 10 ngăn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ sắt 10 ngăn: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Vật liệu sắt sơn tĩnh điện - Kích thước: (R x Sx C) 620 x 450 x 1830 mm	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
58	Tủ sắt 5 ngăn	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ sắt 5 tầng: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: 1200 x 450 x 2000 mm của kính lùa - Vật liệu sắt sơn tĩnh điện	Cái	5
59	Kệ sắt hồ sơ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Kệ sắt hồ sơ: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: 2030 x 457 x 2000mm - Vật liệu: sắt sơn tĩnh điện	Cái	5
60	Máy chủ	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy chủ: 01 máy II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - PY RX2540 M6 16x 2.5' PFR w/o Expander: 1 Cái - Intel Xeon Silver 4314 16C, 2.40 GHz: 2 Cái - Cooler Kit 2nd CPU: 1 Cái - Independent Mode Installation: 2 Cái - 8GB (1x8GB) Rx8 DDR4-3200 R ECC: 8 Cái - SSD SATA 6G 1.92TB Mixed-Use 2.5' H-P EP : 2 Cái - SSD SATA 6G 960GB Read-Int. 2.5' H-P EP : 2 Cái - PRAID EP680i LP: 1 Cái - FBU option for PRAID EP5xx: 1 Cái - Rack Mount Kit QRL for M6: 1 Cái - Region kit APAC/EMEA/India: 1 Cái - LCM Activation License preloaded: 1 Cái - iRMC advanced pack: 1 Cái - Modular PSU 900W platinum hp: 2 Cái - Cable powercord rack, 4m, black: 2 Cái - Màn hình LCD: 1 Cái (Xuất xứ: Trung Quốc- Mua lẻ tại Việt Nam)	Cái	1
61	Switch	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Switch: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Core switch 24 port quang SFP X440-G2 24 unpopulated 1000BASE-X SFP (4 combo) 4 10/100/1000 combo 4 1GbE unpopulated SFP upgradable to 10GbE SFP+ 1 Fixed AC PSU 1 RPS port ExtremeXOS Edge license	Cái	1
62	Tivi	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tivi: 01 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Sony 43 inch KD-43X80K	Cái	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Smart tivi, 4K Ultra HD, 43 inch - Hệ điều hành: Android TV 11		
63	Máy nước uống nóng, lạnh	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Máy uống nước nóng lạnh: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Công suất: 600W, nóng 500W, lạnh 100W - Có khoang lạnh bảo quản nước, có đèn báo nóng lạnh, khay hứng nước - Có 2 vòi nước ra nóng, lạnh riêng.	Cái	8
64	Tủ lạnh	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Tủ lạnh: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Dung tích tổng: 337 lít - Luồng khí lạnh Air Fall Cooling - Công nghệ Origin Inverter tiết kiệm điện - Công nghệ Pure Bio: khử mùi, diệt khuẩn	Cái	5
65	Quạt cây	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Quạt cây: 01 II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Loại quạt: Quạt đứng 5 cánh 40cm - Công suất: 55 W. - Loại motor: bạc thau - Tiện ích: Chân đế vững tránh rung lắc, hẹn giờ tắt, điều chỉnh được chiều cao, điều chỉnh đảo gió dễ dàng.	Cái	15
66	Bộ hút thủy lực cho ghế răng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ Máy chính: 01 cái Máy tách CFG: 01 cái Bộ phụ kiện: 01 bộ	Bộ	20
67	Thùng rác 20L vàng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Thùng rác: 1 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: 376 x 276 x 445 mm (± 10 mm) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng nhựa HDPE nguyên sinh, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu. - Có nắp đậy kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Có đạp chân mở nắp giúp người dùng tránh tiếp xúc trực tiếp với rác thải - Có lõi đựng rác bằng nhựa có quai xách	Cái	20
68	Thùng rác 20L xanh	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Thùng rác: 1 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: 376 x 276 x 445 mm (± 10 mm) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng nhựa HDPE nguyên sinh, được phủ thêm tia UV	Cái	20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		<p>chống lão hóa, bay màu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có nắp đậy kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Có đạp chân mở nắp giúp người dùng tránh tiếp xúc trực tiếp với rác thải - Có lõi đựng rác bằng nhựa có quai xách 		
69	Thùng rác 20L đen	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 376 x 276 x 445 mm (\pm 10mm) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng nhựa HDPE nguyên sinh, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu. - Có nắp đậy kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Có đạp chân mở nắp giúp người dùng tránh tiếp xúc trực tiếp với rác thải - Có lõi đựng rác bằng nhựa có quai xách 	Cái	8
70	Thùng rác 95L xanh	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 540 x 430 x 945mm (\pm 10mm) - Nắp và thân thùng được làm bằng nhựa HDPE dẻo, có tính đàn hồi cao - Miệng thùng rộng tiện lợi cho việc bỏ rác vào thùng - Dung tích sử dụng 95L, Có đế cố định bằng nhựa - In logo theo tiêu chuẩn bộ y tế - Miệng thùng được gia cố để chịu lực, chống va đập. 	Cái	5
71	Thùng rác 95L vàng	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 540 x 430 x 945mm (\pm 10mm) - Nắp và thân thùng được làm bằng nhựa HDPE dẻo, có tính đàn hồi cao - Miệng thùng rộng tiện lợi cho việc bỏ rác vào thùng - Dung tích sử dụng 95L, Có đế cố định bằng nhựa - In logo theo tiêu chuẩn bộ y tế - Miệng thùng được gia cố để chịu lực, chống va đập. 	Cái	5
72	Thùng rác 120L xanh	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: (D x R x C) 550 x 475 x 950 mm 	Cái	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		(± 10mm) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu sản phẩm - Có 02 bánh xe cao su D200 giúp dễ dàng di chuyển - Có tay cầm để kéo và di chuyển thùng rác - Trục bằng thép mạ kẽm chống han gỉ - Dung tích sử dụng 120L, có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế		
73	Thùng rác 120L vàng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Thùng rác: 1 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: (D x R x C) 550 x 475 x 950 mm (± 10mm) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu sản phẩm - Có 02 bánh xe cao su D200 giúp dễ dàng di chuyển - Có tay cầm để kéo và di chuyển thùng rác - Trục bằng thép mạ kẽm chống han gỉ - Dung tích sử dụng 120L, có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế	Cái	4
74	Thùng rác 240L xanh	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Thùng rác: 1 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: (D x R x C) 725 x 585 x 1020 mm (± 10) - Chất Liệu: Thùng được làm bằng 100% nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu sản phẩm - Có 02 bánh xe cao su D200 giúp dễ dàng di chuyển - Có tay cầm để kéo và di chuyển thùng rác - Trục bằng thép mạ kẽm chống han gỉ - Dung tích sử dụng 240L, Có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế	Cái	4
75	Thùng rác 240L vàng	I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ - Thùng rác: 1 cái II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Kích thước: (D x R x C) 725 x 585 x 1020 mm (± 10)	Cái	4

TH
IAN
IAN LY
ĐẦU
GH
ATTRI
THI
NĂNG
*

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Chất Liệu: Thùng được làm bằng 100% nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa, bay màu sản phẩm - Có 02 bánh xe cao su D200 giúp dễ dàng di chuyển - Có tay cầm để kéo và di chuyển thùng rác - Trục bằng thép mạ kẽm chống han gỉ - Dung tích sử dụng 240L, Có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế 		
76	Thùng rác 660L xanh	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1370 x 790 x 1240 mm (± 10) - Thùng được làm bằng 100% nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa bay màu - Thùng có 04 bánh xe cao su đặc xoay 360 độ (02 bánh tĩnh, 02 bánh xoay phanh) - Thùng có tay nắm để kéo và di chuyển thùng - Tải trọng: 250 Kg - Cân nặng: ≈ 43 kg - Dung tích sử dụng 660L, có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế 	Cái	3
77	Thùng rác 660L vàng	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng rác: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1370 x 790 x 1240 mm (± 10) - Thùng được làm bằng 100% nhựa HDPE, được phủ thêm tia UV chống lão hóa bay màu - Thùng có 04 bánh xe cao su đặc xoay 360 độ (02 bánh tĩnh, 02 bánh xoay phanh) - Thùng có tay nắm để kéo và di chuyển thùng - Tải trọng: 250 Kg - Cân nặng: ≈ 43 kg - Dung tích sử dụng 660L, có nắp kín ngăn mùi hợp vệ sinh - Logo in theo tiêu chuẩn bộ y tế 	Cái	3
78	Tủ nha khoa	<p>I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ nha khoa: 1 cái <p>II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước vách: 800 x 1350 mm - Kích thước tủ: 1400 x 800 x 800 mm - Tủ nha khoa kết hợp vách ngăn. Gỗ MDF chống ẩm phủ melamine, kính 10 ly cường lực, kèm theo chấu sứ. 	Cái	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chất lượng ISO 9001:2015 - Chất lượng 14001:2015 - Chất lượng 45001:2018		
	Tổng cộng: 78 khoản			

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá/

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], *chúng tôi...*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] *báo giá cho các thiết bị y tế như sau:*

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.



....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

